Ký bởi: TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG
Cơ quan: VĂN PHÒNG, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
Ngày ký: 16-11-2026 11:08:06 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Nghệ An

Số 7 + 8 **Ngày 29 tháng 04 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

18-03-2026	Quyết định số 14/2026/QĐ-UBND Phân cấp thẩm quyền thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	05
26-03-2026	Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh quy định tiếp nhận, luân chuyển, giải quyết thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Nghệ An và Quy định ban hành kèm theo	08
10-04-2026	Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An	12
10-04-2026	Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An	24
10-04-2026	Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định về khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh; khu vực cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Nghệ An	55

10-04-2026	Quyết định số 19/2026/QĐ-UBND Phân cấp cho Sở Dân tộc và Tôn giáo thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	57
13-04-2026	Quyết định số 20/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An	59
13-04-2026	Quyết định số 21/2026/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành Quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Nghệ An	68
13-04-2026	Quyết định số 22/2026/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định về quản lý chất thải răn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An	73
15-04-2026	Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức bồi thường, hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An	80
22-04-2026	Quyết định số 24/2026/QĐ-UBND Quy định về quản lý an toàn trong sử dụng điện trên địa bàn tỉnh Nghệ An	98

VĂN BẢN PHÁP LÝ KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

27-03-2026	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XIX, nhiệm kỳ 2026 - 2031	104
27-03-2026	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả bầu Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XIX, nhiệm kỳ 2026 - 2031	105
27-03-2026	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND Về việc thành lập Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XIX, nhiệm kỳ 2026 - 2031	106

27-03-2026	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả bầu Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XIX, nhiệm kỳ 2026 - 2031	107
27-03-2026	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, nhiệm kỳ 2026 - 2031	109
27-03-2026	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, nhiệm kỳ 2026 - 2031	110
27-03-2026	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, nhiệm kỳ 2026 - 2031	112
27-03-2026	Quyết định số 10/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả bầu Hội thẩm Tòa án nhân dân tỉnh và Hội thẩm Tòa án nhân dân các khu vực thuộc tỉnh Nghệ An, nhiệm kỳ 2026 - 2031	115
27-03-2026	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND Về kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XIX, nhiệm kỳ 2026 - 2031	149
27-03-2026	Quyết định số 12/NQ-HĐND Về chủ trương đầu tư dự án Xây dựng Trung tâm hành chính tỉnh Nghệ An theo phương thức đối tác công tư	152
	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	
12-03-2026	Chỉ thị số 07/CT-UBND Về tăng cường quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2026	156
25-03-2026	Thông báo số 207/TB-UBND Kết luận phiên họp UBND tỉnh thường kỳ tháng 3 năm 2026	162
02-04-2026	Quyết định số 1259/QĐ-UBND Phê duyệt Đề án sáp nhập Trung tâm giống Thủy sản vào Trung tâm Khuyến nông thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường	169
03-04-2026	Quyết định số 1278/QĐ-UBND Về việc phê duyệt Đề án tự chủ về thực hiên nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nghệ An, giai đoạn 2026 - 2030	178

06-04-2026	Thông báo số 240/TB-UBND Kết luận phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 03 tháng 4 năm 2026	181
14-04-2026	Chỉ thị số 10/CT-UBND Về việc thực hiện công tác quản lý, kiểm soát giết mổ động vật bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm	185
20-04-2026	Chỉ thị số 11/CT-UBND Về việc đẩy mạnh công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Nghệ An	189
24-04-2026	Chỉ thị số 13/CT-UBND Về việc tăng cường công tác chỉ đạo sản xuất trồng trọt vụ Hè Thu - Mùa năm 2026	195

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 14/2026/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 18 tháng 3 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp thẩm quyền thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 920/QĐ-TTg ngày 14/5/2025 điều chỉnh một số nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; số 75/2024/TT-BTC ngày 31/10/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023; số 112/2025/TT-BTC ngày 28/11/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31/10/2024;

Căn cứ Thông tư số 05/2025/TT-BDTTG ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo tại Tờ trình số 150/TTr-SDT&TG ngày 25/02/2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định phân cấp thẩm quyền thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân các xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Sở Dân tộc và Tôn giáo, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc triển khai thực hiện các nội dung của Dự án 1 theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg.

Điều 3. Phân cấp cho Sở Dân tộc và Tôn giáo

1. Xây dựng quy trình rà soát đối tượng; quy định đối tượng ưu tiên; hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc triển khai thực hiện các nội dung của Dự án 1; báo cáo UBND tỉnh, Bộ Dân tộc và Tôn giáo theo quy định.

2. Xác định nhu cầu vốn, xây dựng kế hoạch thực hiện giai đoạn và hàng năm trên cơ sở rà soát, đề xuất nhu cầu của các xã, phường.

Điều 4. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân các xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Rà soát, lập và phê duyệt danh sách đối tượng thụ hưởng (các nội dung: hỗ trợ đất ở, hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề, hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán) làm cơ sở để triển khai tổ chức thực hiện theo quy định.

2. Quản lý, thanh toán, quyết toán nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.

3. Bố trí kinh phí, tổ chức rà soát, hướng dẫn triển khai và kiểm tra thực hiện ở các địa phương.

Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, UBND các xã, phường có liên quan thực hiện các nội dung được phân cấp theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Quyết định này. Thường xuyên kiểm tra rà soát các nội dung được phân cấp đảm bảo tuân thủ theo quy định hiện hành.

2. Sở Dân tộc và Tôn giáo có trách nhiệm quản lý, theo dõi, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của các Sở, ngành, UBND các xã, phường được phân cấp. Kịp thời tham mưu trình UBND tỉnh điều chỉnh quy định về phân cấp cho phù hợp với các quy định hiện hành.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Dân tộc và Tôn giáo, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp, Nội vụ, Xây dựng, Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Chủ tịch UBND các xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Phùng Thành Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 15/2026/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 26 tháng 3 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh quy định tiếp nhận, luân chuyển, giải quyết thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Nghệ An và Quy định ban hành kèm theo

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Nghệ An tại Tờ trình số 2407/TTr-SNNMT.QLĐĐ ngày 07 tháng 3 năm 2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh quy định tiếp nhận, luân chuyển, giải quyết thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh quy định tiếp nhận, luân chuyển, giải quyết thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh quy định tiếp nhận, luân chuyển, giải quyết thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Nghệ An

"Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp; Trưởng Thuế tỉnh Nghệ An; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này."

Điều 2: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh quy định tiếp nhận, luân chuyển, giải quyết thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Nghệ An

1. Sửa đổi khoản 1, khoản 2, Khoản 5, Điều 4 như sau:

"Điều 4. Cơ quan tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính

1. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16, đường Trường Thi, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An.

2. Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã.

5. Đối với thủ tục Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: Địa điểm tiếp nhận là Trụ sở tiếp công dân cấp xã."

2. Sửa đổi khoản 1 Điều 7 như sau:

"1. Đối với trường hợp sử dụng đất tại các xã thuộc Khu vực II, Khu vực III trên địa bàn tỉnh Nghệ An (theo Quyết định của UBND tỉnh về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I) thời gian giải quyết thủ tục hành chính được tăng thêm không quá 10 ngày và được phân bổ cho cơ quan Nông nghiệp và Môi trường (Sở Nông nghiệp và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc Phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị (đối với phường)), trừ thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai."

3. Sửa đổi Điều 8 như sau:

"Điều 8. Trách nhiệm của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức triển khai thực hiện Quy định này;

b) Chỉ đạo các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc sở thực hiện các thủ tục hành chính có liên quan đảm bảo thời gian theo quy định; là đầu mối hướng dẫn, tổng hợp, tiếp nhận các ý kiến đóng góp, vướng mắc trong quá trình thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung.

c) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định, chính sách pháp luật về đất đai để người dân, doanh nghiệp hiểu, tuân thủ, thực hiện.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ, những vướng mắc liên quan đến công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

b) Phối hợp tham gia các nội dung khác theo yêu cầu.

3. Cơ quan Thuế

a) Chủ trì trong việc tính, quản lý thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất và các khoản thu nộp ngân sách có liên quan. Thực hiện xác định đơn giá thuê đất; xác định số tiền thuê đất, tiền sử dụng đất được giảm.

b) Giải quyết vướng mắc trong quá trình xử lý hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai;

c) Phối hợp tham gia các nội dung khác theo yêu cầu.

4. Các sở, ngành có liên quan

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các dự án đầu tư của các tổ chức theo quy định;

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ, giải quyết những vướng mắc liên quan đến công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

5. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tiếp nhận hồ sơ, thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, xác minh nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai; xác nhận, niêm yết công khai theo đúng quy định.

b) Chỉ đạo Phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc Phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị (đối với phường) và các phòng, đơn vị có liên quan thực hiện trình tự, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã đảm bảo thời gian theo quy định này.

c) Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, luân chuyển giải quyết, trả kết quả các thủ tục hành chính về đất đai đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố.

d) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định, chính sách pháp luật về đất đai để người dân, doanh nghiệp hiểu, tuân thủ, thực hiện.

đ) Kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai theo quy định.

e) Phối hợp tham gia các nội dung khác theo yêu cầu.”

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 4 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp; Trưởng Thuế tỉnh Nghệ An; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Phùng Thành Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 16/2026/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 10 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 87/2025/QH15);

Căn cứ Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chế độ báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp, cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước và một số mẫu văn bản về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 738/TTr-SCT ngày 05 tháng 3 năm 2026.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026 và thay thế Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành Quy chế phối hợp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Phùng Thành Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, phương thức phối hợp và nội dung quản lý, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hoạt động quản lý, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp;

b) Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp;

c) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh (sau đây gọi tắt là các sở, ngành); Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) và các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến quản lý, đầu tư và hoạt động của cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý và phương thức phối hợp

1. Nguyên tắc quản lý

a) Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan quản lý nhà nước đối với hoạt động quản lý, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn;

b) Các sở, ngành và các đơn vị liên quan triển khai tham mưu các nhiệm vụ theo chức năng, thẩm quyền lĩnh vực chuyên môn được giao đối với các cụm công nghiệp đảm bảo thống nhất trong hoạt động quản lý, phát triển cụm công nghiệp và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong quá trình đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp;

c) Việc phối hợp quản lý, phát triển đối với cụm công nghiệp thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị liên quan và không chồng chéo nhiệm vụ, không làm giảm vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị; đảm bảo kịp thời và hiệu quả.

2. Phương thức phối hợp

Tuỳ theo tính chất, nội dung công việc do một cơ quan chủ trì và một hoặc nhiều cơ quan khác nhau tham gia phối hợp giải quyết, cụ thể:

a) Đối với cơ quan chủ trì:

Cơ quan chủ trì chủ động giải quyết theo thẩm quyền hoặc tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan phối hợp; tổng hợp, đề xuất cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Việc tổ chức lấy ý kiến bằng các hình thức: Tổ chức cuộc họp để lấy ý kiến tham gia của các cơ quan phối hợp và ghi nhận kết quả bằng biên bản hoặc bằng kết luận làm việc; hoặc gửi hồ sơ, tài liệu liên quan xin ý kiến đến các cơ quan phối hợp để nghiên cứu, góp ý.

Sau khi triển khai lấy ý kiến phối hợp, tổng hợp xử lý, có kết luận liên quan đến cụm công nghiệp, cơ quan chủ trì có trách nhiệm gửi Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp xã có cụm công nghiệp liên quan các quyết định, văn bản, hướng dẫn, kết luận và các văn bản khác liên quan đến hoạt động quản lý, phát triển cụm công nghiệp để tổng hợp, phục vụ công tác quản lý nhà nước về cụm công nghiệp;

b) Đối với cơ quan phối hợp:

Có trách nhiệm cử đại diện lãnh đạo, chuyên môn tham dự, góp ý tại cuộc họp và chịu trách nhiệm về ý kiến của mình. Trường hợp cơ quan phối hợp không thể tham dự cuộc họp thì gửi ý kiến bằng văn bản đến cơ quan chủ trì. Nếu không có ý kiến thì cơ quan phối hợp phải chấp hành nội dung kết luận của cuộc họp.

Khi được hỏi ý kiến bằng văn bản, cơ quan phối hợp có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn được ghi trong văn bản;

c) Căn cứ vào kế hoạch, chương trình hoạt động liên quan đến công tác quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp do các cơ quan quản lý chuyên ngành lập hoặc được giao hàng năm, cơ quan quản lý chuyên ngành thông báo nội dung để Sở Công Thương tổng hợp làm cơ sở bố trí phối hợp thực hiện quản lý cụm công nghiệp trong năm. Đối với các chương trình công tác đột xuất, các cơ quan chuyên ngành thông báo với Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp xã để phối hợp thực hiện.

Điều 3. Quy định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp

1. Về quy mô diện tích cụm công nghiệp

Cụm công nghiệp có quy mô diện tích không vượt quá 75 ha và không dưới 10 ha. Đối với cụm công nghiệp ở các xã miền núi và cụm công nghiệp làng nghề có quy mô diện tích không vượt quá 75 ha và không dưới 05 ha.

2. Về phương án phát triển cụm công nghiệp

a) Nội dung chủ yếu của phương án phát triển cụm công nghiệp: Ngoài quy định tại điểm a, điểm b, điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 4 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công

nghiệp phải thực hiện nội dung sau: Dự báo các yếu tố tác động đến phát triển các cụm công nghiệp trong thời kỳ quy hoạch; dự báo nhu cầu mặt bằng của các tổ chức, cá nhân đầu tư vào các cụm công nghiệp, khả năng quỹ đất phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn cấp xã, cấp tỉnh; dự báo nhu cầu lao động làm việc tại các cụm công nghiệp trong thời kỳ quy hoạch;

b) Cơ sở điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp: Ngoài quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 6 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP, phương án phát triển cụm công nghiệp điều chỉnh khi có sự điều chỉnh quỹ đất dành cho phát triển cụm công nghiệp để đáp ứng nhu cầu thuê đất đầu tư sản xuất kinh doanh của các tổ chức, cá nhân và phù hợp với hiệu quả đầu tư xây dựng hạ tầng, khả năng cho thuê của các cụm công nghiệp trên địa bàn cấp xã.

3. Về thành lập, mở rộng cụm công nghiệp

a) Điều kiện thành lập cụm công nghiệp: Ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP, cụm công nghiệp được thành lập khi có trong phương án phát triển cụm công nghiệp tích hợp vào Quy hoạch tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; có quỹ đất phù hợp với các quy hoạch liên quan theo quy định hiện hành. Trong trường hợp địa bàn cấp xã đã thành lập cụm công nghiệp thì tỷ lệ lấp đầy trung bình của các cụm công nghiệp đạt trên 50% hoặc tổng quỹ đất công nghiệp chưa cho thuê của các cụm công nghiệp không vượt quá 100 ha. Trường hợp cụm công nghiệp đã thành lập nằm trên hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên thì tỷ lệ lấp đầy trung bình của các cụm công nghiệp trên các địa bàn đạt trên 50% hoặc tổng quỹ đất công nghiệp chưa cho thuê của các cụm công nghiệp trên các địa bàn không vượt quá 100 ha được tính đối với phần diện tích trên từng địa bàn cấp xã, theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt;

b) Điều kiện mở rộng cụm công nghiệp: Ngoài quy định tại điểm b, điểm c, điểm đ khoản 2 Điều 8 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP, cụm công nghiệp được mở rộng khi tổng quy mô diện tích cụm công nghiệp sau khi mở rộng không vượt quá 75 ha; có quỹ đất phù hợp với các quy hoạch liên quan theo quy định hiện hành;

c) Trường hợp cụm công nghiệp có điều chỉnh về tên gọi, vị trí thay đổi trong địa giới hành chính cấp xã, diện tích tăng không quá 05 ha so phương án phát triển cụm công nghiệp tích hợp vào Quy hoạch tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phù hợp với các quy hoạch khác liên quan theo quy định pháp luật hiện hành thì Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tại Quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp; đồng thời cập nhật nội dung thay đổi vào Quy hoạch tỉnh để báo cáo Thủ tướng Chính phủ vào kỳ phê duyệt tiếp theo.

4. Hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp

Ngoài quy định tại điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 9 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP, hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp phải có tờ trình đề nghị thành lập hoặc mở rộng cụm công nghiệp của Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợp cụm công nghiệp nằm trên hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên, giao Ủy ban nhân dân xã, phường có diện tích đất lớn nhất trong cấu thành cụm công nghiệp trình đề nghị thành lập hoặc mở rộng cụm công nghiệp; Ủy ban nhân dân các xã, phường liên quan phối hợp, cung cấp hồ sơ, tài liệu, dữ liệu về việc đề nghị thành lập hoặc mở rộng cụm công nghiệp.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐỐI VỚI QUẢN LÝ CỤM CÔNG NGHIỆP

Điều 4. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách về cụm công nghiệp

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị có liên quan tham mưu xây dựng, sửa đổi, bổ sung các quy chế, cơ chế, chính sách, có liên quan đến quản lý và phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các sở, ngành, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí ngân sách hỗ trợ đầu tư các dự án hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định hiện hành.

3. Các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp, tham gia ý kiến, góp ý các cơ chế, chính sách về cụm công nghiệp; tổ chức thực hiện pháp luật, chính sách về cụm công nghiệp theo thẩm quyền.

Điều 5. Xây dựng, điều chỉnh và tổ chức thực hiện phương án phát triển cụm công nghiệp

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm rà soát và đề xuất xây dựng, điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn, gửi Sở Công Thương tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh với các nội dung quy định tại Điều 4, Điều 6 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP và khoản 2 Điều 3 Quy chế này.

2. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị liên quan tổng hợp đề xuất của các địa phương, rà soát, xem xét, hoàn thiện và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về Phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn theo quy định.

3. Sở Tài chính tổng hợp, tích hợp Phương án phát triển, điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp vào Quy hoạch tỉnh trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt theo quy định.

4. Các sở, ngành và các đơn vị có liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao phối hợp xây dựng, điều chỉnh, bổ sung phương án phát triển cụm công nghiệp theo quy định.

Điều 6. Thành lập, mở rộng cụm công nghiệp; điều chỉnh, bãi bỏ quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp

1. Thành lập, mở rộng cụm công nghiệp

a) Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ quy định về điều kiện, hồ sơ, trình tự thành lập, mở rộng cụm công nghiệp được quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP; Điều 11 Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và các quy định khác có liên quan, chủ trì phối hợp với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp hoàn thiện hồ sơ trình Sở Công Thương;

b) Sở Công Thương chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp (sau đây viết tắt là Hội đồng); tham mưu các nội dung thẩm định, lựa chọn chủ đầu tư cho Hội đồng theo khoản 2 Điều 13 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP; phối hợp với các sở, ngành và các đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định, báo cáo Hội đồng để thực hiện việc lựa chọn chủ đầu tư theo quy định pháp luật. Trên cơ sở kết quả đánh giá lựa chọn chủ đầu tư của Hội đồng, Sở Công Thương tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp theo quy định;

c) Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp thẩm định, tham gia ý kiến về quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Điều chỉnh, bãi bỏ Quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp

a) Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ tình hình thực tiễn, chủ trì hướng dẫn doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh, bãi bỏ quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp theo quy định;

b) Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bãi bỏ quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp theo quy định;

c) Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp thẩm định, tham gia ý kiến về điều chỉnh, bãi bỏ quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp theo quy định.

Điều 7. Xử lý thành lập cụm công nghiệp có trong phương án phát triển cụm công nghiệp hình thành trước Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với các cơ quan đơn vị có liên quan rà soát hồ sơ pháp lý, hiện trạng đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hoạt động của các cụm công nghiệp hình thành trước Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg, căn cứ quy định tại điểm a khoản 4 Điều 35 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP đề xuất phương án xử lý các cụm công nghiệp trên địa bàn quản lý, báo cáo Sở Công Thương.

2. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định thành lập cụm công nghiệp theo quy định.

Điều 8. Lập, phê duyệt, điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn chủ đầu tư tổ chức lập quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp; trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định. Gửi Sở Xây dựng, Sở Công Thương 01 (một) bản Quyết định phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp để theo dõi, tổng hợp.

2. Các sở, ngành có liên quan có trách nhiệm phối hợp trong việc thẩm định hồ sơ quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp theo chức năng quản lý ngành.

3. Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có trách nhiệm thực hiện thủ tục lập, điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp đã được phê duyệt; trình thẩm định, phê duyệt theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 9. Lập, phê duyệt, điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp

1. Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ đề nghị phê duyệt, điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Các sở, ngành, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ được giao, hướng dẫn, thẩm định hồ sơ đề nghị phê duyệt, điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

Điều 10. Thực hiện các thủ tục về môi trường của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Chủ đầu tư thực hiện lập hồ sơ, thủ tục về môi trường trình cấp thẩm quyền thẩm định, phê duyệt và triển khai thực hiện theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn, thẩm định các thủ tục về môi trường theo quy định.

3. Các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp thẩm định các nội dung liên quan theo quy định.

Điều 11. Thu hồi đất, cho thuê đất đầu tư xây dựng hạ tầng kĩ thuật cụm công nghiệp

1. Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp chủ động phối hợp thực hiện các thủ tục liên quan đến thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khi có đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

Điều 12. Tiếp nhận và thực hiện các thủ tục về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường, phòng cháy chữa cháy đối với các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh vào cụm công nghiệp

1. Tiếp nhận các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh vào cụm công nghiệp

Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp hướng dẫn, hỗ trợ các nhà đầu tư thứ cấp đầu tư vào cụm công nghiệp theo quy định. Việc tiếp nhận dự án đầu tư sản xuất kinh doanh vào cụm công nghiệp phải đáp ứng các quy định tại Điều 29, Điều 35 của Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và các quy định pháp luật khác có liên quan; không tiếp nhận thêm hoặc nâng công suất dự án đầu tư có phát sinh nước thải trong khi hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp chưa đảm bảo điều kiện đáp ứng theo quy định.

2. Thực hiện thủ tục về đầu tư

a) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp là đầu mối tiếp nhận, hướng dẫn nhà đầu tư thứ cấp chuẩn bị hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục đầu tư, xây dựng, môi trường, PCCC và các thủ tục khác liên quan theo quy định;

b) Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ trì thẩm định hoặc tham gia ý kiến góp ý, cấp giấy phép đối với các hồ sơ,

thủ tục về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường, phòng cháy chữa cháy,… thực hiện dự án đầu tư sản xuất kinh doanh vào các cụm công nghiệp.

Điều 13. Quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích

1. Đối với cụm công nghiệp được đầu tư xây dựng hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách:

a) Đơn vị được giao làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có trách nhiệm chủ trì xây dựng phương án giá dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước phù hợp với tình hình thực tế của từng cụm công nghiệp theo quy định của Luật Giá và các quy định pháp luật khác có liên quan gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật;

b) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về giá và các quy định pháp luật liên quan khác;

c) Đơn vị được giao quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng cụm công nghiệp: Tổ chức thực hiện quy định về việc cung cấp, quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích chung trong cụm công nghiệp để phục vụ cho việc quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì các công trình hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp; hướng dẫn các nhà đầu tư thứ cấp trong cụm công nghiệp tiếp cận, sử dụng các dịch vụ công cộng, tiện ích chung của cụm công nghiệp theo quy định.

2. Đối với cụm công nghiệp do doanh nghiệp, hợp tác xã làm chủ đầu tư:

a) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có trách nhiệm tổ chức cung cấp, quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích chung trong cụm công nghiệp; xây dựng, phê duyệt Quy chế quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích trước khi tiếp nhận tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh vào cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật và gửi Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp xã 01 bản chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt để theo dõi, quản lý; trường hợp đã có tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp thì trước khi phê duyệt Quy chế quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích phải lấy ý kiến tổ chức, cá nhân trong cụm công nghiệp. Định kỳ Quý I hàng năm ban hành Quyết định công bố giá cho thuê mặt bằng của doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng gửi Sở Công Thương theo dõi và công khai diện tích đất chưa cho thuê, cho thuê lại trong cụm công nghiệp trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp và địa phương;

b) Giá sử dụng các dịch vụ công cộng, tiện ích được xác định trên nguyên tắc thỏa thuận thông qua hợp đồng ký kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản

xuất hộ gia đình, cá nhân trong cụm công nghiệp và chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp;

c) Trách nhiệm của các nhà đầu tư thứ cấp trong cụm công nghiệp: Sử dụng các dịch vụ công cộng, tiện ích chung trong cụm công nghiệp phải đúng mục đích, có trách nhiệm bảo vệ các công trình công cộng, thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật;

d) Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết các khiếu nại, tranh chấp phát sinh trong quản lý, cung cấp, sử dụng các dịch vụ công cộng, tiện ích chung trong cụm công nghiệp;

e) Các sở, ngành, đơn vị, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết các khiếu nại, tranh chấp phát sinh trong quản lý, cung cấp, sử dụng các dịch vụ công cộng, tiện ích chung trong cụm công nghiệp khi có yêu cầu.

Điều 14. Quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, công tác thông tin báo cáo, tạo lập cơ sở dữ liệu dùng chung

1. Quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh

a) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có trách nhiệm triển khai đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp theo đúng các nội dung được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo quy định pháp luật hiện hành; bố trí tối thiểu 20 ha hoặc 5% tổng quỹ đất đã đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp dành cho các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê;

b) Các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh; thực hiện đầy đủ chế độ, nội dung báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2. Công tác thông tin báo cáo

Các sở, ngành, địa phương, Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 14/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chế độ báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp, cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước và một số mẫu văn bản về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

3. Tạo lập cơ sở dữ liệu dùng chung

a) Sở Công Thương chủ trì, phối hợp các sở, ngành, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng, tạo lập cơ sở dữ liệu dùng chung để chia sẻ, kết nối, phục vụ công tác quản lý, theo dõi về tình hình cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh;

b) Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan, chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp có trách nhiệm thường xuyên cập nhật số liệu, dữ liệu liên quan trên hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung.

Điều 15. Công tác thanh tra, kiểm tra

1. Ủy ban nhân dân cấp xã thường xuyên theo dõi, đôn đốc chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp trên địa bàn thực hiện việc đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh, quản lý vận hành cụm công nghiệp theo hồ sơ đã được phê duyệt và đúng quy định; tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất (khi có dấu hiệu vi phạm), xử lý vi phạm (nếu có) theo đúng quy định. Kết quả báo cáo về Sở Công Thương để tổng hợp, theo dõi.

2. Các sở, ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc chấp hành các chính sách, pháp luật liên quan, kịp thời phát hiện và xử lý hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật (nếu có) theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Sở Công Thương chủ trì phối hợp các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị có liên quan kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất hiệu quả thực hiện phương án phát triển, chính sách quản lý, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn theo quy định của pháp luật. Khi tiến hành kiểm tra có trách nhiệm hướng dẫn, chấn chỉnh chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và nhà đầu tư thứ cấp trong cụm công nghiệp về các tồn tại, hạn chế trong quá trình hoạt động, đề xuất cơ quan có thẩm quyền xử lý các kiến nghị, các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Thanh tra tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng, thực hiện kế hoạch thanh tra chuyên ngành đối với chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật về thanh tra và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Công Thương là cơ quan chuyên môn, thực hiện chức năng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý cụm công nghiệp, thực hiện quyền hạn, trách nhiệm theo quy định của Điều 32 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP và Điều 12 Nghị định số 139/2025/NĐ-CP; chủ trì thực hiện nhiệm vụ theo quyền hạn, trách nhiệm được giao tại Điều 33 Nghị định 32/2024/NĐ-CP; chủ trì, phối hợp các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị có liên quan phổ biến nội dung, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các tổ chức, cá nhân triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Các sở, ngành có trách nhiệm quản lý nhà nước theo từng lĩnh vực, ngành, chủ trì thực hiện các nội dung quy định tại Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã là đơn vị đầu mối thực hiện quản lý, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn cấp xã; thực hiện quyền hạn, trách nhiệm theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP, Điều 6, Điều 11 Nghị định số 139/2025/NĐ-CP, các quy định tại Quy chế này và các quy định pháp luật có liên quan khác.

4. Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp có trách nhiệm thực hiện nghiêm các quy định tại Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quy chế này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì áp dụng quy định theo văn bản mới.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 17 /2026/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 10 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An tại Tờ trình số 501/TTr-VPUB ngày 30/3/2026.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/4/2026. Thay thế Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 12/7/2024 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Bùi Thanh An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An

(Kèm theo Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về: Tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An; Quy trình thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) của Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh; Thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh; Quyền hạn và nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan hành chính nhà nước được cử đến làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp và nhân viên của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh (gọi chung là "người làm việc tại Bộ phận Một cửa").

2. Những nội dung không được quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia, Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử, Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia và các quy định khác của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh.

2. Các cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây viết tắt là UBND cấp xã).

4. Các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc UBND cấp xã.

5. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có liên quan trong giải quyết thủ tục hành chính và tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh.

6. Các tổ chức, cá nhân có yêu cầu thực hiện TTHC.

7. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích; doanh nghiệp, cá nhân được thuê hoặc được ủy quyền thực hiện TTHC theo quy định của pháp luật; doanh nghiệp cung ứng dịch vụ để thực hiện công việc hỗ trợ theo hợp đồng dịch vụ, nhân viên theo hợp đồng lao động được ký kết theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong tiếp nhận và giải quyết TTHC

1. Lấy sự hài lòng của tổ chức, cá nhân làm thước đo chất lượng và hiệu quả phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức và cơ quan có thẩm quyền.

2. Việc giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông được quản lý tập trung, thống nhất.

3. Giải quyết TTHC kịp thời, nhanh chóng, thuận tiện, đúng pháp luật, công bằng, bình đẳng, khách quan, công khai, minh bạch và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan có thẩm quyền.

4. Quá trình giải quyết TTHC được đôn đốc, kiểm tra, theo dõi, giám sát, đánh giá bằng các phương thức khác nhau trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và có sự tham gia của tổ chức, cá nhân.

5. Không làm phát sinh chi phí thực hiện TTHC cho tổ chức, cá nhân ngoài quy định của pháp luật.

6. Cán bộ, công chức, viên chức cơ quan có thẩm quyền thực hiện trách nhiệm giải trình về thực thi công vụ trong giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật; chịu sự kiểm soát trực tiếp về hoạt động giải quyết TTHC của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và giám sát, kiểm tra, thanh tra của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

7. Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế có liên quan đến thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC mà Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

8. TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị, địa phương, cơ sở

phải được niêm yết công khai, đầy đủ, kịp thời, đúng theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã công bố và đang có hiệu lực thi hành.

9. Việc hướng dẫn, tiếp nhận, yêu cầu bổ sung, trả hồ sơ trong quá trình giải quyết TTHC phải được lập phiếu theo mẫu ban hành kèm theo Quy chế này.

Chương II
BỘ PHẬN MỘT CỬA

Điều 4. Tổ chức Bộ phận Một cửa

1. Bộ phận Một cửa cấp tỉnh bao gồm:

a) Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An là tổ chức hành chính thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, có con dấu để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Cơ sở vật chất, trụ sở, trang thiết bị, máy móc, kỹ thuật của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh do Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh bảo đảm và quản lý;

b) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Thanh tra tỉnh.

2. Bộ phận Một cửa cấp xã:

a) UBND cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã là tổ chức hành chính thuộc UBND cấp xã, có con dấu và tài khoản riêng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

b) UBND cấp xã quyết định việc bố trí các điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã tại địa phương trên cơ sở diện tích tự nhiên, quy mô dân số, điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương và số lượng hồ sơ TTHC.

Điều 5. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ phận Một cửa

1. Chức năng

Bộ phận Một cửa có chức năng làm đầu mối để thực hiện việc hướng dẫn, số hóa, tiếp nhận, giám sát, đôn đốc và trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân theo Quy chế do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn chung

- Công khai kịp thời, đầy đủ bằng phương tiện điện tử hoặc văn bản danh mục, nội dung TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết và được thực hiện tại tại Bộ phận Một cửa theo quy định của pháp luật về kiểm soát TTHC và quy định pháp luật có liên quan; đồng thời hỗ trợ tổ chức, cá nhân gặp khó khăn trong việc tiếp cận thông tin công khai trên phương tiện điện tử;

- Hướng dẫn, tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của hồ sơ theo quy định; số hóa, chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền để giải quyết TTHC; trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; thu phí, lệ phí, các nghĩa vụ tài chính (nếu có) theo quy định; từ chối tiếp nhận đối với hồ sơ chưa đúng quy định;

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan để giải quyết, trả kết quả giải quyết cho tổ chức, cá nhân đối với trường hợp TTHC yêu cầu giải quyết ngay trong ngày hoặc các TTHC được giao hoặc ủy quyền cho cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa giải quyết; hỗ trợ tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ công trực tuyến; đề nghị các cơ quan có thẩm quyền giải quyết và cơ quan, đơn vị có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ cho công tác tiếp nhận, giải quyết TTHC;

- Chủ trì theo dõi, giám sát, đánh giá, đôn đốc việc giải quyết và trả kết quả của các cơ quan, đơn vị liên quan theo đúng quy trình được phê duyệt; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thông tin về việc tiếp nhận và tiến độ giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân; đôn đốc các cơ quan, đơn vị xử lý các hồ sơ đến hoặc quá hạn giải quyết;

- Tiếp nhận, xử lý hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện TTHC tại Bộ phận Một cửa hoặc liên quan đến cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên và cơ quan có thẩm quyền trong quá trình giải quyết TTHC; chuyển ý kiến giải trình của cơ quan có thẩm quyền đến tổ chức, cá nhân theo quy định;

- Phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan để tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên làm việc tại Bộ phận Một cửa. Theo dõi, đôn đốc, nhận xét, đánh giá việc chấp hành kỷ luật công vụ, nội quy, quy chế làm việc đối với cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên làm việc tại Bộ phận Một cửa;

- Bố trí, quản lý, đề xuất nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động của Bộ phận Một cửa theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP. Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cần thiết về pháp lý, thanh toán nghĩa vụ tài chính, phiên dịch tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc (nếu cần), sao chụp, in ấn tài liệu và các dịch vụ cần thiết khác cho tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu theo mức giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Đề xuất các giải pháp đổi mới, cải tiến nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả phục vụ, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong thực hiện TTHC; tổ chức hoặc phối hợp tổ chức thông tin, tuyên truyền về hoạt động của Bộ phận Một cửa và việc thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo chỉ đạo của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh và theo quy định của pháp luật.

3. Ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn tại Khoản 2 Điều này, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh có chức năng tham mưu, giúp việc cho Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện công tác kiểm soát TTHC trên địa bàn, gồm các nhiệm vụ sau:

- Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm soát TTHC, thực hiện TTHC của các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện, báo cáo theo quy định;

- Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách TTHC và cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại địa phương; công tác truyền thông về cải cách TTHC;

- Có ý kiến đối với TTHC quy định trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND, Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Kiểm soát chất lượng công bố, công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh; kiểm soát việc cung cấp TTHC trên môi trường điện tử đối với TTHC thuộc phạm vi giải quyết của địa phương;

- Nghiên cứu, đề xuất các chủ trương, chính sách, giải pháp, sáng kiến cải cách TTHC và quy định có liên quan; nhân rộng những mô hình mới, cách làm hay trong cải cách TTHC trình cấp có thẩm quyền quyết định; đánh giá và xử lý kết quả rà soát về TTHC theo quy định của pháp luật;

- Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định, TTHC, việc thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Tham gia quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC, Cổng Dịch vụ công quốc gia; xây dựng, phát triển, quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, tỉnh; kết nối, liên thông, tích hợp, chia sẻ dữ liệu về giải quyết TTHC, thực hiện dịch vụ công phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Quản lý, xuất bản Công báo điện tử tỉnh.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã

a) Về theo dõi thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, giám sát việc thực hiện TTHC

- Tham mưu Chủ tịch UBND cấp xã ban hành quy chế tổ chức hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã;

- Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện TTHC của các tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp xã;

- Theo dõi, đôn đốc, giám sát quy trình giải quyết TTHC bảo đảm đúng quy định về chất lượng và thời gian; công tác phối hợp, liên thông giữa các cấp, các cơ quan trong quá trình giải quyết TTHC;

- Theo dõi, đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC để cải thiện chất lượng phục vụ;

- Tổ chức tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ; theo dõi, đôn đốc, nhận xét, đánh giá việc chấp hành nội quy, quy chế làm việc của nhân sự làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã;

- Đề xuất các sáng kiến, giải pháp đổi mới, cải tiến, nâng cao chất lượng phục vụ của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.

b) Về hướng dẫn, hỗ trợ việc thực hiện TTHC

- Hướng dẫn tổ chức, cá nhân chuẩn bị, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; kiểm tra tình trạng tài khoản định danh điện tử;

- Thực hiện tiếp nhận hồ sơ giấy hoặc hồ sơ điện tử; số hóa hồ sơ theo quy định; thu phí, lệ phí, các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có);

- Hướng dẫn, hỗ trợ thực hiện dịch vụ công trực tuyến;

- Cập nhật hồ sơ, các bước thực hiện vào phần mềm quản lý và chuyển đến cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết;

- Theo dõi, đôn đốc, trả kết quả giải quyết TTHC.

c) Về kiểm soát TTHC

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân, Chủ tịch UBND cấp xã ban hành chương trình, kế hoạch cải cách TTHC, kiểm soát TTHC tại địa phương;

- Kiểm soát quy định và việc thực hiện TTHC theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện tiếp nhận, xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc liên quan đến đơn vị chuyên môn, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp xã trong quá trình giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật;

- Tổng hợp, báo cáo công tác cải cách TTHC, kiểm soát TTHC.

d) Về xây dựng chính quyền điện tử, theo dõi ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND cấp xã

- Triển khai các nhiệm vụ về xây dựng chính quyền điện tử, theo dõi ứng dụng công nghệ thông tin theo phân công của Chủ tịch UBND cấp xã;

- Tham mưu trình Chủ tịch UBND cấp xã ban hành và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án về công nghệ thông tin liên quan đến cung cấp dịch vụ công, giải quyết TTHC tại UBND cấp xã;

- Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Chủ tịch UBND cấp xã ban hành quy chế, quy trình, tài liệu hướng dẫn kỹ thuật về quản lý, vận hành các hệ thống thông tin, chương trình ứng dụng phục vụ hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và tổ chức thực hiện;

- Quản lý, vận hành, quản trị, tập huấn sử dụng, phân quyền tài khoản các hệ thống Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, tỉnh, các hệ thống thông tin, chương trình ứng dụng liên quan đến giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Quản lý, bảo đảm hạ tầng mạng và các thiết bị công nghệ thông tin tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoạt động thông suốt, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng; kịp thời khắc phục sự cố đối với các hệ thống thông tin, mạng máy tính, phần mềm, cơ sở dữ liệu; phối hợp với cơ quan, đơn vị có chức năng, nhiệm vụ đảm bảo an toàn thông tin trong tỉnh trong trường hợp sự cố liên quan đến hệ thống cấp tỉnh;

- Quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị; thực hiện nâng cấp, sửa chữa, bảo trì, thay thế thiết bị phục vụ yêu cầu nhiệm vụ của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã theo thẩm quyền;

- Phối hợp với Phòng Văn hóa - Xã hội tập huấn, hướng dẫn Tổ công nghệ số cộng đồng để hỗ trợ tổ chức, cá nhân trên địa bàn thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

đ) Các nhiệm vụ khác của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch UBND cấp xã.

Điều 6. Trách nhiệm của người đứng đầu Bộ phận Một cửa

1. Trực tiếp điều hành và chịu trách nhiệm trước người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền về toàn bộ hoạt động của Bộ phận Một cửa, đôn đốc các cơ quan, đơn vị chức năng có liên quan đến giải quyết TTHC để bảo đảm việc giải quyết theo đúng quy định; báo cáo, đề xuất với người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền biện pháp xử lý đối với những trường hợp giải quyết TTHC không bảo đảm thời gian và chất lượng theo quy định.

2. Định kỳ 03 tháng hoặc đột xuất, người đứng đầu Bộ phận Một cửa làm việc với các cơ quan có thẩm quyền có TTHC được tiếp nhận và giải quyết tại Bộ phận Một cửa cấp đó để trao đổi về việc quản lý, điều hành, thực hiện nhiệm vụ và tình

hình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết TTHC của các cơ quan chuyên môn tại Bộ phận Một cửa.

3. Quản lý thời gian làm việc, tiến độ xử lý công việc được giao, thái độ, tác phong, cư xử của người làm việc tại Bộ phận Một cửa và hàng tháng thông báo cho cơ quan, đơn vị cử người làm việc tại Bộ phận Một cửa biết; từ chối tiếp nhận hoặc chủ động đề xuất với cơ quan cử người thay thế người làm việc tại Bộ phận Một cửa vi phạm kỷ luật lao động, có thái độ, tác phong, cư xử không đúng quy chế văn hóa công sở, năng lực chuyên môn không đáp ứng được nhiệm vụ hoặc có hành vi vi phạm pháp luật khác.

4. Giao nhiệm vụ cho cấp phó, công chức, viên chức, người lao động phù hợp với năng lực và chuyên môn nghiệp vụ; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ đã giao và thực hiện công tác thông tin, báo cáo theo quy định.

5. Phối hợp với cơ quan, đơn vị cử của người làm việc tại Bộ phận Một cửa xem xét, xử lý hành vi vi phạm của người làm việc tại Bộ phận Một cửa và công khai kết quả xử lý cho tổ chức, cá nhân có phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo đối với hành vi vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên được biết.

6. Chủ động đề nghị người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền cử người làm việc tại Bộ phận Một cửa để kịp thời tăng, giảm số lượng người làm việc tại Bộ phận Một cửa khi số lượng tổ chức, cá nhân đến thực hiện TTHC có biến động tăng, giảm rõ rệt hoặc quá ít hoặc trường hợp người làm việc tại Bộ phận Một cửa được vắng mặt, được nghỉ theo quy định.

7. Người đứng đầu Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp được phân cấp, ủy quyền ký hợp đồng có thời hạn với doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ hỗ trợ, nhân sự đáp ứng các điều kiện chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhiệm một số vị trí việc làm thuộc nhóm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung trong hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

8. Công khai tại trụ sở của Bộ phận Một cửa các cấp họ, tên, chức danh, số điện thoại của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu Bộ phận Một cửa; họ, tên, chức danh, lĩnh vực công tác, số điện thoại của người làm việc tại Bộ phận Một cửa.

9. Kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân, công chức, viên chức xảy ra tại Bộ phận Một cửa.

10. Tổ chức bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy, bảo đảm an ninh, an toàn cho công chức, viên chức, người lao động được cử đến làm việc tại Bộ phận Một cửa và tổ chức, cá nhân đến thực hiện TTHC tại trụ sở Bộ phận Một cửa.

11. Quản lý, trình cấp có thẩm quyền về việc mua sắm, thuê, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế, bổ sung, thanh lý tài sản, cơ sở vật chất, kỹ thuật tại Bộ phận Một cửa theo đúng quy định của pháp luật; bố trí khoa học, hợp lý các khu vực cung cấp thông tin, giải quyết TTHC, trang thiết bị phục vụ tổ chức, cá nhân đến thực hiện TTHC.

Điều 7. Người làm việc tại Bộ phận Một cửa

1. Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh

a) Lãnh đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ nhiệm, gồm 01 Giám đốc tương đương Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc do Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh kiêm nhiệm; không quá 03 Phó Giám đốc tương đương Trưởng phòng thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh có công chức, viên chức, nhân viên thuộc quản lý của Trung tâm để thực hiện nhiệm vụ; cán bộ, công chức, viên chức do các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cơ quan trung ương tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương cử đến; nhân sự của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính công ích, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ để thực hiện công việc hỗ trợ theo hợp đồng lao động được ký kết.

c) Trên cơ sở đề xuất nhân sự của cơ quan chuyên môn và cơ quan khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách nhân sự hoặc thay đổi nhân sự được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Phương án nhân sự bao gồm danh sách nhân sự chính thức, nhân sự dự phòng, nhiệm vụ cụ thể, thời gian cử dự kiến.

d) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh cử cán bộ, công chức, viên chức quản lý, vận hành trụ sở, trang thiết bị máy móc, hệ thống mạng của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

2. Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã

a) Lãnh đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã gồm Giám đốc tương đương Trưởng phòng; Phó Giám đốc tương đương Phó Trưởng phòng thuộc UBND cấp xã giúp Giám đốc thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về thực hiện

nhiệm vụ được phân công. Số lượng Phó Giám đốc thực hiện theo quy định của Chính phủ;

b) Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã có công chức, viên chức, nhân viên thuộc quản lý của Trung tâm, công chức, viên chức của các phòng chuyên môn, của cơ quan trung ương tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương cử đến thực hiện nhiệm vụ; nhân sự của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính công ích, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ để thực hiện công việc hỗ trợ theo hợp đồng lao động được ký kết;

c) Trên cơ sở đề xuất nhân sự của các Phòng chuyên môn cấp xã hoặc cơ quan, đơn vị cấp tỉnh có tổ chức chi nhánh đặt tại khu vực địa phương, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã tổng hợp, trình Giám đốc Trung tâm phê duyệt danh sách nhân sự hoặc thay đổi nhân sự được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Phương án nhân sự bao gồm danh sách nhân sự chính thức, nhân sự dự phòng, nhiệm vụ cụ thể, thời gian cử dự kiến.

3. Người đứng đầu cơ quan trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương cử nhân sự hoặc triển khai phương án bố trí nhân sự thay thế hoặc dự phòng bằng nhân sự tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã để tiếp nhận, giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền.

Điều 8. Tiêu chuẩn, trách nhiệm, quyền lợi, thời hạn làm việc của công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa

1. Tiêu chuẩn

a) Có thâm niên công tác tối thiểu 02 năm trong ngành, lĩnh vực được phân công theo dõi, có trình độ chuyên môn phù hợp, đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm đối với cán bộ, công chức, viên chức;

b) Các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ để thực hiện công việc hỗ trợ theo hợp đồng dịch vụ và nhân sự được ký kết đảm nhận một hoặc một số công việc trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận và trả kết quả, hỗ trợ thực hiện TTHC phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập và theo hợp đồng được ký kết;

c) Có phẩm chất, đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm cao trong thi hành nhiệm vụ được giao;

d) Có tác phong, thái độ giao tiếp, cư xử lịch sự, hòa nhã, cởi mở, thân thiện, chuẩn mực, đúng quy chế văn hóa công sở;

2. Trách nhiệm

a) Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quy định tại Quy chế này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC;

c) Hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC đầy đủ, rõ ràng, chính xác; trường hợp phải yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ chỉ được yêu cầu sửa đổi, bổ sung một lần;

d) Tiếp nhận, số hóa, giải quyết hoặc chuyển hồ sơ, theo dõi việc giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân theo quy định; cập nhật hồ sơ đã tiếp nhận vào phần mềm quản lý và cấp mã số hồ sơ TTHC cho tổ chức, cá nhân;

đ) Chủ động tham mưu, đề xuất sáng kiến cải tiến việc giải quyết TTHC; kịp thời phát hiện, kiến nghị với cơ quan, người có thẩm quyền để sửa đổi, bổ sung, thay đổi hoặc hủy bỏ, bãi bỏ các quy định về TTHC trái pháp luật, không khả thi hoặc không phù hợp với tình hình thực tế của bộ, ngành, địa phương;

e) Mặc đồng phục hoặc trang phục ngành theo quy định, đeo Thẻ công chức, viên chức, nhân viên trong quá trình thực thi nhiệm vụ;

g) Sinh hoạt chuyên môn, đảng, đoàn thể, bình xét thi đua, khen thưởng, kỷ luật tại cơ quan đã cử đến Bộ phận Một cửa;

h) Thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Quyền lợi

a) Được tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ, công nghệ thông tin và văn hóa ứng xử, giao tiếp với tổ chức, cá nhân.

b) Được tham gia các khóa học lý luận chính trị, quản lý nhà nước, ngoại ngữ, tin học và các lĩnh vực khác ở trong nước, nước ngoài theo quy định của pháp luật.

c) Được nghỉ bù (nếu làm việc thêm giờ, làm vào ngày lễ, tết, thứ Bảy, Chủ nhật).

d) Nhận lương, phụ cấp, bồi dưỡng và chế độ, chính sách khác (nếu có) tại cơ quan đã cử đến Bộ phận Một cửa.

đ) Được hưởng chính sách đặc thù theo quy định pháp luật và của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An.

4. Thời hạn làm việc của cán bộ, công chức, viên chức được cử đến Bộ phận Một cửa

Người đứng đầu cơ quan quản lý nhân sự được cử quyết định thời hạn thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức được cử đến Bộ phận Một cửa không ít hơn 12 tháng và không nhiều hơn 36 tháng mỗi đợt; trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 12 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP.

Trường hợp thay đổi công chức, viên chức được cử đến làm việc tại Bộ phận Một cửa (đủ thời hạn 12 tháng trở lên) thì Thủ trưởng cơ quan đề nghị lập danh sách công chức, viên chức thay thế trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp kịp thời có giải pháp động viên, khích lệ cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa các cấp dựa trên kết quả đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân.

Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền cử cán bộ, công chức, viên chức

1. Cử cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 8 Quy chế này đến làm việc tại Bộ phận Một cửa.

2. Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận, thẩm định hoặc phối hợp thẩm định hồ sơ có liên quan; chuyển cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC liên thông; phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ TTHC và trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân tại Bộ phận Một cửa.

3. Phối hợp với Bộ phận Một cửa xây dựng quy trình giải quyết các TTHC chi tiết, rõ ràng, thời gian giải quyết, các bước thực hiện bảo đảm thời gian giải quyết trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Giao nhiệm vụ cho cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên kiểm tra, cập nhật tiến độ xử lý từng hồ sơ trên phần mềm quản lý để giải quyết TTHC theo quy định.

5. Chủ động thông báo bằng văn bản đến Bộ phận Một cửa về lý do chậm giải quyết hồ sơ TTHC kèm theo văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân và hẹn lại thời gian trả kết quả.

6. Thông báo, cập nhật kịp thời những thay đổi của các TTHC được công khai bằng văn bản hoặc bằng điện tử tại Bộ phận Một cửa.

7. Cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến lĩnh vực công tác, bảo đảm đủ các quyền lợi của cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa.

8. Thống nhất với Bộ phận Một cửa về số lượng, danh sách cán bộ, công chức, viên chức được cử đến làm việc; xây dựng và triển khai phương án bố trí nhân sự dự phòng hoặc thay thế bằng nhân sự thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ phận Một cửa để bảo đảm việc tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ được thực hiện liên tục, không bị gián đoạn trong trường hợp nhân sự được cử vắng mặt vì lý do nghỉ phép, nghỉ bù, nghỉ ốm, nghỉ việc riêng, đi học, đi công tác hoặc có biến động tăng, giảm rõ rệt hoặc quá ít hồ sơ phát sinh. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức được cử

không hoàn thành nhiệm vụ hoặc có mức độ hài lòng thấp, đơn vị chủ trì có trách nhiệm cử người khác thay thế theo đề nghị của Bộ phận Một cửa.

9. Hàng tháng hoặc quý, quyết toán phí, lệ phí thực hiện TTHC với Bộ phận Một cửa được thu tại Bộ phận Một cửa (nếu có).

10. Phối hợp với người đứng đầu Bộ phận Một cửa đánh giá, nhận xét công chức về quá trình công tác tại Bộ phận Một cửa theo quy định tại Quy chế này và các quy định khác có liên quan (nếu có).

Điều 10. Bố trí trụ sở, trang thiết bị của Bộ phận Một cửa

1. Bộ phận Một cửa được bố trí ở vị trí thuận tiện, dễ tìm, diện tích phù hợp để thực hiện nhiệm vụ, quy mô diện tích phù hợp với số lượng giao dịch giải quyết tại Bộ phận Một cửa trong ngày.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND cấp xã căn cứ vào tình hình tiếp nhận hồ sơ TTHC thực tế tại địa phương mình để bố trí vị trí, diện tích hợp lý, ưu tiên việc nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc đã có hoặc thuê, hoán đổi công năng sử dụng của công trình sẵn có để tránh lãng phí. Trường hợp xây dựng trụ sở mới phải được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

2. Trang thiết bị

a) Căn cứ vào tính chất công việc, tình hình thực tế tại cơ quan, đơn vị và tiêu chuẩn, định mức về máy móc, thiết bị trang bị cho cơ quan nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định theo thẩm quyền về trang thiết bị, phương tiện làm việc của Bộ phận Một cửa, đáp ứng nhu cầu làm việc và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

b) Tại Bộ phận Một cửa: Bố trí khu vực cung cấp thông tin, TTHC; khu vực hỗ trợ thực hiện dịch vụ công trực tuyến; khu vực tiếp nhận và trả kết quả được chia thành từng quầy tương ứng với một hoặc một số lĩnh vực khác nhau, trong đó căn cứ vào quy mô, diện tích có thể tổ chức quầy hướng dẫn hoặc quầy dành riêng cho người cao tuổi, phụ nữ mang thai, người khuyết tật; bố trí đủ ghế ngồi chờ, bàn để viết, máy tính có kết nối mạng dành cho tổ chức, cá nhân đến giao dịch, thực hiện dịch vụ công trực tuyến; lắp đặt camera theo dõi toàn bộ khu vực làm việc của Bộ phận Một cửa có kết nối với cơ quan nhà nước cấp trên và trong toàn hệ thống; bố trí khu vực đặt các trang thiết bị: máy lấy số xếp hàng tự động kết nối tới Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, tỉnh; các màn hình cảm ứng phục vụ tổ chức, cá nhân tra cứu thông tin, TTHC, tra cứu kết quả giải quyết TTHC, đánh giá mức độ hài lòng; thiết bị phục vụ số hóa hồ sơ, tài liệu; bố trí khu vực cung cấp dịch vụ hỗ trợ quy định tại Tiết 7 khoản 2 Điều 5 Quy chế này. Khuyến khích việc

tích hợp các dịch vụ tiện ích để bổ trợ, phục vụ nhu cầu của tổ chức, cá nhân khi đến giao dịch tại Bộ phận Một cửa.

c) Đối với các trang thiết bị, máy móc kỹ thuật chuyên ngành, có tính đặc thù của cơ quan nào thì cơ quan đó phải tự bố trí và trao đổi, thống nhất với cơ quan trực tiếp quản lý Bộ phận Một cửa để quản lý, sử dụng phù hợp.

3. Trường hợp thuê mặt bằng, thiết bị phục vụ cho hoạt động của Bộ phận Một cửa thì cơ chế thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành và phải đáp ứng được khoản 1, khoản 2 điều này.

Điều 11. Thời gian làm việc của Bộ phận Một cửa

1. Bộ phận Một cửa các cấp làm việc từ thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần trừ các ngày nghỉ, lễ, tết theo quy định.

Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp xã căn cứ vào tình hình thực tế tại cơ quan, đơn vị, địa phương để quyết định làm việc ngày thứ Bảy hàng tuần đối với các cơ quan, đơn vị cụ thể thuộc quyền quản lý. Không bố trí làm việc ngày thứ Bảy đối với các cơ quan, đơn vị không có hoặc có ít hồ sơ giao dịch phát sinh.

2. Thời gian làm việc trong ngày: Theo thông báo của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An.

Điều 12. Cơ chế giao doanh nghiệp cung ứng dịch vụ Bưu chính công ích

Căn cứ tình hình thực tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ để thực hiện công việc hỗ trợ đảm nhận một hoặc một số công việc trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC theo quy định pháp luật về đấu thầu.

Chương III

QUY TRÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG TRONG GIẢI QUYẾT TTHC

Điều 13. Cách thức nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa

Tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết TTHC thông qua các cách thức theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật quy định về TTHC:

1. Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa;

2. Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

3. Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Điều 14. Tiếp nhận hồ sơ TTHC

1. Đối với hồ sơ được nhận theo cách thức quy định tại khoản 1 *và* khoản 2 Điều 13 Quy chế này, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa kiểm tra tình trạng tài khoản định danh điện tử và xem xét tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, cập nhật các bước thực hiện vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC.

a) Kiểm tra, xác thực tài khoản định danh điện tử của cá nhân, tổ chức thông qua số định danh cá nhân của công dân Việt Nam hoặc số định danh (hoặc số hộ chiếu hoặc số giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế) của người nước ngoài và số định danh của tổ chức trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, tỉnh thông qua việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với hệ thống định danh và xác thực điện tử. Trường hợp tổ chức, cá nhân chưa có tài khoản định danh điện tử, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa hướng dẫn cá nhân, tổ chức thực hiện hoặc hỗ trợ tạo tài khoản định danh điện tử mức độ 01 cho công dân. Trường hợp ủy quyền thực hiện TTHC, tài khoản định danh điện tử được tạo lập là tài khoản định danh điện tử của tổ chức, cá nhân ủy quyền;

b) Kiểm tra dữ liệu điện tử của thành phần hồ sơ. Trường hợp các thành phần hồ sơ TTHC đã có dữ liệu điện tử bảo đảm giá trị pháp lý và có thể khai thác thông qua kết nối, chia sẻ giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin dùng chung, Cổng Dịch vụ công quốc gia thì tổ chức, cá nhân không phải khai lại thông tin hoặc nộp lại hồ sơ, giấy tờ, tài liệu; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên tại Bộ phận Một cửa kiểm tra và chuyển vào hồ sơ TTHC điện tử cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp khi tiếp nhận, phát hiện thông tin trong hồ sơ, giấy tờ chưa có sự thống nhất với thông tin, dữ liệu, hồ sơ, giấy tờ điện tử trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì thực hiện tiếp nhận hồ sơ giấy; việc điều chỉnh, sửa đổi thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

c) Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên tiếp nhận hồ sơ phải hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP và nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo **Mẫu số 02** kèm theo Quy chế này.

Trường hợp từ chối nhận hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên tiếp nhận hồ sơ phải nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ TTHC theo **Mẫu số 03** kèm theo Quy chế này.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên tiếp nhận hồ sơ và lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo **Mẫu số 01** kèm theo Quy chế này; sao chụp từng loại giấy tờ chuyển thành bản điện tử và dùng chữ ký số cá nhân được cấp để ký trên bản sao chụp điện tử, chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, toàn vẹn, chính xác với các nội dung theo bản giấy, cập nhật vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC và chuyển đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại **Điều 16 Quy chế này.**

2. Đối với hồ sơ được nộp trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công quốc gia phản hồi tự động cho tổ chức, cá nhân để ghi nhận việc thực hiện nộp hồ sơ trực tuyến và chuyển hồ sơ về Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, tỉnh có thẩm quyền giải quyết. Trong vòng 02 giờ kể từ khi Cổng Dịch vụ công quốc gia phản hồi cho tổ chức, cá nhân, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, tỉnh có thông báo với cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa để xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ.

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác hoặc không thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định, người tiếp nhận phải có thông báo, nêu rõ nội dung, lý do và hướng dẫn cụ thể, đầy đủ trong một lần để tổ chức, cá nhân bổ sung đầy đủ, chính xác hoặc gửi đúng đến cơ quan có thẩm quyền;

b) Nếu hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầy đủ, đúng quy định thì tiếp nhận và chuyển đến cơ quan có thẩm quyền để giải quyết theo quy trình quy định tại **Điều 16 Quy chế này;**

c) Cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên tại Bộ phận Một cửa thông báo về việc tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn 08 (tám) giờ làm việc kể từ khi Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tiếp nhận hồ sơ hoặc theo thời hạn được quy định tại pháp luật chuyên ngành. Việc thông báo được gửi đến tài khoản của tổ chức, cá nhân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua chức năng gửi thư điện tử hoặc gửi tin nhắn điện thoại tự động của Cổng Dịch vụ công quốc gia.

3. Thời gian giải quyết TTHC được tính từ thời điểm hồ sơ đã được tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ và được thể hiện trên Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. Mỗi hồ sơ TTHC sau khi được tiếp nhận sẽ được cấp 01 (một) Mã số hồ sơ được ghi trong Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. Tổ chức, cá nhân sử dụng Mã số hồ sơ để tra cứu tình trạng giải quyết TTHC tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

4. Trường hợp TTHC có quy định phải trả kết quả giải quyết ngay sau khi tiếp nhận, giải quyết, nếu hồ sơ đã đầy đủ, chính xác, đủ điều kiện tiếp nhận, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa không phải lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, nhưng phải cập nhật tình hình, kết quả giải quyết vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC; trường hợp người nộp hồ sơ yêu cầu phải có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả thì cung cấp cho người nộp hồ sơ.

5. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên tại Bộ phận Một cửa được cơ quan có thẩm quyền phân công, ủy quyền giải quyết thì thực hiện theo quy định tại Điều 17 Quy chế này và cập nhật tình hình, kết quả giải quyết vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC.

Điều 15. Quy định việc bổ sung hồ sơ của tổ chức, cá nhân

Việc yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ trong thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa được quy định như sau:

1. Khi tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa hoặc qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, tỉnh hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích mà còn thiếu hoặc không đúng thành phần hồ sơ so với Quyết định công bố Danh mục TTHC và Quy trình nội bộ giải quyết TTHC đang có hiệu lực thi hành thì phải bổ sung hồ sơ theo Mẫu số 02 kèm theo Quy chế này.

2. Người làm việc tại Bộ phận Một cửa có trách nhiệm lập Phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo Quy chế này cho tổ chức, cá nhân. Mỗi hồ sơ chỉ thực hiện 01 lần bổ sung hồ sơ.

3. Cơ quan thực hiện TTHC, cán bộ, công chức, viên chức có liên quan trong giải quyết TTHC không được tự ý đặt ra thêm thủ tục, hồ sơ, giấy tờ ngoài thành phần hồ sơ đã công bố, đảm bảo chỉ nhận đúng, nhận đủ thành phần, số lượng hồ sơ theo quy định.

Điều 16. Chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết

Ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ TTHC theo quy định tại Điều 14 Quy chế này, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên tại Bộ phận Một cửa chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết như sau:

1. Chuyển dữ liệu hồ sơ điện tử được tiếp nhận trực tuyến của tổ chức, cá nhân hoặc hồ sơ giấy đã được số hóa đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết thông qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, tỉnh.

2. Chuyển ngay hồ sơ tiếp nhận trực tiếp trong ngày làm việc hoặc chuyển vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo đối với trường hợp tiếp nhận sau 15 giờ hàng ngày.

Trường hợp chuyển hồ sơ TTHC có chứa tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước giữa các cơ quan qua dịch vụ bưu chính thì thực hiện qua Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước theo quy định tại Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

Điều 17. Giải quyết TTHC

1. Sau khi nhận hồ sơ TTHC, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền phân công công chức, viên chức xử lý xem xét, thẩm định hồ sơ, trình phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.

2. Cán bộ, công chức, viên chức kiểm tra thông tin trên tài liệu điện tử mà Bộ phận Một cửa chuyển đến; bóc tách, cập nhật thông tin, dữ liệu điện tử của giấy tờ trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, ký số của cơ quan, tổ chức vào bản sao y đối với thành phần hồ sơ là kết quả giải quyết TTHC hoặc thành phần hồ sơ phải số hóa theo quy định của pháp luật chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị.

Dữ liệu điện tử của giấy tờ phải có tối thiểu các trường thông tin: Mã loại giấy tờ; số định danh của tổ chức, cá nhân, trường hợp cá nhân không có số định danh cá nhân thì phải bổ sung họ tên, năm sinh, ngày cấp, cơ quan cấp; tên giấy tờ; trích yếu nội dung chính của giấy tờ; thời hạn có hiệu lực; phạm vi có hiệu lực (nếu có). Các thông tin, dữ liệu khác được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Đối với TTHC không quy định phải thẩm tra, xác minh hồ sơ, lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, có liên quan, cán bộ, công chức, viên chức được giao xử lý hồ sơ thực hiện thẩm định, trình cấp có thẩm quyền quyết định; cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, tỉnh; trả kết quả giải quyết TTHC. Trường hợp sau khi thẩm định không đủ điều kiện giải quyết, cơ quan giải quyết TTHC trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do không giải quyết hồ sơ theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ để gửi cho tổ chức, cá nhân thông qua Bộ phận Một cửa. Thông báo được nhập vào mục trả kết quả của Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, tỉnh. Thời hạn thông báo phải trong thời hạn giải quyết hồ sơ theo quy định.

4. Trường hợp hồ sơ TTHC theo quy định phải thực hiện thẩm tra, xác minh hoặc lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình giải quyết

a) Cán bộ, công chức, viên chức được phân công xử lý hồ sơ có trách nhiệm thực hiện việc thẩm tra, xác minh theo quy định. Quá trình thẩm tra, xác minh được lập thành hồ sơ, bảo đảm đầy đủ thông tin và được lưu vào Hệ thống thông tin giải

quyết TTHC cấp bộ, tỉnh. Trường hợp cần có sự tham gia của tổ chức, cá nhân để phục vụ việc thẩm tra, xác minh, cơ quan giải quyết TTHC có trách nhiệm thông báo cụ thể về thời gian, địa điểm, thành phần và nội dung cần xác minh cho tổ chức, cá nhân qua tài khoản hoặc qua chức năng, gửi thư điện tử hoặc gửi tin nhắn điện thoại tự động của Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Việc lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan được thực hiện theo phương thức gửi văn bản điện tử thông qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, tỉnh hoặc văn bản giấy theo quy định pháp luật, trong đó nêu rõ nội dung, thời hạn lấy ý kiến và phương thức trả lời;

c) Cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời các nội dung được xin ý kiến bằng văn bản theo thời hạn quy định và chịu trách nhiệm về nội dung trả lời. Trường hợp quá thời hạn mà chưa có văn bản trả lời, cơ quan, đơn vị chủ trì giải quyết hồ sơ thông báo cho người đứng đầu Bộ phận Một cửa đã chuyển hồ sơ về việc chậm trễ để phối hợp xử lý theo quy định;

d) Toàn bộ quá trình thẩm tra, xác minh, lấy ý kiến (bao gồm thông tin về cơ quan lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến, nội dung, thời hạn lấy ý kiến) và kết quả thực hiện (bao gồm kết quả thẩm tra, xác minh, kết quả trả lời của cơ quan, đơn vị liên quan) phải được số hóa, cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, tỉnh, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Đối với hồ sơ qua thẩm tra, thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, tỉnh. Văn bản nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để gửi cho tổ chức, cá nhân. Thời gian thông báo trả lại hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định cụ thể về thời gian. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ. Sau 15 ngày kể từ khi thông báo hoặc theo thời hạn quy định của pháp luật chuyên ngành, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, tỉnh.

6. Đối với hồ sơ dự kiến quá hạn giải quyết, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày trước ngày hết hạn, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho Bộ phận Một cửa và gửi văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân, trong đó ghi rõ lý do quá hạn, thời gian đề nghị gia hạn trả kết quả theo mẫu Phiếu đề nghị gia hạn thời gian giải quyết. Việc hẹn lại ngày trả kết quả được thực hiện không quá một lần.

Căn cứ Phiếu đề nghị gia hạn thời gian giải quyết, Bộ phận Một cửa điều chỉnh lại thời gian trả kết quả xử lý trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, tỉnh, đồng thời gửi thông báo đến tổ chức, cá nhân qua thư điện tử, tin nhắn, điện thoại hoặc mạng xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép (nếu có).

Điều 18. Trả hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC

1. Kết quả giải quyết TTHC trình cấp có thẩm quyền ký số, phát hành theo quy định pháp luật về công tác văn thư để trả bản giấy và bản điện tử cho tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp TTHC chỉ quy định cung cấp bản kết quả giải quyết điện tử hoặc tổ chức, cá nhân đề nghị chỉ cung cấp bản kết quả giải quyết điện tử hoặc pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

Khi có kết quả giải quyết TTHC thành công, các hồ sơ, giấy tờ được số hóa, có giá trị pháp lý trong quá trình tiếp nhận, giải quyết TTHC thì được sử dụng trong thực hiện các TTHC khác của tổ chức, cá nhân.

2. Kết quả giải quyết TTHC gửi trả cho tổ chức, cá nhân phải bảo đảm đầy đủ theo quy định. Trường hợp hồ sơ có bản chính hoặc bản gốc đã tiếp nhận để sao chụp, đối chiếu, xác nhận tính xác thực thì cơ quan có thẩm quyền phải chuyển trả bản chính hoặc bản gốc đó cho tổ chức, cá nhân; thời điểm trả theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân theo thời gian, địa điểm, cách thức ghi trên Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. Kết quả giải quyết TTHC điện tử được trả cho tổ chức, cá nhân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, trừ trường hợp TTHC theo quy định của pháp luật chuyên ngành phải có mặt để trực tiếp nhận kết quả.

4. Kết quả giải quyết TTHC điện tử được gắn mã số giấy tờ và lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân tại Hệ thống giải quyết TTHC cấp bộ, cấp tỉnh.

Mã số giấy tờ gồm hai thành phần là mã số định danh của cá nhân, tổ chức và mã loại giấy tờ, trong đó mã loại giấy tờ đối với kết quả giải quyết TTHC được thống nhất sử dụng theo mã loại kết quả giải quyết TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC.

5. Khuyến khích việc trả kết quả giải quyết TTHC trước thời hạn quy định. Việc trả kết quả giải quyết TTHC trước thời hạn quy định phải được Bộ phận Một cửa thông báo cho tổ chức, cá nhân biết trước qua tin nhắn, thư điện tử, điện thoại hoặc qua mạng xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép.

6. Việc lưu trữ hồ sơ TTHC được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ và pháp luật về dữ liệu.

Điều 19. Xin lỗi tổ chức, cá nhân trong giải quyết TTHC

1. Trách nhiệm xin lỗi

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, Điều 2 Quy chế này chịu trách nhiệm xin lỗi đối với tổ chức, cá nhân khi thời gian trả kết quả giải quyết TTHC bị trễ hẹn so với phiếu hẹn trả kết quả hoặc do lỗi của công chức, viên chức trong quá trình tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân tại Bộ phận Một cửa.

2. Hình thức, cách thức xin lỗi

a) Việc xin lỗi được thực hiện bằng văn bản với từng hồ sơ cụ thể theo Mẫu số 04 kèm theo Quy chế này;

b) Không thực hiện việc xin lỗi chung trong một văn bản với nhiều hồ sơ cùng bị trễ hẹn;

c) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 2 Quy chế này chủ động thông báo bằng văn bản đến Bộ phận Một cửa về lý do chậm giải quyết hồ sơ TTHC kèm theo văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân và hẹn lại thời gian trả kết quả theo khoản 6 Điều 17 Quy chế này.

Điều 20. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc giải quyết hồ sơ, kết quả bị sai, bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng và trong giải quyết hồ sơ chậm trả kết quả

1. Khi nhận kết quả giải quyết TTHC, tổ chức, cá nhân kiểm tra nội dung kết quả giải quyết. Trường hợp phát hiện ra sai sót, nếu lỗi thuộc về cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên, cơ quan có thẩm quyền thì Bộ phận Một cửa chuyển lại hồ sơ, kết quả và thông tin về sai sót đến cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết để đính chính, chậm nhất trong vòng 03 ngày làm việc chuyển lại kết quả cho Bộ phận Một cửa để trả cho tổ chức, cá nhân. Cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên cơ quan có thẩm quyền phải chịu chi phí liên quan đến đính chính theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp hồ sơ bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng trong quá trình giải quyết TTHC thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp với tổ chức, cá nhân có hồ sơ, giấy tờ bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng và cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để khắc phục hậu quả; xác định cơ quan, tổ chức, cá nhân đã làm mất, thất lạc, hư hỏng hồ sơ để quy trách nhiệm chi trả mọi chi phí phát sinh trong việc xin cấp lại hồ sơ, giấy tờ, các trách nhiệm khác có liên quan và xin lỗi tổ chức, cá nhân về sự cố này. Trường hợp làm mất, thất lạc, hư hỏng hồ sơ liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ kết quả giải quyết TTHC trả theo cách thức quy định tại khoản 2 Điều 13 Quy chế này bị mất, bị thất lạc, bị hư hỏng được xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp xã

1. Niêm yết, công khai các quy định, TTHC đầy đủ, thường xuyên, rõ ràng, dễ tiếp cận, dễ khai thác, dễ sử dụng theo quy định; công khai các chuẩn mực, các quy định hành chính để tạo thuận lợi cho việc giám sát.

2. Thông tin, tuyên truyền để tổ chức, cá nhân biết về hoạt động của cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại các cơ quan, địa phương, cơ sở; việc tiếp nhận, giải quyết TTHC qua dịch vụ công trực tuyến.

3. Kiểm tra, chấn chỉnh, khắc phục những hạn chế, thiếu sót, thực hiện khen thưởng và kỷ luật đúng quy định. Chỉ đạo công chức, viên chức chuyên môn không tự ý tiếp nhận, hướng dẫn hồ sơ của tổ chức, cá nhân nếu hồ sơ chưa được nộp cho Bộ phận Một cửa.

4. Định kỳ hàng năm, các cơ quan liên quan chủ trì, phối hợp với Bộ phận Một cửa thực hiện việc khảo sát, lấy ý kiến tổ chức, cá nhân để cải tiến, nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết TTHC trên địa bàn.

5. Tổng hợp, báo cáo tình hình, kết quả thực hiện theo yêu cầu của cơ quan cấp trên.

6. Căn cứ nội dung Quy chế này, UBND cấp xã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa cùng cấp và tổ chức triển khai thực hiện tại địa phương.

Điều 22. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Căn cứ Quy chế này, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và tổ chức thực hiện.

2. Chủ trì, triển khai và phối hợp theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này tại các cơ quan, đơn vị, địa phương; kịp thời tổng hợp báo cáo, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nội vụ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình HĐND tỉnh chế độ, chính sách áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh.

4. Kiểm soát chất lượng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố Danh mục TTHC, Quy trình nội bộ giải quyết TTHC thực hiện tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh.

5. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phân công các Sở, ban, ngành chủ trì xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành các Quy chế thực hiện liên thông nhóm TTHC có liên quan với nhau để tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong giải quyết hồ sơ TTHC, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu của công tác cải cách hành chính.

6. Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh đưa TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết vào thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và quy định của pháp luật để ngày càng nâng cao hiệu quả của việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh.

7. Hướng dẫn các Sở, ban, ngành xây dựng dự thảo, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố Danh mục, Quy trình nội bộ giải quyết TTHC cấp tỉnh, cấp xã và quy trình nội bộ giải quyết liên thông nhóm TTHC để thực hiện đồng bộ, thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh.

8. Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố danh mục TTHC được tiếp nhận trực tuyến toàn trình và một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, tỉnh và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

9. Phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương hướng dẫn, tập huấn nghiệp vụ cho người làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp.

10. Phối hợp, theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương xử lý theo thẩm quyền các phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC đảm bảo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 23. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức bộ máy, cơ chế hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu quả, chất lượng của công tác cải cách hành chính đảm bảo theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tập huấn các kỹ năng hành chính, kỹ năng giao tiếp và các kỹ năng cần thiết khác cho đội ngũ công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh.

3. Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn công tác lưu trữ hồ sơ, dữ liệu điện tử đối với Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh.

Điều 24. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

1. Phối hợp, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để ngày càng nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp, hướng dẫn việc kết nối, tích hợp để chia sẻ thông tin, dữ liệu của Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, tỉnh với các phần mềm chuyên ngành khác phục vụ cho việc giải quyết TTHC theo quy định tại Quy chế này.

Điều 25. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách và thực tiễn các hoạt động, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí cho các hoạt động thông tin, tuyên truyền, công tác quản lý, duy trì và hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp theo phân cấp ngân sách.

Điều 26. Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì, theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương và các cơ quan thông tấn báo chí trên địa bàn tỉnh thực hiện có hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền việc tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC.

Điều 27. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích

1. Tổ chức thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP.

2. Có hình thức thông tin kịp thời cho tổ chức, cá nhân về nội dung Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Quy chế này để tổ chức, cá nhân nắm bắt về tình trạng tiếp nhận hồ sơ TTHC hoặc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Điều 28. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Nghệ An và các tổ chức chính trị - xã hội

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Nghệ An và các tổ chức chính trị - xã hội tuyên truyền, vận động để Nhân dân thực hiện các TTHC ở Bộ phận Một cửa đạt hiệu quả; thực hiện giám sát hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Điều khoản thi hành

Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu quy định tại Quy chế này được cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thì thực hiện theo văn bản mới ban hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung hoặc vướng mắc, khó khăn, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung kịp thời./.

Mẫu số 01

TÊN CẤP TỈNH/CẤP XÃ **TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG** (hoặc) **BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ** **-------** Số:… /GTN-TTPVHCC (BPTNTKQ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------** *..., ngày ... tháng ... năm…*

GIẤY TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ HẸN TRẢ KẾT QUẢ

Mã hồ sơ:……

Mã vạch thể hiện mã số hồ sơ

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả …….

Tiếp nhận hồ sơ của Ông (Bà)/Tổ chức:.....

Số định danh cá nhân/tổ chức: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: …… Email:.....

(Trường hợp ủy quyền thì cung cấp thêm thông tin của người ủy quyền, bao gồm:

họ và tên, địa chỉ, số định danh cá nhân, số điện thoại, email, giấy tờ ủy quyền).

Nội dung yêu cầu giải quyết:.....

Thành phần hồ sơ nộp gồm:

1.....

2.....

3.....

…….

Số lượng hồ sơ:……(bộ)

Thời gian giải quyết hồ sơ theo quy định là:……ngày

Thời gian nhận hồ sơ: ….giờ.... phút, ngày ... tháng …năm….

Thời gian trả kết quả giải quyết hồ sơ:… giờ.... phút, ngày….tháng….năm….

Đăng ký nhận kết quả tại[1]:……

Vào Sổ theo dõi hồ sơ, Quyển số:… …… Số thứ tự……(nếu có)

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ[2]	**NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ** *(Ký và ghi rõ họ tên hoặc chữ ký số nếu là biểu mẫu điện tử)*

[1] Việc nhận kết quả thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP.

[2] Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, người nộp hồ sơ ký, ghi rõ họ, chữ đệm và tên vào mục này. Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia thì người nộp hồ sơ không phải ký vào mục này.

Mẫu số 02

TÊN CẤP TỈNH/CẤP XÃ **TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG** (hoặc) **BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ** **-------** Số:…… /PBS- TTPVHCC (BPTNTKQ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------** *……, ngày …… tháng …… năm……*

PHIẾU YÊU CẦU BỔ SUNG, HOÀN THIỆN HỒ SƠ

Hồ sơ của Ông (Bà)/Tổ chức:.....

Số định danh cá nhân/tổ chức:.....

Mã hồ sơ (nếu có):.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại……Email:.....

Nội dung yêu cầu giải quyết:.....

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả..... yêu cầu Ông (Bà)/Tổ chức ……hoàn thiện hồ sơ gồm những nội dung sau:

1.....

2.....

3.....

Lý do: ……..……

Trong quá trình hoàn thiện hồ sơ nếu có vướng mắc, Ông (Bà)/Tổ chức liên hệ với …… số điện thoại…… để được hướng dẫn.

NGƯỜI HƯỚNG DẪN
(Ký và ghi rõ họ tên hoặc chữ ký số nếu là biểu mẫu điện tử)

Mẫu số 03

TÊN CẤP TỈNH/CẤP XÃ **TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG** (hoặc) **BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ** **-------** Số:…… /PTC-TTPVHCC (BPTNTKQ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------** *..., ngày …… tháng ... năm…*

PHIẾU TỪ CHỐI TIẾP NHẬN GIẢI QUYẾT HỒ SƠ

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả.....

Tiếp nhận hồ sơ của Ông (Bà)/Tổ chức:.....

Số định danh cá nhân/tổ chức:.....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: …… Email:.....

Mã hồ sơ (nếu có):.....

Qua xem xét, Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thông báo không tiếp nhận giải quyết hồ sơ này với lý do cụ thể như sau:

……

……

……

Xin thông báo cho Ông (Bà)/Tổ chức được biết và phối hợp thực hiện.

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ
(Ký và ghi rõ họ tên hoặc chữ ký số nếu là biểu mẫu điện tử)

Mẫu số 04

TÊN CẤP TỈNH **TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ/CẤP XÃ** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------** *..., ngày …… tháng …… năm…*
Số:…… /PXL	

VĂN BẢN XIN LỖI VÀ ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI GIAN GIẢI QUYẾT

Kính gửi: Ông (Bà)/Tổ chức……

Ngày…tháng…..năm……., (*tên cơ quan, đơn vị*) tiếp nhận giải quyết hồ sơ đề nghị giải quyết TTHC (*tên TTHC*) của Ông (Bà)/ Tổ chức ……..; số định danh cá nhân/tổ chức…; mã số hồ sơ:……..;

Thời gian hẹn trả kết quả giải quyết hồ sơ: …..giờ…, ngày….tháng…năm…

Tuy nhiên đến nay, (*tên cơ quan, đơn vị*) chưa trả kết quả giải quyết hồ sơ của Ông (Bà)/Tổ chức đúng theo thời gian hẹn trả kết quả ghi trên Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

Lý do:……..…

(Tên cơ quan, đơn vị) xin trân trọng gửi lời xin lỗi đến Ông (Bà)/Tổ chức vì sự chậm trễ trong quá trình giải quyết hồ sơ có thể gây phiền hà, tốn kém về chi phí, công sức của Ông (Bà)/Tổ chức.

(Tên cơ quan, đơn vị) đề nghị được hẹn lại ngày trả kết quả giải quyết hồ sơ cho Ông (Bà)/Tổ chức vào ngày … tháng … năm …[3]

(Tên cơ quan, đơn vị) rất mong nhận được sự thông cảm của Ông (Bà)/Tổ chức vì sự chậm trễ này.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(Ký và ghi rõ họ tên hoặc chữ ký số nếu là biểu mẫu điện tử)

---

[3] Thời gian đề nghị gia hạn trả kết quả tối đa bằng thời gian giải quyết TTHC theo quy định.

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 18/2026/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 10 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh; khu vực cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cảnh vệ số 13/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 40/2024/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự số 25/2023/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia số 32/2007/PL-UBTVQH11;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 38/2005/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2005 quy định một số biện pháp đảm bảo trật tự công cộng; Nghị định số 37/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 quy định các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 39/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2021;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an: Thông tư số 09/2005/TT-BCA ngày 05 tháng 9 năm 2005 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 38/2005/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 20/2010/TT-BCA ngày 23 tháng 6 năm 2010 quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 37/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2022/TT-BCA ngày 15 tháng 7 năm 2022;

Theo đề nghị của Công an tỉnh tại Tờ trình số 680/TTr-CAT-PA03 ngày 18 tháng 3 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định về khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người;cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh; khu vực cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người, cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 4 năm 2026 và thay thế Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh; khu vực cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc các sở; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Bùi Thanh An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:19/2026/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 10 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phân cấp cho Sở Dân tộc và Tôn giáo thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14;

Căn cứ Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo; Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo tại Tờ trình số 246/TTr-SDTTG ngày 23 tháng 3 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phân cấp cho Sở Dân tộc và Tôn giáo thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về việc phân cấp cho Sở Dân tộc và Tôn giáo thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Dân tộc và Tôn giáo; các sở, ban, ngành có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 3. Phân cấp cho Sở Dân tộc và Tôn giáo thực hiện các nhiệm vụ

1. Tiếp nhận văn bản thông báo kết quả đào tạo của cơ sở đào tạo tôn giáo.

2. Tiếp nhận văn bản thông báo của người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng đối với lễ hội tín ngưỡng có quy mô tổ chức trong nhiều xã thuộc tỉnh.

3. Tiếp nhận thông báo danh mục hoạt động tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều xã trên địa bàn tỉnh.

4. Tiếp nhận thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều xã trên địa bàn tỉnh.

5. Tiếp nhận thông báo của người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc về việc tổ chức quyên góp trên địa bàn nhiều xã thuộc tỉnh.

6. Tiếp nhận thông báo thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam.

7. Tiếp nhận văn bản thông báo thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh.

8. Tiếp nhận thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức.

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Dân tộc và Tôn giáo

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp. Thực hiện đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14; Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo; Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo; Quy chế phối hợp giải quyết một số vấn đề liên quan đến tôn giáo trên địa bàn tỉnh Nghệ An đối với các nội dung được phân cấp tại Điều 3 Quyết định này.

2. Định kỳ hằng năm (trước ngày 20/12) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình, kết quả thực hiện các nội dung được phân cấp.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 4 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Bùi Thanh An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 20/2026/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 13 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội; được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 84/2025/TT-BTC ngày 19/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 22/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách tín dụng ưu đãi ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Thông báo số 240/TB-UBND ngày 06/4/2026 thông báo kết luận phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 03/4/2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1947/TTr-STC ngày 20/3/2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho

vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25/4/2026.

2. Bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 69/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An; số 19/2023/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An ban hành kèm theo Quyết định số 69/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, đoàn thể cấp tỉnh; Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Bùi Thanh An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương uỷ thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 20/2026/QĐ-UBND ngày 13/4/2026 của UBND tỉnh Nghệ An)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương uỷ thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội (sau đây viết tắt là NHCSXH) để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan trong việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Điều 2. Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác

1. Nguồn vốn ngân sách tỉnh trích hằng năm ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh.

2. Nguồn tiền lãi thu được từ cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua NHCSXH được trích hằng năm để bổ sung vào nguồn vốn ủy thác theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 9 của Quy chế này.

3. Nguồn chênh lệch lớn hơn giữa dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro và dự phòng rủi ro tối đa theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 10 của Quy chế này.

Điều 3. Xây dựng kế hoạch vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và Chi nhánh NHCSXH tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban

hành cơ chế, chính sách về tín dụng ưu đãi ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Chi nhánh NHCSXH tỉnh báo cáo dự kiến kế hoạch nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho vay gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính.

3. Sở Tài chính đầu mối, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bố trí vốn ngân sách địa phương (từ nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn và nguồn ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn) để ủy thác thực hiện chính sách tín dụng thông qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Cơ quan chuyên môn được giao ký hợp đồng ủy thác với Chi nhánh NHCSXH tỉnh

Sở Tài chính là cơ quan chuyên môn ký hợp đồng ủy thác với Chi nhánh NHCSXH tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 5. Quy trình chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương

1. Hàng năm, trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính và Chi nhánh NHCSXH tỉnh ký hợp đồng ủy thác. Căn cứ hợp đồng uỷ thác và đề nghị của Chi nhánh NHCSXH tỉnh, Sở Tài chính thực hiện thủ tục chuyển vốn uỷ thác bằng lệnh chi tiền.

2. Vốn ngân sách tỉnh uỷ thác cho Chi nhánh NHCSXH tỉnh hạch toán chi Ngân sách nhà nước theo Mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 6. Đối tượng cho vay, mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 12/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách tín dụng ưu đãi ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH trên địa bàn tỉnh Nghệ An và các quy định khác có liên quan.

Điều 7. Điều kiện được vay vốn, mục đích sử dụng vốn vay, quy trình, thủ tục cho vay, bảo đảm tiền vay

Thực hiện theo quy định hiện hành của NHCSXH trong từng thời kỳ và quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh (nếu có).

Điều 8. Gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn

1. Về thẩm quyền gia hạn nợ: Thực hiện theo quy định của NHCSXH trong từng thời kỳ.

2. Về thủ tục, hồ sơ đề nghị gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn, thời gian gia hạn nợ: Thực hiện theo quy định của NHCSXH trong từng thời kỳ.

Điều 9. Quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay

1. NHCSXH quản lý, hạch toán và phân bổ số tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ngân sách địa phương vào thu nhập của NHCSXH và quản lý, sử dụng theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên sau:

a) Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung theo quy định của Chính phủ về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hoạt động đối với NHCSXH và các văn bản liên quan của cấp có thẩm quyền;

b) Trích phí quản lý nguồn vốn ủy thác cho Chi nhánh NHCSXH tỉnh theo dư nợ cho vay bình quân. Mức phí quản lý tối thiểu bằng mức phí quản lý Thủ tướng Chính phủ giao cho NHCSXH trong từng thời kỳ. Trường hợp lãi thu được sau khi trích quỹ dự phòng rủi ro tín dụng chung không đủ trích phí quản lý cho NHCSXH theo quy định, ngân sách tỉnh cấp bù phần còn thiếu cho Chi nhánh NHCSXH tỉnh;

c) Trích phí chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH tỉnh, các Sở, ngành, đơn vị liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn Chi nhánh NHCSXH tỉnh nhận ủy thác từ ngân sách tỉnh:

- Trích 3,5% số tiền lãi thu được để chi cho hoạt động của Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH tỉnh (gồm: Chi hoạt động kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất; chi hoạt động sơ kết, tổng kết, họp giao ban Hội, đoàn thể, họp Ban đại diện Hội đồng quản trị định kỳ hoặc đột xuất; chi công tác thi đua khen thưởng cho Ban đại diện Hội đồng quản trị, các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác, tổ tiết kiệm và vay vốn, các đơn vị khác có thành tích phát động thi đua hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm hoặc đột xuất và các nội dung chi khác theo quy định pháp luật) và các Sở, ngành, đơn vị liên quan (gồm: Các hoạt động kiểm tra, giám sát; phối hợp thẩm định, xử lý nợ và nội dung chi khác theo quy định pháp luật).

- Trích 0,5% số tiền lãi thu được để chi cho hoạt động của Sở Tài chính, gồm: Chi hoạt động kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất; chi cho hoạt động ký hợp đồng ủy thác với Chi nhánh NHCSXH tỉnh; chi công tác lập và thẩm định hồ sơ xử lý nợ rủi ro và các nội dung chi khác theo quy định của pháp luật.

d) Phần còn lại (nếu có) được bổ sung vào nguồn vốn cho vay.

2. Nội dung và mức chi một số nội dung cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này:

a) Chi hoạt động kiểm tra, giám sát; hoạt động sơ kết, tổng kết, họp giao ban; chi nghiên cứu, học tập kinh nghiệm, đào tạo tập huấn; công tác phí: nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 20/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số mức chi công tác phí, chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Nghệ An (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 10/7/2025) và Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh Nghệ An;

b) Chi khen thưởng cho đơn vị, cá nhân có nhiều thành tích trong công tác nhận uỷ thác nguồn vốn vay: Mức chi áp dụng theo quy định tại Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14/6/2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Ngoài ra, đối với các đơn vị và cá nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc về quản lý vốn vay (chỉ tiêu tiến độ giải ngân vốn, chỉ tiêu nợ quá hạn, khoanh nợ, xoá nợ,…): Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH tỉnh quyết định mức chi khen thưởng cao hơn mức chi nêu trên.

c) Chi văn phòng phẩm, in ấn tài liệu, tuyên truyền: Mức chi căn cứ hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp;

d) Chi làm thêm giờ: Mức chi theo các quy định hiện hành của Nhà nước;

đ) Các khoản chi liên quan khác (nếu có).

3. Giao Giám đốc Chi nhánh NHCSXH tỉnh phê duyệt các khoản chi; thực hiện các thủ tục, hồ sơ, hạch toán và thanh toán theo quy định đối với các khoản chi cho hoạt động Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH tỉnh tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 10. Xử lý nợ bị rủi ro

1. Đối với các khoản nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan: Đối tượng được xem xét xử lý rủi ro, nguyên nhân khách quan làm thiệt hại trực tiếp đến vốn và tài sản của khách hàng, biện pháp xử lý, hồ sơ pháp lý để xem xét xử lý nợ bị rủi ro được áp dụng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại NHCSXH.

2. Đối với các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan được xem xét xử lý rủi ro theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ rủi ro tại NHCSXH: Sau khi áp dụng mọi biện pháp xử lý theo quy định mà không thu hồi được nợ, trên cơ sở đề nghị của Chi nhánh NHCSXH tỉnh, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan thẩm định và thống nhất bằng văn bản đối với từng trường hợp cụ thể, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đảm bảo theo quy định.

3. Thẩm quyền xem xét, xử lý nợ bị rủi ro do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

4. Nguồn vốn để xử lý nợ bị rủi ro được lấy từ Quỹ Dự phòng rủi ro tín dụng đã được Chi nhánh NHCSXH tỉnh trích lập đối với cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác.

a) Trường hợp Quỹ Dự phòng rủi ro tín dụng không đủ bù đắp, tùy theo tình hình thực tế khoản vay bị rủi ro, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và Chi nhánh NHCSXH tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung ngân sách tỉnh để xử lý, hoặc giảm trực tiếp vào nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh chuyển qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh;

b) Trường hợp Quỹ Dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ Dự phòng rủi ro tối đa, được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác để cho vay theo quy định.

Điều 11. Chế độ báo cáo

1. Chi nhánh NHCSXH tỉnh lập, báo cáo nhu cầu bố trí vốn ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản quy định liên quan.

2. Định kỳ 6 tháng, hằng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, Chi nhánh NHCSXH tỉnh báo cáo tình hình nguồn vốn, kết quả cho vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính.

Điều 12. Hạch toán, kế toán, theo dõi cho vay

Chi nhánh NHCSXH tỉnh có trách nhiệm theo dõi nguồn vốn, dư nợ cho vay, đối tượng cho vay và mục đích sử dụng nguồn vốn vay của các đối tượng vay vốn từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh, đồng thời ghi chép, hạch toán vào tài khoản riêng và quyết toán theo quy định của Tổng Giám đốc NHCSXH.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Sở Tài chính

a) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định cơ chế, chính sách cụ thể về tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn;

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và Chi nhánh NHCSXH tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo, trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí vốn ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu

tư công và các quy định khác có liên quan để ủy thác thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh trên địa bàn;

c) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý nợ bị rủi ro trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Chi nhánh NHCSXH tỉnh, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật (bao gồm trường hợp quy mô đợt xóa nợ vượt quá số dư dự phòng rủi ro tín dụng được tạo lập từ nguồn vốn ủy thác tại địa phương và những trường hợp bị rủi ro theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Quy chế này);

d) Kiểm tra việc phân phối, sử dụng tiền lãi cho vay tại Điều 9 Quy chế này.

2. Các Sở, ngành có liên quan

a) Phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra kết quả quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác để thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh đối với từng chương trình tín dụng liên quan lĩnh vực phụ trách;

b) Căn cứ khoản vay bị rủi ro thuộc từng chương trình tín dụng liên quan đến lĩnh vực phụ trách, các Sở, ngành phối hợp với Sở Tài chính, Chi nhánh NHCSXH tỉnh thẩm định hồ sơ vay vốn bị rủi ro và các nội dung có liên quan.

3. Các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác

a) Tuyên truyền, vận động và hướng dẫn thành lập Tổ tiết kiệm và vay vốn để thực hiện ủy thác cho vay;

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát, quản lý hoạt động tín dụng theo văn bản liên tịch và hợp đồng ủy thác đã ký với NHCSXH.

4. Chi nhánh NHCSXH tỉnh

a) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo đúng quy định của pháp luật và các quy định tại Quy chế này;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra vốn vay, xử lý nợ theo quy định;

c) Phối hợp với các đơn vị liên quan lập hồ sơ xử lý nợ bị rủi ro trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

d) Thực hiện Chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 11 Quy chế này;

đ) Hàng quý, thực hiện phân phối tiền lãi theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 9 Quy chế này.

5. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Chịu trách nhiệm xác nhận đối tượng vay vốn theo từng chương trình cho vay theo Quy chế này;

b) Phối hợp với NHCSXH, tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra việc sử dụng vốn vay, đôn đốc trả nợ, trả lãi; kiểm tra và xác nhận các trường hợp vay vốn bị rủi ro trên địa bàn;

c) Phối hợp với NHCSXH xử lý các trường hợp nợ chây ỳ, nợ quá hạn, nợ của khách hàng đi khỏi nơi cư trú; hướng dẫn đối tượng được vay vốn lập hồ sơ đề nghị xử lý nợ rủi ro do nguyên nhân khách quan; tham gia tổ đôn đốc thu hồi nợ khó đòi.

6. Trách nhiệm của các đối tượng vay vốn

a) Kê khai hồ sơ đầy đủ, trung thực, chính xác;

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích;

c) Hoàn trả gốc, lãi đúng quy định.

Điều 14. Xử lý chuyển tiếp

1. Nguồn vốn ngân sách địa phương đã ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh để cho vay theo Quyết định số 69/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 và Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh áp dụng theo Quy chế này kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

2. Đối với Quỹ Dự phòng rủi ro địa phương đã được trích lập từ nguồn vốn ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh trước khi Quy chế này có hiệu lực được tiếp tục giao Chi nhánh NHCSXH tỉnh quản lý để xử lý rủi ro theo quy định tại Điều 10 Quy chế này.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 15. Xử lý vi phạm

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Quy chế này, tuỳ theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh những vấn đề khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để nghiên cứu, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế nhằm đảm bảo sử dụng vốn uỷ thác đúng mục đích, có hiệu quả./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 21/2026/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 13 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành Quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3493/TTr-SNNMT ngày 02/4/2026;

Ủy ban nhân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 27/2024/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Sửa đổi Điều 3 Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Nghệ An như sau:

"**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.".

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Nghệ An như sau:

1. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 6 như sau:

"b) Các Trạm y tế các xã, phường, các phòng khám đa khoa, chuyên khoa ưu tiên thực hiện chuyển giao chất thải y tế nguy hại theo quy định tại điểm a khoản này; trường hợp không ký được hợp đồng với đơn vị thực hiện dịch vụ có giấy phép phù hợp theo quy định của pháp luật thì vận chuyển chất thải y tế nguy hại tới Bệnh viện, Trung tâm y tế gần nhất để chuyển giao, xử lý".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 7 như sau:

"c) Trường hợp hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại của cơ sở xử lý theo cụm của Trung tâm y tế không đảm bảo khả năng xử lý hoặc dừng hoạt động thì phải ký hợp đồng với đơn vị được cấp giấy phép môi trường có chức năng xử lý chất thải y tế nguy hại để xử lý theo đúng quy định".

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b, c khoản 2 như sau:

"b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện kiểm tra công tác bảo vệ môi trường và tuân thủ các quy định về quản lý chất thải y tế nguy hại của các cơ sở y tế;

c) Phối hợp với Sở Tài chính đề xuất phân bổ kinh phí đầu tư, nâng cấp, vận hành công trình, thiết bị, hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại đối với các cơ sở y tế thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định;".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Sở Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị liên quan, trong khả năng cân đối ngân sách, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn vốn đầu tư nâng cấp, quản lý vận hành cho các dự án xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư công (nếu có); kinh phí thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại theo phân cấp ngân sách hiện hành;

b) Chủ trì, hướng dẫn thực hiện thủ tục đầu tư theo chức năng, nhiệm vụ được giao đối với các dự án xử lý chất thải nguy hại (trong đó có xử lý chất thải y tế) theo phương thức xã hội hóa và các hình thức đầu tư khác;

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thuế tỉnh Nghệ An, Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư đối với nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc ngành nghề xử lý chất thải y tế nguy hại.".

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:

"10. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

a) Chỉ đạo các cơ quan thông tấn, báo chí, hệ thống thông tin cơ sở đa dạng các hoạt động, nội dung, hình thức tuyên truyền về quản lý chất thải y tế nguy hại đến các phương tiện thông tin đại chúng;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai các hoạt động, sản phẩm tuyên truyền về phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh; nâng cao nhận thức của cộng đồng về tác hại của chất thải y tế nguy hại".

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường

1. Phối hợp với Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo các cơ sở y tế tổ chức thực hiện Quy định này trên địa bàn quản lý; tổ chức truyền thông, phổ biến pháp luật về quản lý chất thải y tế nguy hại cho các tổ chức, cá nhân liên quan trên địa bàn quản lý.

2. Kiểm tra và giám sát các quy định về quản lý chất thải y tế nguy hại đối với các cơ sở y tế trên địa bàn quản lý theo thẩm quyền.

3. Tiếp nhận, công bố danh sách phương tiện và tổ chức, cá nhân được phép vận chuyển chất thải y tế nguy hại trên địa bàn các xã, phường theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 và khoản 2 Điều 10 Quy định này.

4. Chỉ đạo Trạm y tế, phòng khám đa khoa, chuyên khoa trên địa bàn chịu trách nhiệm xử lý hoặc hợp đồng với đơn vị được phép xử lý chất thải y tế nguy hại theo quy định để xử lý chất thải y tế nguy hại do hoạt động của cơ sở phát sinh.

5. Hàng năm, xem xét bố trí kinh phí cho công tác quản lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn.

6. Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư đối với nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc ngành nghề xử lý chất thải y tế nguy hại.

7. Báo cáo kết quả quản lý chất thải y tế nguy hại được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 118 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 3 Điều 63 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT”.

5. Bãi bỏ khoản 3 Điều 12; bãi bỏ Điều 13.

6. Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại điểm b khoản 1 Điều 5; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 12; điểm a khoản 8 Điều 12; Điều 15. Thay thế cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân các xã, phường” tại khoản 2 Điều 10.

Thay thế cụm từ "Cục Thuế tỉnh" bằng cụm từ "Thuế tỉnh Nghệ An" tại khoản 9 Điều 12.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 23 tháng 4 năm 2026.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Đệ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22/2026/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 13 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19/02/2025 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10//01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3479/TTr-SNNMT ngày 01/4/2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Sửa đổi Điều 3 Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An

"**Điều 3. Tổ chức thực hiện**:

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, đơn vị và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 5 như sau:

“a) Tần suất thu gom:

Uỷ ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) phối hợp với cơ sở cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, cộng đồng dân cư, đại diện khu dân cư để xác định tần suất thu gom phù hợp điều kiện thực tiễn tại địa phương.

- Đối với khu vực đô thị: thu gom tối thiểu ba lần/tuần.

- Đối với khu vực nông thôn: thu gom tối thiểu hai lần/tuần.

- Đối với chất thải rắn cồng kềnh: Thực hiện thu gom theo nhu cầu và sự thống nhất của chủ nguồn thải với cơ sở thu gom, vận chuyển; theo thời gian làm việc của trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt, khu xử lý chất thải rắn tập trung;

- Đối với chất thải nguy hại: Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thu gom riêng chất thải nguy hại thì tần suất thực hiện thu gom tối thiểu 01 lần/năm.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 8 như sau:

“9. Định kỳ lập và gửi Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của cơ sở theo quy định tại Điều 119 Luật Bảo vệ môi trường; Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại điểm a, b khoản 19 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và điểm a khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 6 Điều 9 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều 78, khoản 2 Điều 80 Luật Bảo vệ môi trường, khoản 2 Điều 59 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 1

Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, khoản 1 Điều 62 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Điều 32 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT."

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

"6. Định kỳ báo cáo kết quả công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt hàng năm được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường của cơ sở theo quy định tại Điều 119 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại điểm a, b khoản 19 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và điểm a khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026."

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 10 như sau:

"4. Định kỳ báo cáo kết quả công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt hàng năm được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường của cơ sở theo quy định tại Điều 119 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại điểm a, b khoản 19 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và điểm a khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026."

5. Sửa đổi điểm i khoản 1 Điều 12 và bổ sung điểm k vào sau điểm i khoản 1 Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi điểm i khoản 1 Điều 12 như sau:

"i) Báo cáo kết quả công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt hàng năm được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 118 Luật Bảo vệ môi trường, khoản 3 Điều 63 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi tại Khoản 6 Điều 2 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và khoản 4 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;"

b) Bổ sung điểm k vào sau điểm i khoản 1 Điều 12 như sau:

"k) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh."

6. Sửa đổi, bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 2 Điều 12 như sau:

"d) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn hướng dẫn về tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ các điểm tập kết, trạm trung chuyển đến khu xử lý chất thải rắn,

bảo đảm phù hợp với hạ tầng giao thông, an toàn giao thông và điều kiện thực tế của địa phương.”

7. Bổ sung điểm d, e vào sau điểm c khoản 4 Điều 12 như sau:

“d) Căn cứ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí vốn cho các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định, trình phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án đầu tư thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở ngoài khu kinh tế và các khu công nghiệp theo quy định.”

8. Bổ sung khoản 12, khoản 13 vào sau khoản 11 Điều 12 như sau:

“12. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

a) Chỉ đạo cơ quan thông tin, báo chí và hệ thống thông tin cơ sở tổ chức tuyên truyền, truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; giảm thiểu rác thải nhựa;

b) Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường mở các chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng các hoạt động về phân loại, tái chế, tái sử dụng, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định.

13. Các sở, ban, ngành khác:

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị trực thuộc trong việc tổ chức thực hiện công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt; đồng thời tham gia kiểm tra, thanh tra, xử lý hoặc tham mưu xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến quản lý chất thải rắn sinh hoạt thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành theo thẩm quyền được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.”

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã:

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 63 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 27 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/ và khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 21 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

2. Tổ chức quản lý hoạt động thu gom, tập kết, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất thải rắn sinh hoạt, kế hoạch phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương;

3. Chủ trì lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật; lập kế hoạch, phương án quản lý chất thải rắn sinh hoạt làm cơ sở đấu thầu, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ theo quy định;

4. Phối hợp với đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt xác định vị trí điểm tập kết, thời gian và phương thức chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân, tổ chức đến điểm tập kết phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa bàn;

5. Đầu tư xây dựng, quản lý và vận hành các công trình, hạ tầng phục vụ quản lý chất thải rắn sinh hoạt như điểm tập kết, trạm trung chuyển, khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt và các công trình, thiết bị công cộng phục vụ công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy hoạch được duyệt;

6. Tuyên truyền, phổ biến, vận động cộng đồng dân cư thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải; triển khai các hoạt động giảm thiểu rác thải nhựa, vận động các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn thực hiện các cam kết về bảo vệ môi trường; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội xây dựng phong trào "khu dân cư xanh - sạch - đẹp", phát huy vai trò giám sát của cộng đồng trong công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt;

7. Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý; tiếp nhận và giải quyết các phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý chất thải rắn sinh hoạt;

8. Xây dựng và tổ chức thực hiện các phương án, kế hoạch ứng phó sự cố môi trường liên quan đến chất thải rắn sinh hoạt; kịp thời xử lý các điểm ô nhiễm môi trường do rác thải phát sinh trên địa bàn;

9. Phối hợp cung cấp thông tin, số liệu phục vụ công tác xây dựng giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, đồng thời tham gia ý kiến đối với phương án giá dịch vụ của các cơ sở trên địa bàn khi được yêu cầu;

10. Huy động các nguồn lực và khuyến khích xã hội hóa trong hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; đề xuất, phối hợp với cơ quan chuyên môn cấp tỉnh trong việc bố trí quỹ đất, quy hoạch điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt;

11. Báo cáo định kỳ hàng năm về công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn, tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo Điều 118 Luật BVMT và điểm a khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.; đồng thời thực hiện báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường."

10. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ và điều, khoản của quy định như sau:

a) Thay thế cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện" bằng cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp xã" tại điểm c khoản 3 Điều 4, khoản 7 Điều 8, điểm a, b khoản 4, khoản 5 Điều 9, điểm b, c, đ, e khoản 1, điểm a khoản 4 Điều 12;

b) Thay thế cụm từ "Sở Tài nguyên và Môi trường" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" tại khoản 7 Điều 8, điểm b khoản 4, khoản 5 Điều 9, khoản 1 Điều 12, điểm a, b, c khoản 4 Điều 12, điểm a, b khoản 10 Điều 12, khoản 1, khoản 2 Điều 15;

c) Thay thế cụm từ "Cục Thuế tỉnh" bằng cụm từ "Thuế tỉnh Nghệ An" tại điểm b, c khoản 1 Điều 12, khoản 10 Điều 12;

d) Thay thế cụm từ "Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam" bằng cụm từ "Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An" tại điểm b khoản 4 Điều 9, điểm đ khoản 1, điểm a, khoản 4, khoản 8 Điều 12;

đ) Thay thế cụm từ "đối với các cơ sở nằm trong địa bàn Khu kinh tế" bằng cụm từ "trường hợp cơ sở nằm trên địa bàn Khu kinh tế Đông Nam và các Khu công nghiệp tỉnh Nghệ An" tại điểm b khoản 4 Điều 9, điểm đ khoản 1 Điều 12;

e) Bãi bỏ cụm từ "thanh tra" tại điểm đ, khoản 1 Điều 12; Bãi bỏ cụm từ "Sở Kế hoạch và Đầu tư" tại điểm a khoản 4 Điều 12; Bãi bỏ khoản 3, khoản 6, khoản 11 Điều 12 và Điều 13.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 4 năm 2026.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, đơn vị và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Đệ

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 23/2026/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 15 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức bồi thường, hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 2 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2930/TTr-SNNMT ngày 20 tháng 3 năm 2026 và Công văn số 3923/SNNMT-KHTC ngày 10 tháng 4 năm 2026;

Uỷ ban nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành Quyết định ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức bồi thường, hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết khoản 4, khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; khoản 1, Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024; khoản 2, Điều 2 Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024 khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cây hằng năm là loại cây được gieo, trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm.

2. Cây lâu năm là loại cây được gieo, trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.

3. Cây lâm nghiệp là những loài cây gỗ và lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và trồng phân tán.

4. Cây trồng lâm nghiệp phân tán là các cây lâm nghiệp trồng trên diện tích không đảm bảo thành rừng theo quy định tại khoản 3, Điều 2, Luật Lâm nghiệp.

5. Vật nuôi khác: bao gồm gia súc, gia cầm, động vật khác trong chăn nuôi:

a) Gia súc là các loài động vật có vú, có 04 chân được con người thuần hóa và chăn nuôi.

b) Gia cầm là các loài động vật có 02 chân, có lông vũ, thuộc nhóm động vật có cánh được con người thuần hóa và chăn nuôi.

c) Động vật khác trong chăn nuôi là động vật ngoài gia súc, gia cầm và ngoài Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, danh mục động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật rừng thông thường, động vật thủy sản, danh mục động vật rừng hoang dã được phép chăn nuôi theo quy định.

Điều 4. Nguyên tắc bồi thường cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ di dời vật nuôi

1. Chỉ bồi thường cho cây trồng, vật nuôi của chủ sở hữu tài sản, được tạo lập trước thời điểm thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Việc bồi thường, hỗ trợ trên nguyên tắc thống kê thực tế sản lượng, số lượng cây, diện tích cây trồng, diện tích có nuôi trồng thủy sản, số lượng, sản lượng vật nuôi trên diện tích đất bị thu hồi của tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

3. Đối với các loại cây trồng, vật nuôi chưa có trong Quyết định này, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định loại cây trồng, vật nuôi tương đương tại Quyết định này để lập và phê duyệt phương án bồi thường. Trường hợp không xác định được cây trồng, vật nuôi tương đương thì Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát tổng hợp báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 5. Bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng hàng năm

1. Đối với cây trồng hàng năm xác định đơn giá bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1, Điều 103, Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024.

2. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng hàng năm: *Chi tiết Phụ lục I.*

Điều 6. Bồi thường, hỗ trợ đối với cây lâu năm

1. Đối với cây lâu năm xác định đơn giá bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 2, Điều 103, Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024.

2. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng lâu năm: *Chi tiết Phụ lục II.*

3. Đối với vườn cây trồng chuyên canh (chỉ trồng 01 loại cây) áp dụng đơn giá tại phụ lục II kèm theo Quyết định này và đồng thời phải đảm bảo đúng mật độ quy định.

Trường hợp mật độ cây trồng thực tế thấp hơn hoặc bằng mật độ theo quy định thì giá trị bồi thường được tính theo số lượng cây trồng thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng;

Trường hợp trồng vượt mật độ theo quy định: Số cây vượt mật độ thấp hơn hoặc bằng 1 lần mật độ thì hỗ trợ 50% đơn giá của cây cùng loại. Số cây vượt mật độ còn lại hỗ trợ 30% đơn giá của cây cùng loại.

4. Đối với vườn tạp phải xác định cây trồng chính và cây trồng phụ:

a) Việc xác định loại cây trồng chính do người dân lựa chọn. Mật độ cây trồng trong vườn chỉ được tính theo mật độ quy định của cây trồng chính. Giá trị bồi thường đối với cây trồng chính được tính theo đơn giá quy định. Nếu mật độ cây trồng chính trong vườn nhiều hơn mật độ quy định: số cây vượt mật độ thấp hơn hoặc bằng 1 lần mật độ thì hỗ trợ 50% đơn giá của cây cùng loại; số cây vượt mật độ còn lại hỗ trợ 30% đơn giá của cây cùng loại.

Nếu mật độ cây trồng chính trong vườn thấp hơn mật độ quy định thì được chọn cây trồng khác (do người dân lựa chọn) để tính cho phần mật độ còn thiếu của cây trồng chính và được bồi thường bằng 100% đơn giá của cây được chọn, số cây

vượt mật độ thấp hơn hoặc bằng 1 lần mật độ thì hỗ trợ 50% đơn giá của cây cùng loại; số cây vượt mật độ còn lại hỗ trợ 30% đơn giá của cây cùng loại.

b) Đối với vườn tạp trồng cây lâu năm cùng cây hàng năm: Cây trồng chính phải là cây lâu năm và bồi thường theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này; cây hàng năm là cây phụ và hỗ trợ 50% đơn giá cùng loại tại phụ lục I kèm theo Quyết định này.

5. Đối với những cây trồng có thể di chuyển đến địa điểm khác: Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm xác định, đảm bảo tính chính xác đối với mức chi phí và thiệt hại thực tế đối với các trường hợp di chuyển.

6. Trường hợp bồi thường đối với cây lâu năm là loại cho thu hoạch nhiều lần và xác định được chu kỳ thu hoạch theo quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024: Mức bồi thường được tính bằng sản lượng vườn cây còn chưa thu hoạch *(do Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định)* tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch và đơn giá thị trường tại thời điểm lập phương án bồi thường.

7. Trường hợp bồi thường rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây *(do Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định)*; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

Điều 7. Bồi thường, hỗ trợ đối với vật nuôi

1. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ vật nuôi là thủy sản: *Chi tiết Phụ lục III.*

2. Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác không thể di chuyển

a) Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản không thể di chuyển:

STT	Đối tượng thủy sản		Đơn giá bồi thường (% theo Phụ lục III kèm theo Quyết định này)
	Có chu kỳ nuôi	Thời gian nuôi	
1	6 tháng trở lên	Từ 3 tháng trở lên	50%
		Dưới 3 tháng	40%
2	4 - 6 tháng	Từ 2 tháng trở lên	50%
		Dưới 2 tháng	40%

b) Mức bồi thường chi phí di dời và thiệt hại do di dời vật nuôi là thủy sản:

- Bồi thường chi phí bơm tát, di dời vật nuôi là thủy sản đối với hình thức nuôi trong ao, lồng là 20.000 đồng/m^2 mặt nước; với hình thức nuôi trong ruộng là 10.000 đồng/m^2 ruộng.

- Bồi thường chi phí di dời vật nuôi là thủy sản đối với hình thức nuôi trong bể: 300.000 đồng/m^2 bể (bể xi măng, bể xi măng lót bạt, bể xi măng lót gạch...); 200.000 đồng/m^2 bể (bể làm bằng cây gỗ lót bạt, bể đất lót bạt).

- Bồi thường hao hụt thủy sản trong quá trình di dời: 2% (đối với nuôi ao, lồng, bể), 5% (đối với nuôi ruộng):

Số tiền bồi thường (đồng)	=	*Tỷ lệ hao hụt*	*x*	*Tổng sản lượng vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi theo Phụ lục III kèm theo Quyết định này (kg)*	*x*	*Đơn giá theo Phụ lục III kèm theo Quyết định này (đồng)*

c) Đối với vật nuôi khác mà không thể di chuyển: Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định mức bồi thường thiệt hại thực tế trình Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định mức bồi thường, hỗ trợ cụ thể.

3. Đơn giá hỗ trợ di chuyển vật nuôi khác: *Chi tiết Phụ lục IV.*

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không được áp dụng hoặc không điều chỉnh đơn giá theo Quyết định này.

2. Đối với những dự án, hạng mục chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì xác định giá bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá tại Quyết định này.

Điều 9. **Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 4 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 41/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức bồi thường, hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

3. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Đệ

PHỤ LỤC I:
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY HÀNG NĂM

(Kèm theo Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

ĐVT: đồng

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
1	Lúa	Đồng/kg	9.500
2	Lạc	Đồng/kg	30.000
3	Ngô địa phương, ngô nếp	Đồng/kg	10.000
4	Ngô lai	Đồng/kg	7.500
5	Vừng:		
-	*Vừng đen:*	*Đồng/kg*	*55.000*
-	*Vừng vàng*	*Đồng/kg*	*50.000*
6	Sắn	Đồng/kg	3.000
7	Khoai lang	Đồng/kg	15.000
8	Khoai từ, khoai vạc, khoai sọ, khoai mài	Đồng/kg	25.000
9	Gừng, nghệ	Đồng/kg	15.000
10	Dong riềng	Đồng/kg	3.000
11	Rau muống	Đồng/kg	8.000
12	Cải bắp, su hào	Đồng/kg	18.000
13	Cà chua	Đồng/kg	30.000
14	Rau các loại	Đồng/kg	12.000
15	Đậu các loại	Đồng/kg	15.000
16	Bầu bí, mướp, su le	Đồng/kg	10.000
17	Hành hoa	Đồng/kg	30.000
18	Hành tăm	Đồng/kg	45.000
19	Ớt cay	Đồng/kg	45.000
20	Cói	Đồng/kg	30.000
21	Thuốc lào, thuốc lá	Đồng/kg (khô)	80.000
22	Cây hương bài	Đồng/kg (tươi)	10.000
23	Dưa gang, dưa chuột	Đồng/kg	10.000
24	Dưa hấu	Đồng/kg	15.000
25	Cà pháo	Đồng/kg	15.000
26	Thiên lý	Đồng/kg	45.000
27	Dứa		
-	*Dứa Queen, Cayen*	*Đồng/kg*	*7.000*
-	*Dứa MD2*	*Đồng/kg*	*12.000*
-	*Dứa lưu gốc (đang trong thời gian lấy chồi làm giống)*	*Đồng/m^2*	*3.000*
28	Chuối	Đồng/bụi	50.000
29	Cây sả	Đồng/m^2	5.000
30	Mía ăn (Mía tím)	Đồng/cây	15.000
31	Mía đường	Đồng/kg	1.300
32	Cây Thảo Quyết Minh	Đồng/m^2	8.000

33	Cây Sen	Đồng/m^2	10.000

PHỤ LỤC II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY ĂN QUẢ; CÂY LÂU NĂM; CÂY LÂM NGHIỆP; CÂY CẢNH; CÂY KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

ĐVT: Đồng

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
1	**Mít** (mật độ: 400 cây/ha)		
1.1	*Cây chưa cho thu hoạch*		
-	ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	120.000
-	3cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	180.000
-	5 cm ≤ ĐK thân < 8 cm	đồng/cây	250.000
-	ĐK thân > 8 cm	đồng/cây	330.000
1.2	*Cây đã cho thu hoạch quả*	*đồng/cây*	*600.000*
2	**Nhãn** (mật độ: 400 cây/ha)		
2.1	*Cây chưa cho thu hoạch*		
-	ĐK thân < 2,5 cm	đồng/cây	130.000
-	2,5 cm ≤ ĐK thân < 4 cm	đồng/cây	200.000
-	4 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	270.000
-	ĐK thân > 5 cm	đồng/cây	320.000
2.2	*Cây đã cho thu hoạch quả*	*đồng/cây*	*500.000*
3	**Vải** (mật độ: 400 cây/ha)		
3.1	*Cây chưa cho thu hoạch*		
-	ĐK thân < 2,5 cm	đồng/cây	120.000
-	2,5 cm ≤ ĐK thân < 4 cm	đồng/cây	200.000
-	4 cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	280.000
-	ĐK thân > 5 cm	đồng/cây	330.000
3.2	*Cây đã cho thu hoạch quả*	*đồng/cây*	*500.000*
4	**Bưởi** (mật độ: 400 cây/ha)		
4.1	*Cây chưa cho thu hoạch*		
-	ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	130.000
-	3cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	200.000
-	5 cm ≤ ĐK thân < 8 cm	đồng/cây	280.000
-	ĐK thân > 8 cm	đồng/cây	330.000
4.2	*Cây đã cho thu hoạch quả*	*đồng/cây*	*450.000*
5	**Cam, Quýt** (mật độ: 625 cây/ha)		
5.1	*Cây chưa cho thu hoạch*		
-	ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	100.000
-	2 cm ≤ ĐK thân < 3 cm;	đồng/cây	150.000

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
-	3 cm ≤ ĐK thân < 4cm	đồng/cây	220.000
-	ĐK thân > 4 cm	đồng/cây	300.000
5.2	*Cây đã cho thu hoạch quả*	*đồng/cây*	*800.000*
6	**Chanh** (mật độ: 650 cây/ha)		
6.1	*Cây chưa cho thu hoạch*		
-	ĐK thân < 1,5 cm	đồng/cây	50.000
-	1,5 cm ≤ ĐK thân < 2,5 cm	đồng/cây	100.000
-	ĐK thân > 2,5 cm	đồng/cây	150.000
6.2	*Cây đã cho thu hoạch quả*	*đồng/cây*	*300.000*
7	**Hồng xiêm** (Mật độ: 500 cây/ha)		
7.1	*Cây chưa cho thu hoạch*		
-	ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	130.000
-	3cm ≤ ĐK thân < 4,5 cm;	đồng/cây	200.000
-	4,5 cm ≤ ĐK thân < 6 cm;		250.000
-	ĐK thân > 6 cm	đồng/cây	300.000
7.2	*Cây đã cho thu hoạch quả*	*đồng/cây*	*450.000*
8	**Hồng** (Mật độ: 500 cây/ha)		
8.1	*Cây chưa cho thu hoạch*		
-	ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	100.000
-	3cm ≤ ĐK thân < 4,5 cm;	đồng/cây	150.000
-	4,5 cm ≤ ĐK thân < 6 cm;		200.000
-	ĐK thân > 6 cm	đồng/cây	250.000
8.2	*Cây đã cho thu hoạch quả*	*đồng/cây*	*400.000*
9	**Xoài** (mật độ: 400 cây/ha)		
9.1	*Cây chưa cho thu hoạch*		
-	ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	130.000
-	3cm ≤ ĐK thân < 4,5 cm	đồng/cây	200.000
-	4,5 cm ≤ ĐK thân < 6 cm	đồng/cây	300.000
-	ĐK thân > 6 cm	đồng/cây	400.000
9.2	*Cây đã cho thu hoạch quả*	*đồng/cây*	*600.000*
10	**Na** (Mật độ: 1.100 cây/ha)		
10.1	*Cây chưa cho thu hoạch*		
-	ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	80.000
-	3cm ≤ ĐK thân < 4,5 cm	đồng/cây	120.000
-	4,5 cm ≤ ĐK thân < 6 cm		160.000
-	ĐK thân > 6 cm	đồng/cây	200.000
10.2	*Cây đã cho thu hoạch quả*	*đồng/cây*	*400.000*
11	**Táo (**Mật độ: 600 cây/ha)		
11.1	*Cây chưa cho thu hoạch*		
-	ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	80.000

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
-	3cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	150.000
-	ĐK thân > 5 cm	đồng/cây	200.000
11.2	*Cây đã cho thu hoạch quả*	*đồng/cây*	*300.000*
12	**Mận** (Mật độ: 600 cây/ha)		
12.1	*Cây chưa cho thu hoạch*		
-	ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	90.000
-	3cm ≤ ĐK thân < 4,5 cm	đồng/cây	150.000
-	4,5cm ≤ ĐK thân < 6 cm		200.000
-	ĐK thân > 6 cm	đồng/cây	250.000
12.2	*Cây đã cho thu hoạch quả*	*đồng/cây*	*350.000*
13	**Vú sữa, Roi** (mật độ: 100 cây/ha)		
13.1	*Cây chưa cho thu hoạch*		
-	ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	110.000
-	3cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	180.000
-	ĐK thân > 5 cm	đồng/cây	230.000
13.2	*Cây đã cho thu hoạch quả*	*đồng/cây*	*350.000*
14	**Ổi** (Mật độ: 600 cây/ha)		
14.1	*Cây chưa cho thu hoạch*		
-	ĐK thân < 2,5 cm	đồng/cây	70.000
-	2,5 cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	110.000
-	ĐK thân > 5 cm	đồng/cây	150.000
14.2	*Cây đã cho thu hoạch quả*	*đồng/cây*	*300.000*
15	**Sấu (**mật độ: 500 cây/ha)		
15.1	*Cây chưa cho thu hoạch*		
-	ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	80.000
-	3cm ≤ ĐK thân < 6 cm	đồng/cây	150.000
-	6cm ≤ ĐK thân < 8 cm	đồng/cây	220.000
-	ĐK thân > 8 cm	đồng/cây	280.000
15.2	*Cây đã cho thu hoạch quả*	*đồng/cây*	*350.000*
16	**Dừa lấy quả (**Mật độ: 150 cây/ha)		
16.1	*Cây chưa cho thu hoạch*		
-	Cây cao < 1 m	đồng/cây	150.000
-	1 m ≤ cao < 2m	đồng/cây	200.000
-	Cây cao > 2 m	đồng/cây	250.000
16.2	*Cây đã cho thu hoạch quả*	*đồng/cây*	*350.000*
17	**Cau (Cau lấy quả)** (mật độ: 1.000 cây/ha)		
17.1	*Cây chưa cho thu hoạch*		
-	Cây cao < 1 m	đồng/cây	50.000
-	1m ≤ cao < 2m;	đồng/cây	100.000
-	Cây cao > 2 m	đồng/cây	150.000

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
17.2	*Cây đã cho thu hoạch quả*	*đồng/cây*	*250.000*
18	**Đu đủ** (Mật độ: 2.000 cây/ha)		
18.1	*Cây chưa cho thu hoạch*		
-	Cây trồng ≤ 3 tháng	đồng/cây	20.000
-	Cây trồng > 3 tháng	đồng/cây	40.000
18.2	*Cây đã cho thu hoạch quả*	*đồng/cây*	*50.000*
19	**Nho** (Mật độ: 2.000 cây/ha)		
19.1	Cây chưa cho thu hoạch (Cây dưới 1 năm; chiều cao cây từ 40-120 cm)	đồng/cây	80.000
19.2	Cây đã cho thu hoạch quả	đồng/cây	100.000
20	**Cây thanh long** (Mật độ: 5.550 cây/ha)		
-	Thanh long mới trồng (cây đã ra rễ, mầm)	đồng/cây	30.000
-	Cây chưa cho thu hoạch	đồng/cây	50.000
-	Cây đã cho thu hoạch quả	đồng/cây	100.000
21	**Lát hoa, lim, sưa**		
-	Đường kính gốc < 5cm	Đồng/cây	30.000
-	Đường kính gốc ≥ 5 - 10cm	Đồng/cây	65.000
-	Đường kính gốc >10 - 20cm	Đồng/cây	130.000
-	Đường kính gốc >20 - 30cm	Đồng/cây	260.000
-	Đường kính gốc >30 - 50cm	Đồng/cây	400.000
-	Đường kính gốc >50 - 60 cm	Đồng/cây	550.000
-	Đường kính gốc >60cm	Đồng/cây	650.000
22	**Cây Quế**		
-	Đường kính gốc < 5cm	Đồng/cây	40.000
-	Đường kính gốc ≥5 - 10cm	Đồng/cây	80.000
-	Đường kính gốc >10 - 20cm	Đồng/cây	200.000
-	Đường kính gốc >20cm	Đồng/cây	300.000
23	**Cây phân tán gồm cây lấy gỗ** (trừ lim, lát hoa, sưa, Quế, thông, dó trầm), **Cây xanh bóng mát, cây lâm nghiệp** (cả cây dẻ lấy hạt nhưng chưa có thu hoạch, cây sở chưa thu hoạch, keo, bạch đàn, trám...)		
-	Đường kính gốc < 1cm	Đồng/cây	5.000
-	Đường kính gốc ≥1 - 3cm	Đồng/cây	10.000
-	Đường kính gốc >3 - 5cm	Đồng/cây	20.000
-	Đường kính gốc >5 - 7cm	Đồng/cây	35.000
-	Đường kính gốc >7 - 10cm	Đồng/cây	55.000
-	Đường kính gốc >10 - 20cm	Đồng/cây	100.000
-	Đường kính gốc > 20 - 30cm	Đồng/cây	300.000
-	Đường kính gốc >30 - 40cm	Đồng/cây	500.000
-	Đường kính gốc >40cm	Đồng/cây	600.000
24	**Rừng trồng tập trung** gồm cây lấy gỗ (trừ lim, lát		

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
	hoa, sưa, dổi, dó trầm), **cây lâm nghiệp** (cả cây dẻ lấy hạt nhưng chưa có thu hoạch, cây sở chưa thu hoạch, keo, bạch đàn...)		
-	Rừng trồng < 1 năm tuổi	Đồng/ha	30.000.000
-	Rừng trồng từ 1 đến 3 năm tuổi	Đồng/ha	40.000.000
-	Trồng từ > 3 năm đến 5 năm	Đồng/ha	50.000.000
-	Trồng từ > 5 năm đến 7 năm	Đồng/ha	60.000.000
-	Trồng trên 7 năm (hỗ trợ tiền công khai thác, thanh lý)	Đồng/ha	30.000.000
25	**Rừng tự nhiên** (phân theo trạng thái và sản lượng gỗ) hỗ trợ tiền công bảo vệ		
-	Trạng thái đất trống có cây gỗ tái sinh có khả năng khoanh nuôi tái sinh thành rừng	Đồng/ha	500.000
-	Trạng thái rừng tự nhiên chưa có trữ lượng	Đồng/ha	500.000
-	Trạng thái rừng tự nhiên có trữ lượng (rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo, rừng nghèo kiệt)	Đồng/m^3	200.000
26	**Cây Thông** (Mật độ: 1.300 cây/ha)		
-	Đường kính gốc <2cm	Đồng/cây	5.000
-	Đường kính gốc 2 - 5cm	Đồng/cây	20.000
-	Đường kính gốc >5 - 10cm	Đồng/cây	40.000
-	Đường kính gốc >10 - 20cm	Đồng/cây	100.000
-	Đường kính gốc > 20 - 30cm	Đồng/cây	150.000
-	Đường kính gốc >30 - 40cm	Đồng/cây	200.000
-	Đường kính gốc >40cm	Đồng/cây	250.000
27	**Dẻ lấy hạt trên rừng tái sinh từ năm thứ 7**		
-	Loại khoanh nuôi từ năm thứ 7 đến năm thứ 12	Đồng/cây	70.000
-	Loại khoanh nuôi từ năm thứ 13 trở lên	Đồng/cây	130.000
28	**Cây giống lâm nghiệp** (vườn ươm)		
28.1	Cây giống lâm nghiệp gieo hạt	Đồng/m^2	50.000
28.2	Cây giống lâm nghiệp đóng bầu:		
-	Cây chưa đủ tiêu chuẩn đem trồng	Đồng/cây	700
-	Cây đã đủ tiêu chuẩn đem trồng	Đồng/cây	500
29	**Cây Dó trầm** (bao gồm cả công đào gốc, san lấp), Mật độ tiêu chuẩn: 1.660 cây/ha		
-	Đường kính gốc < 2cm	Đồng/cây	30.000
-	Đường kính gốc ≥ 2 - 5cm	Đồng/cây	80.000
-	Đường kính gốc > 5 - 8cm	Đồng/cây	120.000
-	Đường kính gốc >8 - 10cm	Đồng/cây	200.000
-	Đường kính gốc >10 - 20cm	Đồng/cây	250.000
-	Đường kính gốc >20 - 30cm	Đồng/cây	400.000
-	Đường kính gốc>30 - 50cm	Đồng/cây	500.000

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
-	Đường kính gốc >50 cm	Đồng/cây	1.600.000
30	**Bồ kết** (mật độ: 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng, ĐK thân < 5cm;	đồng/cây	40.000
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm;	đồng/cây	70.000
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm;	đồng/cây	100.000
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm;	đồng/cây	150.000
-	20cm ≤ ĐK thân < 30cm;	đồng/cây	210.000
-	30cm ≤ ĐK thân < 40cm;	đồng/cây	300.000
-	ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	400.000
31	**Cây móc mật** (mật độ: 500 cây/ha)	đồng/cây	
-	Đường kính thân < 3cm	đồng/cây	30.000
-	3cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	50.000
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	100.000
-	15cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	160.000
-	20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm	đồng/cây	210.000
-	ĐK thân ≥ 25 cm	đồng/cây	300.000
32	**Cây Đào** (Mật độ: 2.900 cây/ha)		
-	ĐK thân < 2cm, chiều cao 0,5m	đồng/cây	40.000
-	2cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	70.000
-	6cm ≤ ĐK thân < 8cm	đồng/cây	110.000
-	8cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	170.000
33	**Quất** (Mật độ: 10.000 cây/ha)		
-	ĐK thân < 2cm, chiều cao < 50 cm	đồng/cây	40.000
-	50cm ≤ Cao < 80 cm	đồng/cây	65.000
-	80 cm ≤ cao < 120 cm	đồng/cây	110.000
-	120 cm ≤ cao < 150 cm	đồng/cây	170.000
34	**Hoa giấy, hoa hồng leo**	đồng/m^2 giàn	65.000
35	**Cau vua** (mật độ: 500 cây/ha)		
-	ĐK thân < 5 cm;	đồng/cây	50.000
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm;	đồng/cây	102.000
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm;	đồng/cây	138.000
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm;	đồng/cây	175.000
-	20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm;	đồng/cây	213.000
-	25 cm ≤ ĐK thân < 30 cm	đồng/cây	251.000
36	**Cây cảnh** (trồng thành vườn)		
-	Cây nhỏ hơn 1 năm, MĐBQ 1 cây/m2	đồng/m^2	51.000
-	Cây 1 -2 năm, MĐBQ 0,7 cây/m2	đồng/m^2	63.000
-	Cây trên 2 năm, MĐBQ 0,5 cây/m2	đồng/m^2	86.000
37	**Gấc** (mật độ: 400 cây/ha)		

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
-	Loại chưa có hoa, quả	đồng/cây	20.000
-	Loại đã có hoa, quả	đồng/cây	55.000
38	**Trầu không** (mật độ 5.000 cây/ha)		
-	Cây cắm gốc mới trồng	đồng/cây	5.000
-	Cây đơn độc bám tường	đồng/cây	10.000
-	Từ 1đến <5 m2 giàn lá	đồng/giàn	26.000
-	Từ 5 đến < 10m2 giàn lá	đồng/giàn	68.000
-	≥ 10m2 giàn lá	đồng/giàn	102.000
39	**Cây dược liệu khác:** Đinh lăng, Xạ đen….		
-	Mới gieo trồng	đồng/m^2	13.000
-	Cây còn non chưa cho thu hoạch	đồng/m^2	16.000
-	Cây đã cho thu hoạch	đồng/m^2	19.000
40	**Hàng rào cây xanh, tre mét**	đồng/m dài	20.000
41	**Trần bì, cọ, kè, trứng gà**		
-	Còn nhỏ	Đồng/cây	20.000
-	Chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	80.000
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/cây	150.000
42	**Cây hòe**		
-	Còn nhỏ	Đồng/cây	10.000
-	Chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	50.000
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/cây	200.000
43	**Tiêu**		
-	Còn nhỏ	Đồng/khóm	30.000
-	Chưa cho thu hoạch	Đồng/khóm	150.000
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/khóm	300.000
44	**Tre, mét**		
-	Tre, mét non	Đồng/cây	10.000
-	Tre, mét mới trồng 1-2 năm	Đồng/khóm	40.000
-	Loại cây sử đụng được	Đồng/cây	15.000
45	**Cây thuộc họ tre trồng lấy măng**		
-	Chưa cho thu hoạch	Đồng/khóm	40.000
-	Đã thu hoạch	Đồng/khóm	150.000
46	**Chè cành, chè PH1**		
-	Chăm sóc năm thứ nhất	Đồng/cây	3.000
-	Chăm sóc năm thứ hai	Đồng/cây	5.000
-	Từ năm thứ ba trở đi	Đồng/cây	8.000
47	**Chè trồng hạt**		
-	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (ươm cây)	Đồng/m2	2.000
-	Chè kinh doanh	Đồng/m2	4.000
48	**Chè Tuyết San**		

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
-	Chăm sóc năm thứ nhất	Đồng/khóm	7.000
-	Chăm sóc năm thứ hai	Đồng/khóm	8.000
-	Từ năm thứ ba trở đi	Đồng/khóm	10.000
49	**Cao su**		
-	Mới trồng	Đồng/cây	60.000
-	Chăm sóc năm thứ nhất	Đồng/cây	70.000
-	Chăm sóc năm thứ hai	Đồng/cây	95.000
-	Chăm sóc năm thứ ba	Đồng/cây	125.000
-	Chăm sóc năm thứ tư	Đồng/cây	160.000
-	Chăm sóc năm thứ năm	Đồng/cây	210.000
-	Chăm sóc năm thứ sáu	Đồng/cây	260.000
-	Cao su kinh doanh	Đồng/cây	350.000
-	Cao su đã hết thời hạn thu hoạch chuẩn bị thanh lý (hỗ trợ tiền khai thác, thanh lý)	Đồng/cây	50.000
50	**Cây cao su trong vườn ươm giống gốc**		
-	Chăm sóc hết năm thứ nhất	Đồng/cây	45.000
-	Chăm sóc hết năm thứ hai	Đồng/cây	55.000
-	Chăm sóc hết năm thứ ba	Đồng/cây	65.000
-	Chăm sóc hết năm thứ tư	Đồng/cây	75.000
-	Chăm sóc hêt năm thứ năm	Đồng/cây	100.000
-	Chăm sóc trên năm thứ 5 (Hồ trợ tiền thanh lý)	Đồng/cây	20.000
51	**Cây cao su giống thực sinh chuẩn bị ghép**	**Đồng/bầu**	**2.000**
52	**Cà phê chè**		
-	Mới trồng	Đồng/Cây	6.000
-	Chăm sóc năm thứ nhất	Đồng/cây	8.000
-	Chăm sóc năm thứ hai	Đồng/cây	12.000
-	Chăm sóc năm thứ ba	Đồng/cây	15.000
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/cây	50.000
-	Đã hết thời hạn thu hoạch chuẩn bị thanh lý	Đồng/cây	5.000
53	**Cà phê vối**		
-	Mới trồng	Đồng/cây	6.000
-	Chăm sóc năm thứ nhất	Đồng/cây	20.000
-	Chăm sóc năm thứ hai	Đồng/cây	30.000
-	Chăm sóc năm thứ ba	Đồng/cây	50.000
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/cây	100.000
-	Đã hết thời hạn thu hoạch chuẩn bị thanh lý	Đồng/cây	15.000
54	**Mây**		
-	Loại < 5 cây/bụi	Đồng/bụi	30.000
-	Loại >5-10 cây/hụi	Đồng/bụi	60.000
-	Loại > 10 cây/bụi	Đồng/bụi	100.000

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
55	**Cỏ VA06**	**Đồng/m2**	**5.000**
56	**Cỏ Voi**	**Đồng/m2**	**4.000**
57	**Cây Dâu tằm trồng tập trung**	**Đồng/m2**	**2.500**
58	**Cây Sở trồng 7 năm trở lên đã có thu hoạch**	**Đồng/cây**	**250.000**

Ghi chú:

- Đối với cây lâu năm giá trị từng loại cây được xác định chủ yếu bằng đường kính thân, đường kính tán và chiều cao đối với cây sinh trưởng bình thường theo nguyên tắc:

+ Đường kính thân cây (ĐK thân) được đo tại vị trí thân ổn định trên mặt đất ít nhất 20 cm. Đối với cây một gốc có nhiều nhánh thì lấy nhánh có đường kính thân lớn nhất để tính cho cây đó.

+ Chiều cao cây được tính từ gốc trên mặt đất theo thân chính đến chạc cao nhất (chạc đôi, chạc ba…). Đối với cây có chạc lá là bẹ như dừa, cau... thì độ cao cây tính từ mặt đất đến bẹ gần nhất.

- Các loại cây cảnh gồm: Ngũ gia bì, Hoa ngâu, Nguyệt quế, Hoa sứ, Vàng anh, Thiết mộc lan, Bạch thiên hương, Dạ hương, Cẩm nhung, Trúc nhật, Lan ý, Địa lan, Liễu pháo, Hoa nhài, Hoa mẫu đơn, Cây Phát lộc; Cây Vạn tuế, Trắc ý, Tùng La Hán, Tùng bó, Trách bách diệp, Hồng trà, Bạch trà, Hoàng trà, Lộc vừng, Sung cảnh, Ngọc bút, Đa búp đỏ, cây Si, cây Sanh, cây Mộc Hương, Hoa Ngọc Lan.

PHỤ LỤC III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Đối tượng nuôi	Mật độ (con/m²)	Tỷ lệ sống (%)	Kích cỡ (con/kg)	Năng suất (kg/m²)	Đơn giá (đồng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=6 x 7*
I	***Đối tượng mặn lợ***						
1	Tôm thẻ chân trắng	100	80	100	0,8	100.000	80.000
2	Tôm sú	25	80	40	0,5	210.000	105.000
3	Cua biển	1	80	3	0,3	350.000	105.000
4	Cá biển	2	80	2	0,8	120.000	96.000
5	Ốc hương	80	80	100	0,6	350.000	210.000
6	Nghêu	200	75	100	1,5	20.000	30.000
7	Cá Hồng mỹ	2	70	1	1,4	120.000	168.000
8	Cá Chim vây vàng	3	70	1,4	1,5	110.000	165.000
9	Cá Mú	1	70	0,7	1	200.000	200.000
10	Đối tượng khác						50.000
II	***Đối tượng nước ngọt***						
1	Cá truyền thống	2	80	2	0,8	40.000	32.000
2	Cá lóc	5	80	2	2	60.000	120.000
3	Ốc bươu đen	100	70	40	1,8	70.000	126.000
4	Tôm càng xanh	15	70	20	0,5	200.000	100.000
5	Đối tượng khác						40.000
III	***Thủy đặc sản***						
1	Lươn đồng	150	70	10	10,5	100.000	1.050.000
2	Cá lăng	2	80	1	1,6	120.000	192.000
3	Cá leo	2	80	1	1,6	120.000	192.000
4	Cá trắm đen	2	80	0,3	5,3	120.000	636.000
5	Cá Chình	2	80	0,5	3,2	150.000	480.000
6	Cá vược	2	80	0,5	3,2	120.000	384.000

PHỤ LỤC IV
ĐƠN GIÁ HỖ TRỢ DI DỜI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI KHÁC

(Kèm theo Quyết định số: 23/2026/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Loại vật nuôi	Số vật nuôi tương đương 1 ĐVN (Con)	Chi phí hỗ trợ di dời 1 ĐVN (VNĐ)	Khoảng cách di dời		
				<10km (L = 1)	10 ÷ 20 km (L=1,5)	> 20 km (L=2)
I	**Lợn**					
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	63	543.000	543.000	814.500	1.086.000
2	Lợn thịt					
-	Lợn nội	6	543.000	543.000	814.500	1.086.000
-	Lợn ngoại	5	543.000	543.000	814.500	1.086.000
3	Lợn nái					
-	Lợn nội	3	543.000	543.000	814.500	1.086.000
-	Lợn ngoại	2	543.000	543.000	814.500	1.086.000
4	Lợn đực	2	543.000	543.000	814.500	1.086.000
II	**Gia cầm**					
1	Gà					
1.1	Gà nội	333	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
1.2	Gà công nghiệp					
-	Gà hướng thịt	200	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
-	Gà hướng trứng	278	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
2	Vịt					
2.1	Vịt hướng thịt					
-	Vịt nội	278	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
-	Vịt ngoại	200	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
2.2	Vịt hướng trứng	333	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
3	Ngan	179	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
4	Ngỗng	125	543.000	543.000	814.500	1.086.000
5	Chim cút	3333	1.256.000	1.256.000	1.884.000	2.512.000
6	Bồ câu	833	1.146.000	1.146.000	1.719.000	2.292.000
7	Đà điểu	6	543.000	543.000	814.500	1.086.000
III	**Bò**					
1	Bê dưới 6 tháng tuổi	5	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2	Bò thịt					
-	Bò nội	3	643.000	643.000	964.500	1.286.000
-	Bò ngoại, bò lai	1	643.000	643.000	964.500	1.286.000
3	Bò sữa	1	643.000	643.000	964.500	1.286.000
IV	**Trâu**					
1	Nghé dưới 6 tháng tuổi	4	643.000	643.000	964.500	1.286.000

STT	Loại vật nuôi	Số vật nuôi tương đương 1 ĐVN (Con)	Chi phí hỗ trợ di dời 1 ĐVN (VNĐ)	Khoảng cách di dời		
				<10km (L = 1)	10 ÷ 20 km (L=1,5)	> 20 km (L=2)
2	Trâu	1	643.000	643.000	964.500	1.286.000
V	**Gia súc khác**					
1	Ngựa	3	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2	Dê	20	643.000	643.000	964.500	1.286.000
3	Cừu	17	643.000	643.000	964.500	1.286.000
4	Thỏ	200	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
VI	**Động vật khác**					
1	Hươu sao	10	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2	Chó nuôi để kinh doanh					
-	Chó có trọng lượng dưới 5 kg	182	643.000	643.000	964.500	1.286.000
-	Chó có trọng lượng từ 5 kg đến dưới 20 kg	40	643.000	643.000	964.500	1.286.000
-	Chó có trọng lượng từ 20 kg đến dưới 50 kg	14	643.000	643.000	964.500	1.286.000
3	Chó có trọng lượng từ 50 kg trở lên	8	643.000	643.000	964.500	1.286.000
4	Vịt trời	333	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
5	Dông	1.389	1.213.000	1.213.000	1.819.500	2.426.000
6	Rồng đất	1.000	1.213.000	1.213.000	1.819.500	2.426.000
7	Ong mật	Thùng/Đàn	113.000	113.000	169.500	226.000
8	Vật nuôi khác (Được phép chăn nuôi)	500 kg tương đương 1ĐVN	500.000	500.000	750.000	1.000.000

Ghi chú:

- Số con vật nuôi tương đương với 1 Đơn vị nuôi (ĐVN) được quy định tại Phụ lục V: Hệ số đơn vị vật nuôi và công thức chuyển đổi, ban hành kèm theo Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Đơn giá hỗ trợ di dời trên bao gồm: cước vận chuyển, công bốc xếp, vật tư dụng cụ phục vụ di dời.

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN** Số: 24/2026/QĐ-UBND	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *Nghệ An, ngày 22 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định về quản lý an toàn trong sử dụng điện trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Điện lực số 61/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực;

Căn cứ Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 02/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ Công Thương quy định về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực;

Căn cứ Thông tư số 41/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ Công Thương ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BKHCN ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị điện dùng cho lắp đặt điện trong gia đình và hệ thống lắp đặt tương tự;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 866/TTr-SCT ngày 13/3/2026 (sau khi tổng hợp ý kiến của các sở, ngành, địa phương liên quan; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 3113/BCTĐ-STP ngày 31/12/2025); ý kiến thống nhất của các Ủy viên UBND tỉnh;

UBND tỉnh ban hành Quyết định quy định về quản lý an toàn trong sử dụng điện trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định một số nội dung về quản lý an toàn trong sử dụng

điện cho mục đích sản xuất, sinh hoạt và dịch vụ trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 8 Điều 69 Luật Điện lực năm 2024 và điểm b khoản 5 Điều 51 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoạt động điện lực, sử dụng điện hoặc có các hoạt động khác liên quan đến điện lực trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng điện phải tuân thủ các quy định sau về an toàn trong sử dụng điện:

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức, kỹ năng về an toàn trong sử dụng điện; xây dựng nội quy và thực hiện sử dụng điện an toàn, tiết kiệm và hiệu quả tại cơ quan, đơn vị.

b) Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật điện, an toàn điện và các quy định của pháp luật về an toàn điện.

c) Lắp đặt biển báo an toàn điện theo quy định của pháp luật.

d) Việc sử dụng điện làm phương tiện bảo vệ trực tiếp chỉ được thực hiện khi sử dụng biện pháp bảo vệ khác không hiệu quả tại khu vực được phép sử dụng hàng rào điện do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định và phải bảo đảm điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

đ) Sử dụng dây dẫn điện, thiết bị điện bảo đảm chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có dán nhãn tiết kiệm năng lượng theo quy định và phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Các hành vi bị nghiêm cấm trong sử dụng điện theo quy định tại Điều 9 Luật Điện lực số 61/2024/QH15.

Điều 3. An toàn trong sử dụng điện cho mục đích sản xuất

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng điện để sản xuất phải thực hiện theo Luật Điện lực và các quy định của pháp luật có liên quan về an toàn điện, quy phạm trang bị điện, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện.

2. Người lao động trực tiếp làm các công việc xây dựng, sửa chữa, cải tạo, quản lý, vận hành hệ thống điện của đơn vị sản xuất phải được huấn luyện, sát hạch, cấp thẻ an toàn điện theo quy định pháp luật; không tự ý đấu nối, sửa chữa, di dời hoặc thay đổi hệ thống điện; tuân thủ nghiêm quy trình kỹ thuật và biển cảnh

báo an toàn.

3. Các thiết bị, hệ thống thiết bị, dụng cụ sử dụng điện, hệ thống chống sét, nối đất phải được kiểm tra nghiệm thu, kiểm tra định kỳ, kiểm tra bất thường, kiểm định an toàn kỹ thuật và sửa chữa, bảo dưỡng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kỹ thuật điện, an toàn điện và quy định khác của pháp luật có liên quan. Sơ đồ của các hệ thống này phải đúng với thực tế và phải được lưu giữ cùng với hồ sơ sửa chữa, bảo dưỡng và các biên bản kiểm tra trong suốt quá trình hoạt động.

4. Trạm điện, trang thiết bị điện cao áp và đường dây cao áp nội bộ phải được lắp đặt theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện và quản lý vận hành theo Luật Điện lực và các quy định về bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp.

5. Các thiết bị điện phải bảo đảm chất lượng, phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật điện, an toàn điện để đảm bảo an toàn cho người sử dụng điện.

6. Lưới điện thuộc phạm vi quản lý của tổ chức, cá nhân sử dụng điện phải được lắp đặt và quản lý vận hành theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kỹ thuật điện, an toàn điện và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Đường dây dẫn điện phải được thiết kế, lắp đặt bảo đảm mặt bằng sản xuất thông thoáng, tránh được các tác động cơ học, hóa học có thể gây hư hỏng. Không dùng các kết cấu kim loại của nhà xưởng, máy móc, đường ống kim loại, dây chống sét để làm dây trung tính làm việc.

8. Hệ thống điện tại các khu vực có chất dễ cháy, nổ phải được thiết kế, lắp đặt và sử dụng theo quy định về an toàn phòng, chống cháy, nổ; sử dụng loại thiết bị, dụng cụ phòng, chống cháy, nổ chuyên dùng theo quy định pháp luật.

9. Các thiết bị điện di động, máy hàn, điện phân, mạ điện phải phù hợp với quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật về an toàn có liên quan.

10. Khi xảy ra sự cố, tai nạn điện phải ngừng sử dụng, áp dụng ngay các biện pháp để khắc phục sự cố, tai nạn điện, cấp cứu, sơ tán người ra khỏi khu vực nguy hiểm và kịp thời báo cáo các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. An toàn trong sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt, dịch vụ.

1. Khi thiết kế, lắp đặt, sử dụng thiết bị, dụng cụ điện phải bảo đảm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và tuân thủ hướng dẫn, bảo quản, bảo dưỡng của nhà sản xuất; bảo đảm an toàn điện, an toàn phòng cháy, chữa cháy, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công trình xây dựng theo quy định của pháp luật và phù hợp với tổng nhu cầu sử dụng điện năng của người sử dụng; dây dẫn điện phải có tiết diện và độ bền cách điện phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật.

2. Khi lắp đặt đường dây dẫn điện từ công tơ đo đếm điện đến nhà ở, công

trình, khu vực sử dụng điện phải đảm bảo chất lượng, an toàn, mỹ quan và không gây cản trở (đảm bảo độ tĩnh không) đến hoạt động giao thông vận tải, cứu thương, chữa cháy.

3. Trong mạch điện ba pha bốn dây, aptomat, cầu dao, cầu chì và các thiết bị đóng cắt điện khác không được đấu vào dây trung tính.

4. Trong mạch điện một pha hai dây, cầu chì và công tắc phải đấu vào dây pha, không được đấu vào dây trung tính. Thực hiện lắp đặt aptomat chống dòng điện rò, cầu dao hai cực để đảm bảo an toàn cho người sử dụng điện.

5. Khi ký hợp đồng mua bán điện cho mục đích sinh hoạt, dịch vụ phải đăng ký đầy đủ thông tin về hệ thống điện cho bên bán điện như sau: Tổng nhu cầu công suất sử dụng điện của nhà ở, công trình theo thực tế sử dụng; Bảng kê các thiết bị và công suất sử dụng điện trong nhà ở, công trình; Các thiết bị bảo vệ chống quá dòng đối với hệ thống điện trong nhà ở, công trình.

6. Trong quá trình sử dụng, không để các thiết bị điện, dụng cụ sử dụng điện phát nhiệt gần đồ vật dễ cháy, nổ; bảo đảm an toàn và không gây nguy hiểm cho người sử dụng điện, thường xuyên kiểm tra an toàn hệ thống cung cấp điện từ sau công tơ mua điện đến tất cả các dây dẫn, thiết bị điện của mình; kịp thời sửa chữa, thay thế dây dẫn, thiết bị điện hư hỏng, trầy xước không bảo đảm tiêu chuẩn, chất lượng. Khi nhu cầu sử dụng công suất tăng cao hơn so với đăng ký, phải thông báo cho bên bán điện để có phương án cấp điện phù hợp.

7. Về nối đất an toàn các thiết bị điện (có vỏ bằng kim loại): Các thiết bị điện có vỏ bằng kim loại như: mô tơ điện, máy tắm nước nóng lạnh, tủ lạnh, máy giặt và trụ điện chiếu sáng công cộng bằng kim loại phải được nối đất an toàn.

8. Khi xảy ra sự cố điện phải cắt điện và có biện pháp ngăn ngừa nguy cơ gây cháy lan sang đồ vật, trang thiết bị khác trong nhà ở, công trình; thực hiện cứu nạn, cứu hộ; kiểm tra nguyên nhân, khắc phục sự cố hệ thống cung cấp điện. Trường hợp sự cố vượt quá khả năng xử lý của mình, phải thông báo kịp thời cho cơ quan chức năng liên quan tại địa phương, bên bán điện và các tổ chức, cá nhân xung quanh để phối hợp xử lý.

Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Công Thương:

a) Là cơ quan đầu mối, có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị và địa phương triển khai thực hiện Quyết định này.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức, kỹ năng về an toàn điện trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền quy định; kiểm tra hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ

điện của tổ chức kiểm định, các tổ chức, cá nhân sử dụng, vận hành thiết bị, dụng cụ điện trên địa bàn quản lý, trong trường hợp vượt thẩm quyền kịp thời tham mưu, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định.

c) Theo dõi, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Công Thương theo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện quy định an toàn trong sử dụng điện trên địa bàn tỉnh.

2. Các sở, ban ngành, đơn vị, địa phương: Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Quy định này đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thuộc lĩnh vực ngành, địa bàn quản lý để triển khai thực hiện đảm bảo sử dụng điện an toàn, tiết kiệm và hiệu quả; phối hợp kiểm tra an toàn trong sử dụng điện khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Công ty Điện lực Nghệ An:

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, nâng cao nhận thức cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện an toàn, tiết kiệm và hiệu quả; hướng dẫn việc lắp đặt, sử dụng hệ thống, thiết bị điện bảo đảm an toàn.

b) Triển khai các quy định tại Quyết định này và quy định pháp luật về an toàn điện; trong đó tổ chức kiểm tra an toàn trong sử dụng điện đối với các khách hàng sử dụng điện cho mục đích sản xuất, sinh hoạt, dịch vụ theo quy định pháp luật.

c) Tổng hợp kết quả kiểm tra an toàn trong sử dụng điện, gửi Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

4. Các tổ chức, cá nhân có liên quan:

a) Có trách nhiệm phổ biến, quán triệt và thực hiện các quy định tại Quyết định này và quy định pháp luật về an toàn điện.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện các biện pháp bảo vệ an toàn công trình điện lực, kiểm tra an toàn trong sử dụng điện khi có yêu cầu.

c) Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị điện, dụng cụ điện, dây dẫn điện sau công tơ đo đếm điện năng thuộc trách nhiệm quản lý để đảm bảo sử dụng điện an toàn, tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động sản xuất, chiếu sáng công cộng, dịch vụ và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Giám đốc Công ty Điện lực Nghệ An; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân hoạt động điện lực, sử dụng điện trên địa

bàn tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Phùng Thành Vinh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 27 tháng 3 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc xác nhận kết quả bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XIX, nhiệm kỳ 2026 - 2031

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Hướng dẫn số 1563/HD-UBTVQH15 ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn một số nội dung về việc tổ chức kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026 tại Tờ trình số 68/TTr-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2026 về việc giới thiệu nhân sự bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIX, nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Căn cứ Biên bản kiểm phiếu kiêm xác định kết quả bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIX, nhiệm kỳ 2026 - 2031 tại kỳ họp thứ nhất,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XIX, nhiệm kỳ 2026 - 2031 đối với ông Hoàng Nghĩa Hiếu, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XIX, nhiệm kỳ 2026 - 2031 hoàn chỉnh thủ tục, hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XIX, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 27 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 04/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 27 tháng 3 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc xác nhận kết quả bầu Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XIX, nhiệm kỳ 2026 - 2031

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Hướng dẫn số 1563/HD-UBTVQH15 ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn một số nội dung về việc tổ chức kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026 tại Tờ trình số 69/TTr-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2026 về việc giới thiệu nhân sự bầu Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIX, nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Căn cứ Biên bản kiểm phiếu kiêm xác định kết quả bầu Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIX, nhiệm kỳ 2026 - 2031 tại kỳ họp thứ nhất,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XIX, nhiệm kỳ 2026 - 2031 đối với:

1. Ông Dương Đình Chỉnh, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã Đông Lộc khóa I, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

2. Ông Nguyễn Như Khôi, Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XIX, nhiệm kỳ 2026 - 2031 hoàn chỉnh thủ tục, hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XIX, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 27 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 05/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 27 tháng 3 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thành lập Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XIX, nhiệm kỳ 2026 - 2031

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 108/2025/UBTVQH15 ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn, điều kiện thành lập Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

Căn cứ Hướng dẫn số 1563/HD-UBTVQH15 ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn một số nội dung về việc tổ chức kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân các cấp;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026 tại Tờ trình số 66/TTr-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thành lập Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XIX, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Điều 2. Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 và quy định khác liên quan.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XIX, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 27 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 06/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 27 tháng 3 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc xác nhận kết quả bầu Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XIX, nhiệm kỳ 2026 - 2031

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Hướng dẫn số 1563/HD-UBTVQH15 ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn một số nội dung về việc tổ chức kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026 tại Tờ trình số 70/TTr-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2026 về việc giới thiệu nhân sự bầu Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIX, nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Căn cứ Biên bản kiểm phiếu kiêm xác định kết quả bầu Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIX, nhiệm kỳ 2026 - 2031 tại kỳ họp thứ nhất,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XIX, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

1. Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh

Ông Phạm Thành Chung, Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

2. Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh

Ông Cao Tiến Trung, Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

3. Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh

Ông Chu Đức Thái, Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

4. Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh

Bà Lô Thị Kim Ngân, Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIX, nhiệm kỳ 2026 - 2031 và các ông, bà có tên tại Điều 1 theo trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XIX, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 27 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 07/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 27 tháng 3 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc xác nhận kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, nhiệm kỳ 2026 - 2031

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Hướng dẫn số 1563/HD-UBTVQH15 ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn một số nội dung về việc tổ chức kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Căn cứ Nghị định số 300/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định khung số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, số lượng và cơ cấu Ủy viên Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục đề nghị phê chuẩn kết quả Hội đồng nhân dân bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIX, nhiệm kỳ 2026 - 2031 tại Tờ trình số 71/TTr-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 về việc giới thiệu nhân sự bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Căn cứ Biên bản kiểm phiếu kiêm xác định kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An nhiệm kỳ 2026 - 2031 tại kỳ họp thứ nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, nhiệm kỳ 2026 - 2031 đối với ông Võ Trọng Hải, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XIX, nhiệm kỳ 2026 - 2031 hoàn chỉnh thủ tục, hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XIX kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 27 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 08/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 27 tháng 3 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc xác nhận kết quả bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, nhiệm kỳ 2026 - 2031

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Hướng dẫn số 1563/HD-UBTVQH15 ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn một số nội dung về việc tổ chức kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Căn cứ Nghị định số 300/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định khung số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, số lượng và cơ cấu Ủy viên Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục đề nghị phê chuẩn kết quả Hội đồng nhân dân bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2026 - 2031 tại Tờ trình số 2960/TTr-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2026 về việc giới thiệu nhân sự bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Căn cứ Biên bản kiểm phiếu kiêm xác định kết quả bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2026 - 2031 tại kỳ họp thứ nhất,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, nhiệm kỳ 2026 - 2031 đối với các ông có tên sau đây:

1. Ông Bùi Thanh An, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An nhiệm kỳ 2021 - 2026.

2. Ông Nguyễn Văn Đệ, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An nhiệm kỳ 2021 - 2026.

3. Ông Hoàng Phú Hiền, Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An nhiệm kỳ 2021 - 2026.

4. Ông Thái Văn Thành, Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An nhiệm kỳ 2021 - 2026.

5. Ông Phùng Thành Vinh, Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XIX, nhiệm kỳ 2026 - 2031 hoàn chỉnh thủ tục, hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XIX, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 27 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 09/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 27 tháng 3 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc xác nhận kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, nhiệm kỳ 2026 - 2031

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Hướng dẫn số 1563/HD-UBTVQH15 ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn một số nội dung về việc tổ chức kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Căn cứ Nghị định số 300/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định khung số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, số lượng và cơ cấu Ủy viên Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục đề nghị phê chuẩn kết quả Hội đồng nhân dân bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2026 - 2031 tại Tờ trình số 2961/TTr-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2026 về việc giới thiệu nhân sự bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Căn cứ Biên bản kiểm phiếu kiêm xác định kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2026 - 2031 tại kỳ họp thứ nhất,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, nhiệm kỳ 2026 - 2031 đối với các ông, bà có tên sau đây:

1. Ông Đinh Bạt Văn, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, phụ trách lĩnh vực Quân sự.

2. Ông Đinh Việt Dũng, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026, Giám đốc Công an tỉnh, phụ trách lĩnh vực Công an.

3. Ông Phạm Hồng Quang, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026, Giám đốc Sở Xây dựng, phụ trách lĩnh vực Xây dựng.

4. Ông Hoàng Quốc Việt, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026, phụ trách lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.

5. Ông Trịnh Thanh Hải, Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026, Giám đốc Sở Tài chính, phụ trách lĩnh vực Tài chính.

6. Ông Đặng Thanh Tùng, Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, phụ trách lĩnh vực Văn phòng.

7. Ông Nguyễn Viết Hưng, Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026, Giám đốc Sở Nội vụ, phụ trách lĩnh vực Nội vụ.

8. Bà Trần Thị Mỹ Hạnh, Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, phụ trách lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

9. Ông Nguyễn Quý Linh, Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, phụ trách lĩnh vực Khoa học và Công nghệ.

10. Bà Hoàng Thị Thu Trang, Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026, Giám đốc Sở Tư pháp, phụ trách lĩnh vực Tư pháp.

11. Bà Lê Thị Hoài Chung, Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026, Giám đốc Sở Y tế, phụ trách lĩnh vực Y tế.

12. Ông Nguyễn Văn Khoa, Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, phụ trách lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo.

13. Ông Phạm Văn Hóa, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026, Giám đốc Sở Công Thương, phụ trách lĩnh vực Công Thương.

14. Ông Trần Khánh Thục, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026, Giám đốc Sở Ngoại vụ, phụ trách lĩnh vực Ngoại vụ.

15. Ông Vũ Tuấn Dũng, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026, Chánh Thanh tra tỉnh, phụ trách lĩnh vực Thanh tra.

16. Ông Vi Văn Sơn, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026, Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo, phụ trách lĩnh vực Dân tộc và Tôn giáo.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, nhiệm kỳ 2026 - 2031 và các ông, bà có tên tại Điều 1 theo trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XIX, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 27 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 27 tháng 3 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc xác nhận kết quả bầu Hội thẩm Tòa án nhân dân tỉnh và Hội thẩm Tòa án nhân dân các khu vực thuộc tỉnh Nghệ An, nhiệm kỳ 2026 - 2031

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 81/2025/QH15;

Căn cứ Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam số 75/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 97/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 99/2025/UBTVQH15 ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn Hội thẩm;

Căn cứ Hướng dẫn số 1563/HD-UBTVQH15 ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn một số nội dung về việc tổ chức kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Xét đề nghị của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Nghệ An tại Tờ trình số 36/TTr-MTTQ-BTT ngày 27 tháng 3 năm 2026 về việc giới thiệu nhân sự bầu Hội thẩm nhân dân tỉnh Nghệ An nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Căn cứ Biên bản kiểm phiếu kiêm xác định kết quả bầu Hội thẩm Tòa án nhân dân tỉnh và Hội thẩm Tòa án nhân dân các khu vực thuộc tỉnh Nghệ An, nhiệm kỳ 2026 - 2031 tại kỳ họp thứ nhất,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu Hội thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An nhiệm kỳ 2026 - 2031 *(Danh sách chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo Nghị quyết này).*

Điều 2. Xác nhận kết quả bầu Hội thẩm Tòa án nhân dân các khu vực thuộc tỉnh Nghệ An nhiệm kỳ 2026 - 2031:

1. Hội thẩm Tòa án nhân dân khu vực 1 *(Danh sách chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo Nghị quyết này).*

2. Hội thẩm Tòa án nhân dân khu vực 2 *(Danh sách chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo Nghị quyết này).*

3. Hội thẩm Tòa án nhân dân khu vực 3 *(Danh sách chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo Nghị quyết này).*

4. Hội thẩm Tòa án nhân dân khu vực 4 *(Danh sách chi tiết tại Phụ lục 5 kèm theo Nghị quyết này).*

5. Hội thẩm Tòa án nhân dân khu vực 5 *(Danh sách chi tiết tại Phụ lục 6 kèm theo Nghị quyết này).*

6. Hội thẩm Tòa án nhân dân khu vực 6 *(Danh sách chi tiết tại Phụ lục 7 kèm theo Nghị quyết này).*

7. Hội thẩm Tòa án nhân dân khu vực 7 *(Danh sách chi tiết tại Phụ lục 8 kèm theo Nghị quyết này).*

8. Hội thẩm Tòa án nhân dân khu vực 8 *(Danh sách chi tiết tại Phụ lục 9 kèm theo Nghị quyết này).*

9. Hội thẩm Tòa án nhân dân khu vực 9 *(Danh sách chi tiết tại Phụ lục 10 kèm theo Nghị quyết này).*

10. Hội thẩm Tòa án nhân dân khu vực 10 *(Danh sách chi tiết tại Phụ lục 11 kèm theo Nghị quyết này).*

11. Hội thẩm Tòa án nhân dân khu vực 11 *(Danh sách chi tiết tại Phụ lục 12 kèm theo Nghị quyết này).*

12. Hội thẩm Tòa án nhân dân khu vực 12 *(Danh sách chi tiết tại Phụ lục 13 kèm theo Nghị quyết này).*

Điều 3. Hội thẩm Tòa án nhân dân tỉnh và Hội thẩm Tòa án nhân dân các khu vực thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 81/2025/QH15, Nghị quyết số 99/2025/UBTVQH15 ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn Hội thẩm và các quy định khác có liên quan.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Chánh án Tòa án nhân dân và Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức hội nghị toàn thể Hội thẩm nhân dân để các Hội thẩm bầu Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn Hội thẩm nhân dân.

2. Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân các khu vực thuộc tỉnh Nghệ An, Hội thẩm Tòa án nhân dân tỉnh và Hội thẩm Tòa án nhân dân các khu vực thuộc tỉnh Nghệ An và các cơ quan, tổ chức có liên quan theo trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Điều 5. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XIX, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 27 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

Phụ lục I

DANH SÁCH HỘI THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN NHIỆM KỲ 2026 - 2031

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, nơi công tác	
			Nghề nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
1	Nguyễn Thị Quế Anh	1965		Phó Giám đốc Sở Tư pháp
2	Võ Duy Bảo	1961		Trưởng Phòng Giải quyết án Hành chính, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh
3	Dương Thanh Cảnh	1960		Phó Trưởng Công an huyện Tân Kỳ
4	Nguyễn Hồ Cảnh	1957		Phó Hiệu trưởng Trường Chính trị
5	Nguyễn Huy Cương	1959		Phó Giám đốc Sở Công thương
6	Đoàn Mạnh Hà	1964		Phó Giám đốc, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, chi nhánh Nghệ An
7	Lê Thị Thu Hà	1974	Giáo viên Trường THPT Lê Viết Thuật	
8	Bùi Thanh Hải	1982	Tổng thư ký Hội Đông y tỉnh	
9	Hoàng Thị Thu Hương	1978	Phó Trưởng Ban Công tác Công đoàn, Liên đoàn Lao động tỉnh	
10	Lê Quang Hùng	1987	Giám đốc Trung tâm Viễn Thông Vinh 1 VNPT Nghệ An	
11	Hoàng Thị Mai Hương	1987	Ban Dân tộc, Tôn giáo và các Hội quần chúng cơ quan Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	
12	Hoàng Thị Hường	1961		Chánh thanh tra, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (cũ)
13	Phạm Ngọc Hồng	1959		Đại tá, Thường trực Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy Quân khu 4
14	Lang Thị Hiến	1970		Chánh Thanh tra Sở Dân tộc và Tôn giáo
15	Bùi Thị Hoa	1959		Giáo viên, Trưởng khoa Nhà nước và Pháp luật, Trường Chính trị tỉnh

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, nơi công tác	
			Nghệ nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
16	Trần Anh Sơn	1962	Chủ tịch Hội Doanh nghiệp tiêu biểu tỉnh	
17	Trần Văn Mão	1962		Phó Trưởng Đoàn ĐBQH chuyên trách
18	Nguyễn Đức Thành	1972	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Nghệ An	
19	Trần Xuân Thành	1960		Trưởng Phòng Kiểm sát Thi hành án Dân sự Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh
20	Mai Huy Viện	1979	Chuyên viên Phòng Quản lý đất đai, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh	
21	Hồ Bá Võ	1957		Điều tra viên cao cấp, Phó thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh

Phụ lục II

DANH SÁCH HỘI THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 NHIỆM KỲ 2026 - 2031

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, nơi công tác	
			Nghệ nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
1	Nguyễn Hữu Bình	1983	Chuyên viên Văn phòng HĐND-UBND phường Vinh Lộc, tỉnh Nghệ An	
2	Nguyễn Đình Cát	1959		Chủ tịch Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Vinh (cũ)
3	Phạm Thị Chiến	1976	Chuyên viên Văn phòng HĐND-UBND phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An	
4	Nguyễn Thị Duyên	1988	Chuyên viên trung tâm hành chính công phường Vinh Phú	
5	Nguyễn Hà Giang	1982		Cán bộ tư pháp phường Bến Thuỷ (cũ)
6	Phạm Thị Thu Hà	1977	Hội Liên hiệp Phụ nữ phường Trường Vinh	
7	Trần Đức Hảo	1968		Ủy viên Ban chấp hành Đảng uỷ phường, Chủ tịch Hội nông dân phường Hưng Đông (cũ)
8	Nguyễn Thị Lệ Hằng	1970	Hiệu trưởng trường THCS Vinh Tân, phường Trường Vinh	
9	Phan Thị Gấm Hoa	1976	Phó chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy phường Vinh Phú	
10	Phan Kim Hoa	1961		Giáo viên Trường Dân tộc nội trú tỉnh Nghệ An
11	Trần Thị Hồng	1984	Công chức UBND phường Thành Vinh	
12	Dương Ngọc Linh	1981	Công chức UBND phường Trường Vinh	
13	Phan Thế Long	1961	Bác sĩ Khoa phẫu thuật gây mê, Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An giai đoạn 2	
14	Nguyễn Thị Minh Luận	1988	Công chức UBND phường Vinh Phú	
15	Trần Thị Phương Mai	1984	Công chức phường Vinh Hưng	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, nơi công tác	
			Nghệ nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
16	Trần Thị Nhàn	1975	Công chức UBND phường Vinh Hưng	
17	Nguyễn Thị Mai Phương	1976	Chuyên viên Trung tâm Phục vụ Hành chính công phường Vinh Hưng	
18	Lưu Hữu Quyết	1985	Chuyên viên Văn phòng Đảng uỷ phường Vinh Hưng	
19	Nguyễn Thái Quý	1988	Công chức UBND phường Thành Vinh	
20	Vũ Anh Tuấn	1970	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty Đầu tư và Phát triển Hoàng Tuấn	
21	Hoàng Thị Ái Trúc	1976	Công chức UBND phường Thành Vinh	
22	Nguyễn Cảnh Thảo	1964	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Thành Vinh	
23	Nguyễn Thị Phương Thảo	1983	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Trường Vinh	
24	Nguyễn Công Thẩm	1961		Cán bộ Tư pháp phường Hưng Dũng (cũ)
25	Trần Thị Thơ	1988		Cán bộ Tư pháp phường Trường Thi (cũ)
26	Dương Thị Thuý Vinh	1976	Công chức UBND phường Vinh Phú	
27	Đặng Thị Hải Yến	1980	Công chức UBND phường Trường Vinh	
28	Chế Đình Sơn	1973		Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Vinh Phú
29	Võ Minh Vỹ	1981	Trưởng Ban Xây dựng Đảng, Đảng ủy phường Vinh Hưng	
30	Nguyễn Xuân Hoàng	1988	Chánh Văn phòng Đảng uỷ phường Vinh Phú	
31	Võ Văn Hải	1981	Giám đốc Khách sạn Sen Vàng	
32	Trương Công Thắng	1977	Phó Hiệu trưởng Trường THPT Cửa Lò	
33	Hoàng Văn Hợp	1983	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Công đoàn phường Cửa Lò	
34	Lê Thị Thuý Vân	1976	Công chức UBND phường	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, nơi công tác	
			Nghệ nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
			Cửa Lò	
35	Phùng Thị Quỳnh Hoè	1961		Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ phường Nghi Hòa, thị xã Cửa Lò (cũ)
36	Nguyễn Thị Việt Nga	1985	Giáo viên Trường tiểu học Nghi Thu, Cửa Lò, Nghệ An	
37	Hồ Thị Phượng	1985	Công chức UBND phường Trường Vinh	
38	Lê Thị Thanh Mai	1985	Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy phường Vinh Lộc	
39	Ngô Thị Thanh Huyền	1992	Đoàn thanh viên phường Vinh Hưng	
40	Trần Xuân Sơn	1969		Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra huyện ủy Nam Đàn (cũ)
41	Nguyễn Văn Tiến	1969		Phó Chủ tịch UBND phường Đông Vĩnh, thành phố Vinh (cũ)
42	Nguyễn Thị Thu Hiền	1982	Công chức UBND phường Trường Vinh	
43	Lê Thị Hồng Thanh	1967		Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Vinh (cũ)
44	Nguyễn Thị Nhung	1980	Chuyên viên Văn phòng HĐND-UBND phường Cửa Lò	
45	Trương Xuân Huệ	1972		Bí thư Đảng ủy phường Hưng Đông, thành phố Vinh (cũ)
46	Hồ Văn Sự	1963		Trưởng phòng Thanh tra an toàn - Khu quản lý đường bộ IV
47	Nguyễn Thị Mỹ Vinh	1974	Giáo viên Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	
48	Phạm Thị Anh	1969		Giáo viên Trường Tiểu học Thu Thủy, phường Cửa Lò
49	Đặng Thị Quỳnh Giang	1983	Giáo viên Trường THPT Phan Bội Châu	
50	Nguyễn Hải Nam	1968	Công chức Văn phòng UBND tỉnh Nghệ An	

Phụ lục III

DANH SÁCH HỘI THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 NHIỆM KỲ 2026 - 2031

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, nơi công tác	
			Nghệ nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
1	Lê Thị Tâm Bình	1984	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Nghi Lộc	
2	Vương Thị Hồng	1977	Chuyên viên Văn phòng HĐND-UBND xã Nghi Lộc	
3	Lê Thị Hồng	1966		Hiệu trưởng Tiểu học Nghi Trung
4	Nguyễn Trung Dũng	1986	Đảng ủy xã Thần Lĩnh	
5	Hoàng Thị Thu Hà	1982	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Đông Lộc	
6	Hồ Tuấn Sơn	1980	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hải Lộc	
7	Bùi Sỹ Cường	1970	Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy xã Phúc Lộc	
8	Nguyễn Đình Thư	1967		Bí thư Đảng ủy xã Nghi Mỹ (cũ)
9	Nguyễn Thị Xoan	1984	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Phúc Lộc	
10	Hoàng Văn Cương	1961		Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Nghi Lộc (cũ)
11	Đậu Khắc Thân	1980	Phó Chủ tịch UBND xã Trung Lộc	
12	Phan Đức Hạnh	1963		Chủ tịch Công đoàn Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hưng Nguyên (cũ)
13	Nguyễn Văn Tường	1962		Phó Chủ tịch Hội Nông dân huyện Hưng Nguyên (cũ)
14	Trần Văn Dũng	1966		Cán bộ Tư pháp xã Hưng Lam (cũ)
15	Lê Thị Lan	1979	Phó Chủ tịch phụ trách Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Lam Thành	
16	Lê Thị Thanh Nhung	1978	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, nơi công tác	
			Nghệ nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
			Tổ quốc Việt Nam - Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Hưng Nguyên Nam	
17	Nguyễn Thị Huyền	1975	Cán bộ Tư pháp xã Yên Trung	
18	Dương Thị Hoàn	1977	Giáo viên Trường THPT Thái Lão	
19	Bùi Thị Hạnh Lê	1975	Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Yên Trung	
20	Nguyễn Thị Yến	1987	Công chức UBND xã Hưng Nguyên	
21	Hoàng Nghĩa Toàn	1961		Bí thư Đảng ủy xã Hưng Long, huyện Hưng Nguyên (cũ)
22	Trần Văn Hải	1964		Công chức tư pháp thị trấn Hưng Nguyên (cũ)
23	Nguyễn Văn Phượng	1967		Công chức Tư pháp xã Hưng Lĩnh (cũ)
24	Nguyễn Thị Huyền	1967		Trưởng phòng KTNV - Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An
25	Nguyễn Thị Vinh	1975		Phó Chi cục trưởng Chi Cục thi hành án dân sự huyện Nghi Lộc (cũ)
26	Bùi Quang Vinh	1978	Bí thư Đảng ủy xã Thần lĩnh	
27	Nguyễn Hồng Hải	1976	Hiệu trưởng Trường THPT Nguyễn Duy Trinh	
28	Lê Công Cương	1964		Điều tra viên - Công an huyện Nghi Lộc (cũ)
29	Phạm Văn Khánh	1996	Chánh Văn phòng Đảng ủy xã Văn Kiều	
30	Lê Xuân Trường	1992	Bí thư Đoàn xã Nghi Lộc	
31	Nguyễn Thái Phượng	1961		Kiểm sát viên - Viện kiểm sát huyện Nghi Lộc (cũ)
32	Nguyễn Thị Huệ	1993	Bí thư Đoàn xã Trung Lộc	

Phục lục IV

DANH SÁCH HỘI THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 NHIỆM KỲ 2026 - 2031

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, nơi công tác	
			Nghệ nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
1	Nguyễn Thị Liên	1979	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Chủ tich Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Đức Châu	
2	Nguyễn Văn Lệ	1967		Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Diễn Châu (cũ)
3	Nguyễn Thế Anh	1982		Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy thị trấn Diễn Châu (cũ)
4	Nguyễn Thị Thanh Xuân	1974	Hiệu trưởng Trường Tiểu học Diễn Hạnh	
5	Nguyễn Thị Liên	1981		Chuyên viên Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Diễn Châu
6	Hoàng Thị Khánh	1988	Chuyên viên Văn phòng HĐND - UBND xã Tân Châu	
7	Cao Đức Giang	1977	Phó Chánh Văn phòng Đảng ủy xã Diễn Châu	
8	Hoàng Công Hải	1981	Chuyên viên Văn phòng HĐND - UBND xã An Châu	
9	Ngô Đình Tưu	1965		Chủ tịch Hội Nông dân huyện Diễn Châu (cũ)
10	Cao Thị Hải An	1972	Phó Hiệu trưởng trường THPT Diễn Châu 3	
11	Lê Thị Hòa	1988	Chuyên viên Trung tâm Phục vụ hành chính công UBND xã Quảng Châu	
12	Phạm Văn Sơn	1974	Phó Giám đốc Trung tâm y tế Diễn Châu	
13	Nguyễn Văn Hậu	1974	Phó chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Chủ tịch Công đoàn xã Hải Châu	
14	Nguyễn Hồng Thông	1985	Phó trưởng Ban Văn hóa - Xã hội HĐND xã Đức Châu	
15	Hoàng Thị Thủy	1991	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, nơi công tác	
			Nghệ nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
			Tổ quốc Việt Nam xã, Bí thư Đoàn xã Đức Châu	
16	Cao Thị Thúy	1982	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Tân Châu	
17	Nguyễn Văn Dũng	1957		Phó Giám đốc Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện Diễn Châu (cũ)
18	Nguyễn Văn Quân	1984	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã An Châu	
19	Tạ Thị Nga	1994	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Bí thư Đoàn xã Minh Châu	
20	Nguyễn Thị Nghĩa	1982	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Minh Châu	
21	Cao Văn Liên	1959		Đội trưởng Đội An ninh Công an huyện Diễn Châu (cũ)
22	Nguyễn Duy Tùng	1990	Chuyên viên Văn phòng HĐND - UBND xã Hùng Châu	
23	Hoàng Thị Tư	1970		Giáo viên Trường Tiểu học Diễn Kim
24	Ngô Trọng Tấn	1978	Chủ tịch Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hải Châu	
25	Nguyễn Thị Tuyên	1992	Bí thư Đoàn xã Hải Châu	
26	Ngô Sỹ Tiến	1961		Chánh Tòa Hành chính Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An
27	Mai Ngọc Long	1964		Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Diễn Châu (cũ)
28	Trần Văn Quân	1964		Giáo viên Trường THPT Diễn Châu 2
29	Phan Văn Thành	1976	Phó Hiệu trưởng trường THPT Nguyễn Xuân Ôn	
30	Mai Đức Cương	1964		Chủ tịch UBND xã Diễn Phúc (cũ)

Phụ lục V

DANH SÁCH HỘI THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 NHIỆM KỲ 2026 - 2031

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, nơi công tác	
			Nghề nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
1	Đặng Văn Tân	1980	Chánh Văn phòng Đảng ủy phường Hoàng Mai	
2	Phan Thị Hòe	1968		Phó Chủ tịch Liên đoàn Lao động thị xã Hoàng Mai (cũ)
3	Chu Quang Cường	1976	Giáo viên Trường THCS Mai Hùng	
4	Nguyễn Văn Bảy	1957		Giáo viên Trường THCS Mai Hùng
5	Trần Thị Thanh Hương	1958		Giáo viên Trường THCS Quỳnh Thiện
6	Hoàng Thị Lý	1983	Chuyên viên Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ phường Quỳnh Mai	
7	Hồ Văn Hữu	1991	Chuyên viên Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường, Phó Bí thư Đoàn phường Quỳnh Mai	
8	Lê Văn Biên	1986	Phó Chủ tịch Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Quỳnh Mai	
9	Tô Thị Thanh Hoa	1989	Phó Chủ tịch Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ phường Hoàng Mai	
10	Trần Thị Nhài	1993	Chuyên viên Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ phường Tân Mai	
11	Nguyễn Thị Phương	1980	Chuyên viên Phó Chủ tịch Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Hoàng Mai	
12	Nguyễn Văn Hướng	1978	Phó Chủ tịch Hội Nông dân phường Tân Mai	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, nơi công tác	
			Nghệ nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
13	Nguyễn Thị Huệ	1982	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ phường Hoàng Mai	
14	Nguyễn Yên Dũng	1981	Phó Chủ tịch Hội Nông dân phường Hoàng Mai	
15	Hồ Thị Thúy Hằng	1978	Giám đốc Trung tâm Chính trị xã Quỳnh Lưu	
16	Lê Thị Thường	1964		Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Quỳnh Thạch (cũ)
17	Hồ Thị Huệ	1958		Ban Thường vụ Hội Liên hiệp Phụ nữ thị trấn Cầu Giát (cũ)
18	Trần Xuân Tùng	1974	Giáo viên Trường THCS Quỳnh Hồng	
19	Nguyễn Thị Hồng Thu	1985	Chủ tịch Hội Nông dân xã Quỳnh Sơn	
20	Đỗ Thị Hằng	1982	Giáo viên Trường THCS Hồ Xuân Hương	
21	Phạm Văn Tình	1967		Chủ tịch Liên đoàn Lao động huyện Quỳnh Lưu (cũ)
22	Phan Thị Đóa	1965		Thẩm phán TAND huyện Quỳnh Lưu (cũ)
23	Nguyễn Vinh Hiến	1981	Ủy viên Ủy ban Kiểm tra xã Quỳnh Lưu	
24	Nguyễn Thế Hùng	1991	Phó trưởng Ban Xây dựng Đảng, Đảng ủy xã Quỳnh Văn	
25	Hồ Thị Huyền	1989	Chuyên viên Văn phòng Đảng ủy xã Quỳnh Sơn	
26	Hồ Viết Tài	1967		Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Quỳnh Yên (cũ)
27	Lê Thị Thanh Thủy	1963		Trưởng Ban Tuyên giáo và Dân vận huyện ủy Quỳnh Lưu (cũ)
28	Nguyễn Viết Hằng	1960		Thẩm phán Tòa án nhân dân thị xã Hoàng Mai (cũ)
29	Nguyễn Hữu Hà	1962		Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An
30	Nguyễn Văn Hóa	1964		Trưởng phòng tư pháp huyện Quỳnh Lưu (cũ)
31	Nguyễn Văn Lợc	1958		Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu (cũ)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, nơi công tác	
			Nghệ nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
32	Hồ Thị Nhiệm	1987	Giáo viên Trường Tiểu học Quỳnh Dị	
33	Hoàng Đức Tân	1961		Phó Chủ tịch UBND xã Quỳnh Thắng (cũ)
34	Hồ Xuân Xuyên	1970	Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Quỳnh Anh	
35	Nguyễn An Tĩnh	1980	Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Quỳnh Thắng	

Phụ lục VI

DANH SÁCH HỘI THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 NHIỆM KỲ 2026 - 2031

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, nơi công tác	
			Nghệ nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
1	Nguyễn Thị Ngọc Điệp	1980	Trung tâm Y tế huyện Thanh Chương	
2	Hoàng Thị Nga	1982	Trưởng Ban Xây dựng đảng, Đảng ủy xã Hoa Quân	
3	Hoàng Văn Bình	1972		Công chức Tư pháp xã Hạnh Lâm
4	Lê Thiết Hùng	1970		Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy xã Hoa Quân
5	Nguyễn Xuân Ngân	1974	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã Sơn Lâm	
6	Phan Thị Hà Giang	1975	Giáo viên Trường THCS thị trấn Thanh Chương	
7	Nguyễn Đức Lam	1981	Phó hiệu trưởng Trường THPT Thanh Chương 1	
8	Đinh Thị Hân	1969		Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện Thanh Chương (cũ)
9	Nguyễn Thị Hiền Lương	1982	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Đại Đồng	
10	Nguyễn Tư Hải Phong	1990	Phó Bí thư Đảng ủy xã Kim Bảng	
11	Nguyễn Như Khôi	1967		Phó trưởng phòng Nội vụ UBND huyện Nam Đàn (cũ)
12	Lê Thị Hương	1983	Phó Chủ tịch UBND xã Thiên Nhẫn	
13	Hoàng Thị Thúy Giang	1991	Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Vạn An	
14	Phan Đình Nguyện	1980	Chuyên viên Văn phòng HĐND-UBND xã Kim Liên	
15	Nguyễn Thị Hà	1979	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Vạn An	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, nơi công tác	
			Nghệ nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
16	Phạm Thị Kim Quy	1978	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Nam Đàn	
17	Nguyễn Xuân Huế	1979	Giáo viên Trường THPT Kim Liên	
18	Phan Đình Sơn	1973		Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội UBND xã Nam Đàn (cũ)
19	Lê Anh Thơ	1981	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội, UBND xã Thiên Nhẫn	
20	Nguyễn Lê Huệ	1971	Phó Chủ tịch HĐND xã Thiên Nhẫn	
21	Đinh Văn Vợi	1984	Phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Nam Đàn	
22	Nguyễn Thị Thảo	1990	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội UBND xã Đại Huệ	
23	Nguyễn Quang Xuyên	1967		Phó phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Nam Đàn (cũ)
24	Nguyễn Thanh Bình	1978	Chuyên viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đại Huệ	
25	Nguyễn Thị Hoàng Lê	1982	Phó Giám đốc Trung tâm Chính trị xã Vạn An	
26	Nguyễn Trọng Biên	1967		Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Đàn (cũ)
27	Phan Văn Huế	1975	Phó trưởng Phòng Văn hóa - Xã hội UBND xã Kim Liên	
28	Hồ Mạnh Hùng			Trưởng Ban Xây dựng lực lượng - Ban Chỉ huy Quân sự huyện Nam Đàn (cũ)
29	Lê Thị Thủy	1986	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Vạn An	
30	Nguyễn Thị Vân Anh	1976	Giáo viên Trường tiểu học Vạn An	
31	Nguyễn Cao Lợi	1992	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Bí thư Đoàn xã Đại Đồng	
32	Cao Thị Hương	1979	Giáo viên Trường THCS Nam Giang	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, nơi công tác	
			Nghệ nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
33	Trần Văn Ngọc	1980	Chuyên viên Văn phòng HĐND- UBND xã Bích Hào	
34	Nguyễn Thị Ngọc Anh	1989	Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra, Đảng ủy xã Xuân Lâm	
35	Nguyễn Hoàng Vinh	1988	Chuyên viên Văn phòng Đảng ủy xã Cát Ngạn	

Phụ lục VII

DANH SÁCH HỘI THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 NHIỆM KỲ 2026 - 2031

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, nơi công tác	
			Nghề nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
1	Nguyễn Xuân Dũng	1970	Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy xã Bình Minh	
2	Nguyễn Hữu Tường	1961		Phó Ban dân vận Huyện uỷ Yên Thành (cũ)
3	Hồ Sỹ Cường	1960		Phó Chánh án Tòa án nhân dân huyện Yên Thành (cũ)
4	Trần Lê Anh Đức	1994	Bi thư Đoàn TNCS HCM xã Hợp Minh	
5	Nguyễn Đức Hào	1959		Phó Chủ nhiệm UBKT huyện Yên Thành (cũ)
6	Trần Văn Hân	1961		Ban Thanh tra nhân dân xã Hùng Thành (cũ)
7	Phan Văn Hưng	1961		Cán bộ công an huyện Đô Lương (cũ)
8	Nguyễn Bá Hùng	1977	Cán bộ tư pháp xã Bình Minh	
9	Nguyễn Thị Hà	1982		Cán bộ Văn phòng HĐND - UBND xã Viên Thành (cũ)
10	Đồng Thị Lý	1990	Công chức Đảng uỷ xã Quang Đồng	
11	Phan Thị Nga	1971		Giáo viên Trường tiểu học Tăng Thành, xã Yên Thành
12	Nguyễn Thị Nhàn	1964		Phó Chủ tịch HĐND Huyện Yên Thành (cũ)
13	Trần Danh Phú	1964		Công an huyện Yên Thành (cũ)
14	Phan Thị Quế	1968		Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Yên Thành (cũ)
15	Nguyễn Đình Thanh	1960		Phó Chủ nhiệm UBKT huyện Yên Thành (cũ)
16	Thái Văn Thành	1963	Chủ tịch MTTQ xã Đồng Thành	
17	Ngô Trọng Thế	1975	Cán bộ tư pháp xã Quan Thành	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, nơi công tác	
			Nghệ nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
18	Nguyễn Bá Tấn	1979	Trưởng phòng kinh tế xã Vân Tụ	
19	Chu Thị Xuyến	1978	Chuyên viên UBMTTQ xã Yên Thành	
20	Phan Ngọc Đức	1977	Chuyên viên trung tâm PVHCC xã Giai Lạc	
21	Trần Thị Hường	1969		Giáo viên trường tiểu học Hùng Thành
22	Phan Hải Thanh	1961		Phó Ban Dân chủ pháp luật UBMTTQ tỉnh Nghệ An
23	Nguyễn Tuấn Anh	1992	Phó Chủ tịch UBMTTQ xã, Bí thư đoàn xã Bình Minh	
24	Chu Thị Tú	1969	Giáo viên trường Tiểu học thị trấn Yên Thành, xã Yên Thành	
25	Nguyễn Thị Thu Hiền	1979	Giáo viên trường THPT Phan Đăng Lưu	
26	Nguyễn Thị Tuyết	1991	Phó Chủ tịch UBMTTQ xã Vân Du, Bí thư đoàn xã	
27	Nguyễn Thị Oanh	1983	Công chức Uỷ ban nhân dân xã Đồng Thành	
28	Đặng Thị Thanh Xuân	1992	Bí thư Đoàn xã Quang Đồng, Phó Chủ tịch MTTTQ xã	
29	Thái Thị Phương Anh	1995	Chuyên viên Văn phòng HĐND - UBND xã Vân Tụ	
30	Phạm Xuân Hùng	1976	Giáo viên trường THPT Yên Thành 2	

Phụ lục VIII
DANH SÁCH HỘI THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7
NHIỆM KỲ 2026 - 2031
(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi công tác	
			Nghề nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
1	Vũ Thị Thanh Hương	1968		Ủy viên ban thường vụ, Trưởng ban Dân vận huyện uỷ Tân Kỳ (cũ)
2	Nguyễn Thị Vân Anh	1977	Giáo viên Trường PTTH Tân Kỳ	
3	Trần Văn Luyện	1960		Trạm trưởng Trạm y tế xã Đà Sơn (cũ)
4	Lê Thị Sử	1962		Hiệu trưởng trường tiểu học thị trấn Đô Lương (cũ)
5	Thái Khắc Thiệu	1971	Phó Chủ nhiệm UBKT Đảng ủy xã Đô Lương	
6	Nguyễn Tất Hùng	1990	Phó Trưởng Ban Xây dựng đảng, Đảng ủy xã Văn Hiến	
7	Lê Văn Toàn	1974	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Tân Kỳ	
8	Phạm Công Thành	1976	Giáo viên Trường THPT Tân Kỳ	
9	Lê Thị Mai Hà	1979	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Tân kỳ	
10	Trần Kiên Cường	1978	Phó Bí thư Thường trực đảng ủy xã Tân Phú	
11	Nguyễn Công Hà	1972	Hiệu trưởng Trường THPT Nguyễn Trãi	
12	Hoàng Thị Trang	1988	Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng uỷ xã Nghĩa Đồng	
13	Nguyễn Thanh Phương	1972	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã Giai Xuân	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi công tác	
			Nghệ nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
14	Nguyễn Văn Thanh	1966		Chánh Thanh tra huyện Tân Kỳ (cũ)
15	Trần Thị Huyền Mơ	1987	Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy xã, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đô Lương	
16	Nguyễn Trọng Tân	1998	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Bí thư Đoàn xã Đô Lương	
17	Trần Thị Thu Hiền	1978	Phó Chủ tịch HĐND xã Hiến Sơn	
18	Trần Thị Lam Giang	1990	Giáo viên, Bí thư Đoàn trường PTTH Đô Lương 1	
19	Thái Thị Hồng Lam	1982	Phó Giám đốc Trung tâm Chính trị xã Đô Lương	
20	Nguyễn Cảnh Minh	1961		Phó trưởng Công an huyện Đô Lương (cũ)
21	Lê Văn Chương	1990	Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp Bệnh viện đa khoa Đô Lương	
22	Nguyễn Văn Quang	1965		Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đô Lương (cũ)
23	Nguyễn Quang Minh	1984	Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Đô Lương	
24	Nguyễn Thị Kim Cúc	1982	Phó Hiệu trưởng Trường THCS Văn Sơn	
25	Lê Đăng Khoa	1980	Hiệu trưởng Trương THCS Đại Sơn	
26	Nguyễn Thị Loan	1977	Giáo viên trường PTTH Đô Lương 2	
27	Nguyễn Thị Hợi	1977	Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy xã Bạch Ngọc	
28	Nguyễn Thị Hương Thủy	1977	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Văn Hiến	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi công tác	
			Nghệ nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
29	Phan Tiến Dũng	1983	Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã Tân Kỳ	
30	Đặng Thị Quý	1996	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Bí thư Đoàn xã Tân Kỳ	

Phụ lục IX

DANH SÁCH HỘI THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 NHIỆM KỲ 2026 - 2031

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, nơi công tác	
			Nghề nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
1	Trần Xuân Huệ	1986	Trưởng Ban xây dựng Đảng, Đảng uỷ xã Nghĩa Lâm	
2	Phan Thị Hương Thanh	1975	Giáo viên Trường THPT Thái Hoà	
3	Nguyễn Quốc Tú	1985	Chuyên viên Ban xây dựng Đảng, Đảng uỷ xã Nghĩa Đàn	
4	Nguyễn Thị Nguyệt	1989	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Thái Hoà	
5	Võ Chí Công	1979	Giáo viên Trường THPT Tây Hiếu	
6	Nguyễn Sỹ Nghị	1966		Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Nghĩa Thọ (cũ)
7	Thái Thị Thanh Thuý	1985	Ủy viên Ủy ban kiểm tra Đảng uỷ phường Thái Hoà	
8	Lê Thị Thuý Hằng	1987	Chuyên viên Ban xây dựng Đảng - Đảng uỷ xã Nghĩa Đàn	
9	Trần Văn Dương	1975	Phó Bí thư Thường trực Đảng uỷ xã Nghĩa Đàn	
10	Nguyễn Huy Hiển	1975	Trung tâm Y tế Nghĩa Đàn	
11	Cao Thị Hằng	1985	Phó Giám đốc Trung tâm phục vụ hành chính công - UBND xã Nghĩa Đàn	
12	Hữu Như Ngọc	1980	Công chức Văn phòng HĐND - UBND xã Nghĩa Hưng	
13	Hồ Văn Hào	1960		Trưởng Ban Dân vận và Tuyên giáo, Thị ủy Thái Hoà (cũ)
14	Võ Quang Hoà	1964		Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Nghĩa Đàn (cũ)
15	Nguyễn Thị Thanh	1964		Bí thư Đảng uỷ thị trấn Nghĩa Đàn (cũ)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, nơi công tác	
			Nghệ nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
16	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	1980	Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng uỷ xã Nghĩa Lâm	
17	Vi Văn Tiệp	1981	Trưởng phòng Văn hóa Xã hội UBND xã Nghĩa Thọ	
18	Vũ Văn Hoà	1979	Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng uỷ xã Nghĩa Đàn	
19	Diêu Anh Tuấn	1973	Phó Hiệu trưởng Trường THCS Đông Hiếu	
20	Phan Thị Thanh Thuỷ	1980	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Tây Hiếu	
21	Vũ Thị Huyền	1990	Đảng uỷ xã Đông Hiếu	
22	Lê Hợp Huyên	1973		Chánh Văn phòng HĐND UBND phường Tây Hiếu
23	Phạm Xuân Hướng	1997	Phó Bí thư Đoàn phường Tây Hiếu	
24	Cao Thị Kiều	1983	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đông Hiếu	
25	Đậu Đức Giang	1987	Chuyên viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Nghĩa Khánh	
26	Võ Ngọc Linh	1974	Phó Giám đốc Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã Nghĩa Mai	
27	Trương Văn Dương	1983	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Nghĩa Lộc	
28	Chu Văn Truyền	1963		Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thái Hoà (cũ)
29	Lê Trọng Thế	1989	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Nghĩa Hưng	
30	Nguyễn Thị Oanh	1982	Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng uỷ xã Nghĩa Thọ	

Phụ lục X

DANH SÁCH HỘI THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 NHIỆM KỲ 2026 - 2031

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, nơi công tác	
			Nghệ nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
1	Phạm Thị Anh	1982	Công chức Văn phòng HĐND-UBND xã Môn Sơn	
2	Nguyễn Văn Hào	1981	Hiệu trưởng Trường THCS Yên Khê	
3	Lê Thanh Hiền	1981	Phó Chủ tịch UBND xã Bình Chuẩn	
4	La Thị Huyền	1977	Cán bộ Trung tâm Y tế Con Cuông	
5	Võ Thị Hồng Long	1968		Hiệu trưởng Trường tiểu học Lục Dạ
6	Trần Doãn Xuân	1977	Giáo viên Trường THPT Con Cuông	
7	Phạm Thị Thúy Hằng	1976	Chánh Văn phòng Đảng ủy xã Vĩnh Tường	
8	Nguyễn Thị Hoa	1982	Phó Trưởng Ban xây dựng Đảng, Đảng ủy xã Vĩnh Tường	
9	Ngô Thị Huyền	1980	Chủ tịch UBND xã Thành Bình Thọ	
10	Nguyễn Thị Mai	1986	Phó trưởng Khoa Nội, Trung tâm y tế Anh Sơn	
11	Trần Thị Tuyết Mai	1982	Phó Giám đốc Kinh doanh VNPT Anh Sơn	
12	Bùi Công Linh	1987	Phó trưởng Phòng Kinh tế, UBND xã Nhân Hòa	
13	Thái Doãn Quỳnh	1988	Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy xã Nhân Hòa	
14	Đặng Huyền Sâm	1978	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Yên Xuân	
15	Đặng Quang Tân	1960		Điều tra viên trung cấp phòng điều tra hình sự Quân khu 4
16	Nguyễn Tất Thành	1977	Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy xã Yên Xuân	
17	Phạm Thị Hồng Thảo	1982	Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy xã Anh Sơn	
18	Nguyễn Thị Minh Thi	1986	Chuyên viên Phòng	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, nơi công tác	
			Nghệ nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
			Kinh tế, UBND xã Anh Sơn	
19	Phạm Minh Sơn	1964		Phó Giám đốc Công ty 145 Binh đoàn 12 Bộ quốc phòng
20	Nguyễn Văn Tú	1986	Giám đốc Văn phòng Đăng ký Đất đai Anh Sơn	
21	Trần Hải Yến	1984	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Anh Sơn	
22	Đặng Thị Thủy	1988	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Anh Sơn Đông	
23	Nguyễn Thị Ngà	1979	Giáo viên Trường THPT Anh Sơn 1	
24	Nguyễn Viết Lương	1980	Phó Hiệu trưởng Trường THCS Anh Sơn	
25	Kha Hải Nam	1991	Công chức Văn phòng HĐND-UBND xã Cam Phục	
26	Nguyễn Thế Lộc	1986	Phó trưởng Phòng Kinh tế, UBND xã Con Cuông	
27	Nguyễn Trọng Ngọc	1989	Phó Chủ tịch UBND xã Mậu Thạch	
28	Nguyễn Quốc Đại	1976	Chủ tịch Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Châu Khê	
29	Hoàng Minh Ngọc	1981	Phó Giám đốc Văn phòng Đăng ký Đất đai Con Cuông	
30	Hà Thị Thoa	1988	Chánh Văn phòng Đảng ủy xã Con Cuông	

Phụ lục XI

DANH SÁCH HỘI THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 NHIỆM KỲ 2026 - 2031

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, nơi công tác	
			Nghề nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
1	Phan Thị Duệ	1963		Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Châu Bình (cũ)
2	Phan Bá Lịch	1966	Phó trưởng Phòng Tổ chức - Hành chính, Trung tâm y tế Quỳ Châu	
3	Hà Văn Hải	1982	Trưởng Phòng Kế hoạch Nghiệp vụ, Trung tâm y tế Quỳ Châu	
4	Vi Anh Tú	1983	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội, UBND xã Châu Tiến	
5	Lang Thanh Tùng	1983	Chuyên viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hùng Chân	
6	Hà Văn Đức	1981	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Chủ tịch Hội cựu chiến binh xã Quỳ Châu	
7	Lim Minh Sáng	1989	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Bí thư Đoàn xã Châu Bình	
8	Hoàng Thị Tuấn Anh	1984	Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy xã Tam Hợp	
9	Lương Thị Huân	1975	Giáo viên Trường THPT Quỳ Hợp	
10	Vi Văn Hậu	1987	Chuyên viên Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã Mường Chọng	
11	Hoàng Văn Phan	1986	Chuyên viên Văn phòng HĐND-UBND xã Tam Hợp	
12	Nguyễn Lê Vinh Hương	1980	Giáo viên Trường THPT Quỳ Hợp	
13	Nguyễn Thị Hường	1969		Giáo viên hưu trí Trường Tiểu học Thị trấn Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An
14	Vi Văn Tý	1984	Chuyên viên Phòng Văn hóa -	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, nơi công tác	
			Nghệ nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
			Xã hội, UBND xã Mường Ham	
15	Lê Minh Tường	1960		Chủ tịch UB MTTQ thị trấn Quỳ Hợp (cũ)
16	Trần Thị Hương	1971	Phó Hiệu trưởng Trường tiểu học Kim Sơn, Quế Phong	
17	Lê Văn Lương	1984	Chuyên viên Văn phòng Đảng ủy xã Tiền Phong	
18	Vi Thị Thanh	1976	Chuyên viên Văn phòng HĐND - UBND xã Tiền Phong	
19	Lang Văn Hải	1984	Phó trưởng Phòng Văn hóa – Xã hội xã Tiền Phong	
20	Bùi Đình Hà	1973	Chuyên viên Cơ sở cai nghiện ma túy số 2, phân khu 2, Công an Nghệ An	
21	Nguyễn Đình Quang	1994	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Bí thư Đoàn xã Tiền Phong	
22	Vi Ngọc Hùng	1979	Chuyên viên Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy xã Hùng Chân	
23	Lô Thị Kiên	1989	Giáo viên Trường Tiểu học Thị trấn Tân Lạc, Quỳ Châu	
24	Ngân Thị Hồng	1968		Trưởng Ban Dân vận huyện ủy Quỳ Hợp (cũ)
25	Lương Thị Thùy Dương	1974	Giáo viên Trường THPT Quế Phong	
26	Lang Thị Hằng	1971		Trưởng phòng Tư pháp, UBND huyện Quế Phong
27	Lô Thị Châu	1968		Chánh án Tòa án nhân dân huyện Quế Phong (cũ)
28	Trần Nhật Minh	1965		Bí thư Đảng ủy thị trấn Quỳ hợp (cũ)
29	Lữ Thị Thủy	1971		Trưởng Ban Tuyên giáo và Dân vận Huyện ủy Quỳ Hợp (cũ)
30	Trương Thị Hà	1970		Phó Chủ tịch HĐND huyện Quỳ Hợp
31	Lữ Thành Đức	1990	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Bí thư Đoàn xã Hùng Chân	
32	Lương Thị Nga	1991	Phó Bí thư Đoàn xã Quỳ Châu	
33	Lô Xuân Vân	1977	Trưởng bản, Phó Bí thư chi bộ bản Minh Tiến, xã Quỳ Châu	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, nơi công tác	
			Nghệ nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
34	Ngô Văn Quyền	1980	Phó Chủ tịch HĐND xã Minh Hợp	
35	Lê Văn Vinh	1992	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Bí thư Đoàn xã Minh Hợp	
36	Hồ Tiến Dũng	1992	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Bí thư đoàn xã Quỳ Hợp	

Phụ lục XII

DANH SÁCH HỘI THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 NHIỆM KỲ 2026 - 2031

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, nơi công tác	
			Nghệ nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
1	Lô Thị Hướng	1961		Phó Chủ tịch HĐND huyện Tương Dương (cũ)
2	Lô Thanh Tuân	1966		Chủ tịch UBND xã Tam Thái, huyện Tương Dương (cũ)
3	Thò Bá Tểnh	1979	Trưởng Ban Xây dựng Đảng xã Hữu Khuông	
4	Lữ Văn Thành	1968		Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Tương Dương (cũ)
5	Kha Thị Hà	1984	Giám đốc Trung tâm Chính trị xã Tương Dương	
6	Vi Văn Dương	1969	Bác sĩ/Trưởng khoa Nội, Trung tâm Y tế Tương Dương	
7	Lô Thị Huyền	1983	Giáo viên Trường THPT Tương Dương 1	
8	Cụt Xuân Ninh	1962		Bí thư Đảng uỷ xã Lượng Minh, huyện Tương Dương (cũ)
9	Xồng Bá Nỏ	1985	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Tam Thái	
10	Lô Thanh Bình	1977	Phó Chủ tịch UBND xã Yên Hoà	
11	Nguyễn Thị Thu Lê	1987	Phó Giám đốc Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã Tương Dương	
12	Vi Thị Hiệp	1989	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Tam Thái	
13	Kha Thị Chôm	1987	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Lương Minh	
14	Vi Quang Huy	1985	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội xã Yên Na	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, nơi công tác	
			Nghệ nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
15	Vi Thị Xoan	1990	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Bí thư Đoàn xã Yên Hoà	
16	Lô Thị Lan	1991	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Bí thư Đoàn xã Tương Dương	
17	Phạm Thị Hảo	1976	Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy xã Tương Dương	
18	Moong Thanh Bình	1964		Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Yên Na
19	Lô Thị Hà	1974	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Tam Quang	
20	Nguyễn Thị Tâm	1994	Bác sĩ Trung tâm Y tế Tương Dương	

Phụ lục XIII

DANH SÁCH HỘI THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 NHIỆM KỲ 2026 - 2031

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, nơi công tác	
			Nghệ nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
1	Kha Thị Thuần	1981	Phó Giám đốc Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Kỳ Sơn	
2	Moong Thái Nhi	1974		Bí thư Đảng ủy xã Na Loi
3	Thái Đình Thanh	1978	Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy xã Huồi Tụ	
4	La Khăm Ỏn	1982	Giám đốc Trung tâm Chính trị xã Mường Xén	
5	Trần Thanh Bình	1987	Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy xã Chiêu Lưu	
6	Dềnh Bá Lồng	1976	Chủ tịch UBND xã Huồi Tụ	
7	Vừ Y Xừ	1984	Phó trưởng Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản, Trung tâm Y tế Kỳ Sơn	
8	Lầu Bá Dìa	1974	Phó Chi cục Thống kê Kỳ Sơn	
9	Trần Thanh Vân	1983	Phó Hiệu trưởng Trường THPT Kỳ Sơn	
10	Bùi Thị Nga	1989	Phó Giám đốc Trung tâm Hành chính công xã Mường Xén	
11	Thái Thị Ly	1996	Phó Chánh Văn phòng Đảng ủy xã Mường Xén	
12	Xã Thị Cẩm Tú	1997	Phó Trưởng Ban Xây dựng Đảng xã Hữu Kiệm	
13	Moong Văn Vũ	1989	Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã Mường Típ	
14	Vi Thị Khiểu	1960		Phó Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Kỳ Sơn (cũ)
15	Kha Thị Hoài	1972		Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy xã Mường Típ
16	Vi Thị Hà	1993	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Mường Xén	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, nơi công tác	
			Nghệ nghiệp, nơi công tác hiện tại	Nghề nghiệp, nơi công tác trước khi nghỉ hưu (trường hợp đã nghỉ hưu)
17	Lô Thị Sen	1999	Phó Bí thư Đoàn xã Nậm Cắn	
18	Moong Văn Xuân	1990	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Bắc Lý	
19	Vi Khăm Đào	1972	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Mỹ Lý	
20	Hờ Bá Rê	1991	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Mường Lống	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 27 tháng 3 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XIX, nhiệm kỳ 2026 - 2031

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 121/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân về hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025 về Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An năm 2026;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026 tại Tờ trình số 64/TTr-HĐND ngày 25 tháng 3 năm 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2026. Cụ thể như sau:

1. Kỳ họp giữa năm

a) Thời gian: Dự kiến tổ chức trước ngày 10 tháng 7 năm 2026.

b) Nội dung:

- Xem xét báo cáo kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2026 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh;

- Xem xét các báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp 6 tháng cuối năm 2026 về: kinh tế - xã hội, quốc phòng - an

ninh; ngân sách nhà nước; công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân; việc thi hành pháp luật trong cải cách hành chính, đảm bảo an toàn giao thông;

- Xem xét các báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về: Việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến Kỳ họp thứ 35, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026 và kiến nghị của cử tri trong Cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2026 - 2031; kết quả thực hiện các kiến nghị, đề xuất sau giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh (trong trường hợp cần thiết);

- Xem xét báo cáo về tình hình thi hành pháp luật trong một số lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;

- Xem xét việc thực hiện kết luận chất vấn, các vấn đề đã hứa tại Kỳ họp thứ 35, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026; tiến hành hoạt động chất vấn và xem xét việc trả lời chất vấn;

- Xem xét báo cáo kết quả thực hiện Chương trình giám sát năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Xem xét các báo cáo, nội dung khác theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Xem xét, thông qua các dự thảo nghị quyết trình kỳ họp và các nội dung thuộc thẩm quyền.

2. Kỳ họp cuối năm

a) Thời gian: Dự kiến tổ chức trước ngày 10 tháng 12 năm 2026.

b) Nội dung:

- Xem xét báo cáo kết quả hoạt động năm 2026 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2027 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh;

- Xem xét các Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả năm 2026 và nhiệm vụ, giải pháp năm 2027 về: kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh; ngân sách nhà nước; kế hoạch đầu tư công; các chương trình mục tiêu quốc gia; công tác phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân; việc thi hành pháp luật trong cải cách hành chính, đảm bảo an toàn giao thông, an toàn vệ sinh lao động, thực hiện quyền trẻ em và giải quyết các vấn đề về trẻ em;

- Xem xét các báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về: Việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến kỳ họp thường lệ giữa năm 2026 của Hội đồng nhân dân

tỉnh; kết quả thực hiện các kiến nghị, đề xuất sau giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh (trong trường hợp cần thiết);

- Xem xét các báo cáo khác theo quy định của pháp luật, nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Xem xét việc thực hiện kết luận chất vấn, các vấn đề đã hứa tại kỳ họp thường lệ giữa năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh; tiến hành hoạt động chất vấn và xem xét việc trả lời chất vấn;

- Xem xét Báo cáo giám sát chuyên đề "Việc tổ chức vận hành chính quyền địa phương hai cấp; công tác quản lý tài sản công sau sắp xếp; việc bố trí và giải quyết chế độ cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nghỉ việc";

- Xem xét, thông qua Chương trình giám sát năm 2027 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Xem xét, thông qua các dự thảo nghị quyết trình kỳ họp và các nội dung thuộc thẩm quyền.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này; chỉ đạo chuẩn bị các báo cáo, tờ trình, dự thảo nghị quyết do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trình tại các kỳ họp đảm bảo kịp thời, đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, đôn đốc các sở, ban, ngành liên quan chuẩn bị các báo cáo, tờ trình, dự thảo nghị quyết do Ủy ban nhân dân tỉnh trình tại các kỳ họp đảm bảo thời gian, đúng quy định của pháp luật.

3. Giao các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức thẩm tra các nội dung trình các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khoá XIX, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 27 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 12/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 27 tháng 3 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về chủ trương đầu tư dự án Xây dựng Trung tâm hành chính tỉnh Nghệ An theo phương thức đối tác công tư

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14; Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu; Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật số 144/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 quy định chi tiết một số điều về biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 155/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; số 243/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; số 257/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2025 quy định chi tiết về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao; số 312/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2025 quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT;

Xét Tờ trình số 2975/TTr-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân

dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương đầu tư dự án Xây dựng Trung tâm hành chính tỉnh Nghệ An theo phương thức đối tác công tư, với các nội dung như sau:

1. Mục tiêu dự án

Mục tiêu tổng thể của dự án là đầu tư xây dựng Trung tâm hành chính tỉnh Nghệ An đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; từng bước tập trung, sắp xếp lại trụ sở làm việc của các cơ quan hành chính cấp tỉnh theo hướng tinh gọn, khoa học, phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Thông qua việc triển khai dự án theo phương thức đối tác công tư loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT), dự án nhằm huy động hiệu quả các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước, giảm áp lực cân đối vốn đầu tư công trong ngắn hạn, đồng thời sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất và tài sản công thông qua cơ chế thanh toán hợp đồng BT theo quy định của pháp luật.

Sau khi hoàn thành, Trung tâm hành chính tỉnh sẽ tạo môi trường làm việc tập trung, chuyên nghiệp cho cán bộ, công chức; nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp; góp phần thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử, hướng tới chính quyền số; đồng thời đóng vai trò là điểm nhấn kiến trúc - không gian hành chính, góp phần chỉnh trang đô thị và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững trên địa bàn tỉnh.

2. Dự kiến quy mô, địa điểm thực hiện dự án

a) Quy mô của dự án

Trung tâm hành chính tỉnh Nghệ An có công suất phục vụ làm việc tập trung cho Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các sở, ban, ngành cấp tỉnh; đáp ứng nhu cầu làm việc của khoảng 2.127 cán bộ, công chức, viên chức. Dự kiến các hạng mục công trình đầu tư xây dựng với tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 194.900 m^2 bao gồm:

- Các khối nhà làm việc tập trung cho các cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh, bao gồm:

+ Khối nhà làm việc của Tỉnh ủy và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh: Tòa nhà cao khoảng 12 tầng nổi + 01 tầng hầm, tổng diện tích sàn xây dựng khoảng

28.500 m^2;

+ Khối nhà làm việc của Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh: Tòa nhà cao khoảng 12 tầng nổi + 01 tầng hầm, tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 23.900 m^2;

+ Các khối nhà làm việc của các sở, ban, ngành cấp tỉnh: Gồm 06 đến 08 tòa nhà cao khoảng từ 04 tầng đến 10 tầng nổi + 01 tầng hầm, tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 85.300 m^2 *(quá trình thi tuyển phương án kiến trúc, lập quy hoạch chi tiết và lập báo cáo nghiên cứu khả thi có thể thay đổi để phù hợp với phương án đầu tư và sử dụng hiệu quả của các sở, ban, ngành cấp tỉnh)*;

- Khối nhà Trung tâm hội nghị: Tòa nhà cao khoảng từ 01 tầng đến 02 tầng, tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 30.700 m^2;

- Khối nhà Công vụ: Tòa nhà cao khoảng từ 05 tầng đến 07 tầng, tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 11.100 m^2;

- Khối nhà khách: Tòa nhà cao khoảng từ 05 tầng đến 07 tầng, tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 6.700 m^2;

- Khối nhà An ninh, Hậu cần: Tòa nhà cao khoảng 01 tầng, tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 3.400 m^2;

- Hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ: Nhà kỹ thuật; kho lưu trữ; cổng, hàng rào, sân bãi; hệ thống đường giao thông nội bộ, bãi đỗ xe; hệ thống cây xanh, điện chiếu sáng, cảnh quan; hệ thống cấp điện; hệ thống cấp, thoát nước; hệ thống thông tin liên lạc; hệ thống phòng cháy chữa cháy..., tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 5.300 m^2;

- Thiết bị.

b) Địa điểm thực hiện dự án: Phường Vinh Lộc và xã Đông Lộc, tỉnh Nghệ An.

3. Dự kiến tiến độ xây dựng công trình, hạn hợp đồng dự án

a) Dự kiến tiến độ xây dựng công trình: Dự kiến khoảng 02 năm, tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành xây dựng, nghiệm thu và chuyển giao công trình cho Nhà nước.

b) Hạn hợp đồng dự án: Sẽ được quy định cụ thể trong hợp đồng dự án.

4. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất: Khoảng 45 ha.

5. Dự kiến loại hợp đồng dự án PPP: Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT).

6. Sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án: Khoảng 5.680 tỷ đồng *(Bằng chữ: Năm nghìn, sáu trăm tám mươi tỷ đồng*) (đã bao gồm chi phí lãi vay; chưa tính chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn, chi phí bảo trì, vận hành dự án sau khi

hoàn thành, ...).

7. Sơ bộ phương án tài chính của dự án

a) Cơ cấu nguồn vốn:

- Vốn nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp: Khoảng 5.445 tỷ đồng *(Năm nghìn, bốn trăm bốn mươi lăm tỷ đồng);*

- Vốn nhà nước trong dự án: Vốn đầu tư công khoảng 235 tỷ đồng *(Hai trăm ba mươi lăm tỷ đồng)* để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Nguồn vốn nhà nước trong dự án: Vốn đầu tư công khoảng 235 tỷ đồng *(Hai trăm ba mươi lăm tỷ đồng)* để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

8. Tên cơ quan có thẩm quyền: Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này, quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật liên quan; tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc theo quy định của pháp luật về kiến trúc.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khoá XIX, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 27 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 07/CT-UBND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 3 năm 2026*

CHỈ THỊ
Về tăng cường quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2026

Nghệ An là tỉnh có diện tích rừng đứng tốp đầu cả nước, tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 đạt 59,16%; với nhiều loại rừng khác nhau, trong đó có rừng tre nứa, rừng thông nhựa, rừng bạch đàn là các loài cây chứa tinh dầu, dễ cháy; thảm thực bì dưới tán rừng dày, khô rất dễ bén lửa; vào mùa hè thường xảy ra nắng nóng kéo dài, kết hợp gió Lào Tây Nam thổi mạnh làm độ ẩm không khí xuống thấp, gia tăng nguy cơ cháy rừng trên diện rộng. Bên cạnh đó, tình trạng xâm lấn đất rừng tự nhiên, rừng thông nhựa để trồng rừng, sản xuất nông nghiệp vẫn còn xảy ra ở một số địa phương, tạo nên áp lực lớn đối với công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh.

Để chủ động phòng ngừa, thực hiện tốt các biện pháp quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng (QLBVR & PCCCR), nhằm hạn chế đến mức thấp nhất số vụ phá rừng, cháy rừng và diện tích rừng bị thiệt hại trong năm 2026, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các chủ rừng là tổ chức triển khai thực hiện một số nhiệm vụ sau:

1. Quán triệt, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Luật Lâm nghiệp năm 2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường và các văn bản hướng dẫn thực hiện; Kết luận số 61-KL/TW ngày 17/8/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý bảo vệ rừng và phát triển rừng; Nghị quyết số 29/NQ-CP ngày 08/3/2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 61-KL/TW ngày 17/8/2023 của Ban Bí thư; các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ: số 05/CT-TTg ngày 18/5/2022 về tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, xử lý tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái pháp luật; số 01/CT-TTg ngày 03/01/2023 về tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy rừng trong tình hình mới; các Công điện của Thủ tướng Chính phủ: số 31/CĐ-TTg ngày 04/4/2024, số 41/CĐ-TTg ngày 27/4/2024, số 43/CĐ-TTg ngày 01/5/2024 về việc tiếp tục quyết liệt triển khai có hiệu quả các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng trên phạm vi toàn quốc; và các văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về công tác lâm nghiệp.

2. Uỷ ban nhân dân các xã, phường (Ủy ban nhân dân cấp xã)

Chủ tịch UBND cấp xã theo thẩm quyền, phạm vi quản lý được giao chỉ đạo tăng cường công tác QLBVR & PCCCR trên địa bàn, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm của địa phương, trong đó tập trung chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Thực hiện nghiêm trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định tại khoản 3, 4, Điều 102 Luật Lâm nghiệp; phối hợp giữa lực lượng Kiểm lâm, lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của các chủ rừng với các cơ quan có liên quan trên địa bàn, điều động lực lượng, phương tiện của các tổ chức, cá nhân theo thẩm quyền để bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng; kiên quyết xử lý nghiêm đối với các đối tượng vi phạm các quy định về QLBVR & PCCCR; đồng thời biểu dương, khen thưởng kịp thời đối với các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác QLBVR & PCCCR;

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng. Đồng thời, kiểm tra, đôn đốc, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng lửa trong rừng và gần rừng của người dân, nhất là hoạt động đốt nương làm rẫy, tạm dừng việc dùng lửa để xử lý thực bì; xử lý nghiêm các hành vi sử dụng lửa có nguy cơ gây cháy rừng trong suốt thời kỳ cao điểm, nguy cơ cháy rừng cao;

- Chủ động và khẩn trương rà soát kế hoạch, phương án phòng cháy, chữa cháy rừng tại địa phương với phương châm "bốn tại chỗ"; bố trí lực lượng, phương tiện, vật tư, kinh phí sẵn sàng phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy rừng;

- Phân công lực lượng ứng trực 24/24 giờ trong suốt mùa khô tại các khu rừng trọng điểm trong thời gian nắng nóng cảnh báo nguy cơ cháy rừng cấp III trở lên; bố trí các điểm chốt chặn, tuần tra canh gác ở những khu vực trọng điểm dễ xảy ra cháy rừng, kiểm soát chặt chẽ người ra vào những khu vực rừng có nguy cơ cháy rừng cao; kịp thời phát hiện điểm cháy, huy động các lực lượng tham gia khống chế và dập tắt cháy rừng trong thời gian ngắn nhất;

- Chỉ đạo công tác phối hợp giữa các lực lượng tham gia phòng cháy, chữa cháy rừng, đảm bảo hiệu quả, an toàn; tăng cường đào tạo, tập huấn nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng làm công tác phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn xã; đảm bảo trang thiết bị bảo hộ lao động, phòng chống khói độc, công tác hậu cần, lương thực, thực phẩm, nước uống, vật tư y tế phục vụ các lực lượng thực hiện nhiệm vụ chữa cháy rừng;

- Thường xuyên theo dõi thông tin về cảnh báo mất rừng, dự báo, cảnh báo nguy cơ nắng nóng, nguy cơ cháy rừng và phát hiện sớm cháy rừng trên hệ thống thông tin cảnh báo của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tại địa chỉ website: *https://vnforest.gov.vn/* và thông tin cảnh báo mất rừng, cháy rừng của Chi cục Kiểm lâm Nghệ An để kiểm tra phát hiện sớm điểm cháy rừng, mất rừng và có biện pháp xử lý kịp thời. Thông tin, báo cáo ngay khi có cháy rừng về Văn phòng thường trực phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh theo số điện thoại: **02383.842.710**;

đảm bảo thông tin đầy đủ, chính xác để phối hợp chỉ đạo và huy động lực lượng chữa cháy rừng khác (khi cần thiết);

- Trong thời gian nắng nóng, nguy cơ xảy ra cháy rừng từ cấp III (cấp cao) trở lên, duy trì quân số và trực 24/24 giờ, hàng ngày tại Văn phòng thường trực PCCCR cấp xã, Hạt Kiểm lâm, chủ rừng và tại các chòi canh lửa. Giám sát và quản lý tốt việc mang lửa vào rừng, sử dụng lửa ven rừng và trong rừng; hướng dẫn việc sử dụng lửa an toàn đối với các hoạt động vui chơi giải trí, thăm viếng của du khách, đốt hương, đốt vàng mã có nguy cơ bén lửa gây cháy rừng;

- Trong các tình huống cháy rừng xảy ra, Chủ tịch UBND cấp xã phải khẩn trương huy động lực lượng tại chỗ, phương tiện kỹ thuật, hậu cần và trực tiếp chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng kịp thời. Nếu xảy ra cháy lớn, vượt khả năng cứu chữa của địa phương, thì huy động lực lượng khác theo hiệp đồng và quy chế phối hợp đã được ký kết, đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xin hỗ trợ lực lượng; phân công cắt cử người địa phương sẵn sàng tiếp nhận và hướng dẫn chỉ đường cho các lực lượng được điều động tăng cường hỗ trợ chữa cháy rừng tiếp cận đám cháy nhanh nhất;

- Sau khi dập tắt đám cháy phải bố trí lực lượng dập tắt hết tàn lửa, tổ chức khám nghiệm hiện trường, điều tra làm rõ nguyên nhân gây cháy rừng, làm rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến cháy rừng và tổng hợp báo cáo nhanh diễn biến tình hình vụ việc cháy rừng về Văn phòng thường trực Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định. Đồng thời, hướng dẫn các chủ rừng trên địa bàn có biện pháp phục hồi rừng sau khi cháy theo đúng quy định của pháp luật;

- Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nếu để xảy ra cháy rừng, phá rừng hoặc mất rừng trên địa bàn quản lý mà không kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý gây thiệt hại đến tài nguyên rừng. Chỉ đạo kiểm điểm, xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân và người đứng đầu có liên quan thiếu trách nhiệm, buông lỏng quản lý, để xảy ra các hành vi vi phạm.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ động thực hiện, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện có hiệu quả công tác QLBVR & PCCCR; tham mưu ban hành kịp thời các văn bản đôn đốc, chỉ đạo điều hành, tổ chức lực lượng tăng cường công tác QLBVR & PCCCR;

- Hướng dẫn các đơn vị, địa phương, các chủ rừng xây dựng, triển khai thực hiện phương án phòng cháy chữa cháy rừng, Kế hoạch bảo vệ rừng theo đúng quy định; rà soát, tu bổ hệ thống biển cấm lửa, biển nội quy vào rừng; tu sửa, làm mới đường băng cản lửa tại các khu rừng trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm:

+ Tham mưu thực hiện kiểm tra công tác QLBVR & PCCCR tại các địa phương và chủ rừng, nhất là các khu vực trọng điểm về cháy rừng, phá rừng, khai

thác rừng, lấn chiếm rừng và đất lâm nghiệp trái pháp luật, xử lý nghiêm minh, đúng quy định của pháp luật các đối tượng vi phạm; chủ trì phối hợp với các thành viên Ban Chỉ đạo, tổ chức kiểm tra điều kiện an toàn phòng cháy tại các khu rừng trọng điểm, phát hiện những tồn tại, yếu kém trong việc tổ chức thực hiện Phương án phòng cháy chữa cháy rừng tại các địa phương và chủ rừng để chỉ đạo chấn chỉnh, khắc phục, bổ sung kịp thời; kiểm tra, giám sát chặt chẽ các dự án chuyển mục đích sử dụng rừng, nhất là các dự án chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên; các hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh có nguy cơ lấn chiếm đất rừng, phá rừng tự nhiên để lấy đất sản xuất;

+ Thường xuyên theo dõi thông tin cảnh báo cháy rừng trên hệ thống thông tin cảnh báo cháy sớm của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tại địa chỉ website: *https://vnforest.gov.vn/* và phối hợp với Báo và Phát thanh Truyền hình tỉnh để phát bản tin cảnh báo cháy rừng trên phạm vi toàn tỉnh. Tham mưu chuẩn bị sẵn sàng triển khai phương án 4 tại chỗ khi có cháy rừng xảy ra; chỉ đạo lực lượng thường trực canh phòng lửa rừng tại các khu rừng trọng điểm có nguy cơ xảy ra cháy rừng cao, triển khai tốt công tác cảnh báo cháy rừng tại chòi canh gác lửa trên địa bàn tỉnh, ứng trực phòng cháy chữa cháy rừng 24/24 giờ, hằng ngày. Trực tiếp nắm chắc tình hình diễn biến quá trình tổ chức chữa cháy rừng của địa phương; tổng hợp báo cáo nhanh Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường về tình hình cháy rừng trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định. Số điện thoại hotline thường trực PCCCR 24/24h: **02383.842.710**;

+ Tham mưu xử lý trách nhiệm của các chủ rừng và các tổ chức, cá nhân có liên quan khi để xảy ra tình trạng cháy rừng, phá rừng, khai thác rừng trái pháp luật trên địa bàn quản lý nhưng không có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời.

4. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

- Chỉ đạo Ban Chỉ huy quân sự các xã, phường tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức hiệp đồng lực lượng, phương tiện với các đơn vị quân sự đóng quân trên địa bàn, sẵn sàng tham gia phòng cháy chữa cháy rừng. Chỉ đạo điều hành lực lượng dân quân tự vệ địa phương, các cơ quan đơn vị thuộc quyền huy động lực lượng, phương tiện phối hợp cùng lực lượng Kiểm lâm và lực lượng tại chỗ thực hiện phương án phòng cháy chữa cháy rừng; báo cáo đề nghị Quân khu 4 tăng cường lực lượng, phương tiện khi mức độ cháy rừng vượt quá khả năng khống chế của lực lượng tại chỗ.

- Chỉ huy, huy động lực lượng chữa cháy rừng trong đơn vị trong các trường hợp xảy ra cháy lớn theo Phương án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại Quyết định số 3573/QĐ-UBND ngày 12/11/2025.

- Chỉ đạo Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: chỉ đạo các Đồn Biên phòng trực thuộc đóng quân trên địa bàn chuẩn bị lực lượng, phương tiện, kỹ thuật, hậu cần, sẵn sàng phối hợp chặt chẽ với lực lượng Kiểm lâm, Ủy ban nhân dân các xã, phường, các đơn vị chủ rừng tham gia ứng cứu chữa cháy rừng khi có yêu cầu để

xuất của chính quyền địa phương và các đơn vị có liên quan. Đồng thời, chỉ huy, huy động lực lượng chữa cháy rừng trong đơn vị trong các trường hợp xảy ra cháy lớn theo Phương án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại Quyết định số 3573/QĐ-UBND ngày 12/11/2025.

5. Công an tỉnh

- Chỉ đạo Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ hướng dẫn, phối hợp với cơ quan Kiểm lâm kiểm tra, tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy rừng chuyên ngành cho lực lượng kiểm lâm, chủ rừng và chính quyền địa phương; kiểm tra an toàn về phòng cháy chữa cháy rừng định kỳ trước mùa nắng nóng đối với các khu rừng có nguy cơ cháy hoặc vi phạm quy định an toàn phòng cháy chữa cháy rừng; phối hợp huy động lực lượng, phương tiện kỹ thuật và tham gia chữa cháy rừng tại các địa phương khi có cháy lớn.

- Chỉ huy, huy động lực lượng chữa cháy rừng trong đơn vị trong các trường hợp xảy ra cháy lớn theo Phương án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại Quyết định số 3573/QĐ-UBND ngày 12/11/2025.

- Chỉ đạo các Phòng nghiệp vụ và Công an cấp xã tổ chức điều tra, xác minh, giải quyết vụ cháy rừng, để kịp thời xử lý nghiêm minh theo quy định tại Điều 10, Thông tư số 109/2025/TT-BCA ngày 20/11/2025 của Bộ Công an quy định về phân công trách nhiệm, quan hệ phối hợp, quy trình xác minh, giải quyết vụ cháy trong Công an nhân dân; nhằm giáo dục, phòng ngừa và răn đe chung.

6. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, ưu tiên bố trí nguồn kinh phí đáp ứng đủ để thực hiện công tác QLBVR & PCCCR cho Chi cục Kiểm lâm, chủ rừng và các địa phương trên địa bàn tỉnh.

7. Báo và Phát thanh Truyền hình Nghệ An, Cổng Thông tin Điện tử tỉnh

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động nhân dân chấp hành nghiêm các quy định của nhà nước về QLBVR & PCCCR; phối hợp với các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện việc biên tập và phát bản tin cảnh báo dự báo cháy rừng trong thời điểm nắng nóng, nguy cơ cháy rừng cao trên chương trình thời sự và các chương trình khác có liên quan phát trên sóng truyền hình NTV, các trang tin để người dân biết chủ động ứng phó, phòng ngừa.

8. Các đơn vị chủ rừng là tổ chức

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ của chủ rừng trong công tác QLBVR & PCCCR đối với diện tích rừng và đất lâm nghiệp đã được nhà nước giao quản lý theo quy định tại Chương VIII, Luật Lâm nghiệp năm 2017 và khoản 1,

Điều 53, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

- Thực hiện tốt phương án QLBVR&PCCCR; tổ chức tuần tra, kiểm tra rừng nhằm phát hiện sớm các hành vi phá rừng, lấn chiếm rừng, hủy hoại rừng, khai thác rừng trái pháp luật… Kịp thời ngăn chặn, thông tin, báo cáo, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, người có thẩm quyền để xử lý nghiêm các vi phạm theo quy định của pháp luật;

- Chịu trách nhiệm nếu để xảy ra tình trạng cháy rừng, phá rừng, lấn chiếm rừng, hủy hoại rừng, khai thác rừng trái pháp luật trong phạm vi địa bàn quản lý mà không kịp thời phát hiện, ngăn chặn, gây hậu quả nghiêm trọng.

Yêu cầu Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện nghiêm túc.

Chỉ thị này được phổ biến đến các thôn, bản và các chủ rừng trên địa bàn toàn tỉnh để tổ chức thực hiện./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Đệ

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 207/TB-UBND	*Nghệ An, ngày 25 tháng 3 năm 2026*

THÔNG BÁO
Kết luận phiên họp UBND tỉnh thường kỳ tháng 3 năm 2026

Ngày 24/3/2026, UBND tỉnh tổ chức phiên họp thường kỳ nghe và cho ý kiến về tình hình thực hiện kinh tế - xã hội quý I, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm quý II/2026 và các nội dung thuộc thẩm quyền.

Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì cuộc họp. Tham dự có: các Ủy viên UBND tỉnh, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh, Phó Trưởng Đoàn ĐBQH tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, Phó Bí thư chuyên trách Đảng ủy UBND tỉnh, đại diện các Ban của HĐND tỉnh; Đại diện lãnh đạo các cơ quan: Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, Ban Quản lý Khu Kinh tế Đông Nam, Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Thống kê tỉnh, Thuế tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Chi cục Hải quan khu vực XI, Kho bạc Nhà nước khu vực XI, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh, Ban quản lý dự án công trình giao thông Nghệ An, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Quản lý thị trường tỉnh, Công ty Điện lực Nghệ An, Viện Quy hoạch kiến trúc xây dựng Nghệ An; Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND, Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy và các phòng chuyên môn của 130 xã, phường (tham dự trực tuyến).

Sau khi nghe báo cáo và ý kiến của đại biểu dự họp và thảo luận của Thành viên UBND tỉnh, UBND tỉnh thống nhất kết luận như sau:

I. Tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2026

1. Kết quả đạt được

- Công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn tỉnh được triển khai nghiêm túc, dân chủ, đúng quy định[1]. Kết quả bầu cử thành công tốt đẹp, tỷ lệ cử tri tham gia đạt 99,86% (cao nhất trong các nhiệm kỳ gần đây). Kết quả bầu cử đảm bảo số lượng: 16/16 đại biểu Quốc hội trúng cử, đạt 100%; 85/85 đại biểu HĐND tỉnh, đạt 100%; 2.910/2.911

[1] Nghệ An đã thành lập 06 đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội, 20 đơn vị bầu cử đại biểu HĐND tỉnh và 1.038 đơn vị bầu cử đại biểu HĐND xã và 3.116 tổ bầu cử.

đại biểu HĐND cấp xã, đạt 99,97%; không có đơn vị nào phải bầu cử lại hoặc hủy kết quả bầu cử do vi phạm.

- Các lĩnh vực kinh tế tiếp tục duy trì kết quả tích cực:

+ Sản xuất vụ Xuân 2026 đạt 114,66% kế hoạch và bằng 99,64% cùng kỳ năm 2025;

+ Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước tăng 16,37% so với cùng kỳ năm 2025; tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 47.370 tỷ đồng, tăng 16,23% so với cùng kỳ; kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 1.261,9 triệu USD, tăng 51% so với cùng kỳ; lượng khách du lịch ước 2,48 triệu lượt, tăng 12% so với cùng kỳ.

+ Thu hút đầu tư: Tính đến ngày 24/3/2026, đã chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp GCNĐKĐT cho 16 dự án, điều chỉnh cho 44 lượt dự án; tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm: 64.965,98 tỷ đồng, tăng 9,67 lần so với cùng kỳ năm 2025. UBND tỉnh đã quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện LNG Quỳnh Lập với tổng vốn đầu tư 59.372 tỷ đồng (lớn nhất từ trước đến nay).

- Thu ngân sách nhà nước ước thực hiện 8.335 tỷ đồng, đạt 35,7% dự toán[2], tăng 32,1% so với cùng kỳ năm 2025.

- Các lĩnh vực văn hóa – xã hội, an sinh xã hội được quan tâm chỉ đạo: Chăm lo cho Nhân dân vui Xuân đón Tết, đảm bảo chính sách người có công với cách mạng, gia đình chính sách, người cao tuổi,... trong dịp Tết Nguyên đán; tổ chức thành công kỳ thi tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục, y tế; tổ chức Lễ khởi công 11 trường phổ thông nội trú liên cấp tại các xã biên giới đất liền (đợt 2);...

- Các nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được thực hiện đảm bảo tốt.

2. Khó khăn, hạn chế

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn; chi phí sản xuất (xăng dầu, lãi suất,...) có xu hướng gia tăng.

- Thu ngân sách mặc dù tăng so với cùng kỳ nhưng chưa đạt kịch bản đề ra (kịch bản quý I/2026: 8.557 tỷ đồng).

- Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công còn thấp (đạt 8,82%/Kế hoạch).

---

[2] Đạt 26,05% mục tiêu phấn đấu năm 2026 theo Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 20/01/2026 của UBND tỉnh

- Trách nhiệm của người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ ở một số cơ quan, đơn vị vẫn chưa sâu sát, quyết liệt; sự phối hợp giữa cấp ủy, chính quyền cấp xã ở một số địa phương chưa thực sự chặt chẽ.

- Việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong một số lĩnh vực còn chậm, vẫn còn tình trạng hồ sơ giải quyết quá hạn.

- Tình trạng gây rối trật tự công cộng tại một số địa phương vẫn còn xảy ra và có chiều hướng diễn biến phức tạp.

II. Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm quý II năm 2026

1. Khẩn trương chuẩn bị nội dung phục vụ kỳ họp thứ nhất HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 – 2031 theo đúng quy định; bảo đảm bộ máy chính quyền địa phương nhiệm kỳ 2026 – 2031 đi vào hoạt động từ ngày 01/4/2026.

2. Tập trung chỉ đạo quyết liệt, phấn đấu hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2026 đạt 10,5–11,5%.

- Các sở, ngành, địa phương chủ động khắc phục khó khăn, thách thức, bám sát kịch bản tăng trưởng và mục tiêu của từng ngành, lĩnh vực năm 2026, và soát nhiệm vụ được giao và tổ chức thực hiện.

- Thống kê tỉnh phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành rà soát số liệu, đảm bảo công tác thống kê "chính xác, đầy đủ, kịp thời", phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội của các cấp có thẩm quyền.

- Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Thống kê tỉnh và các sở, ngành rà soát tình hình thực hiện quý I, cập nhật kịch bản quý II/2026 và 06 tháng để thực hiện.

3. Triển khai kịp thời, hiệu quả các Nghị quyết của Đảng

- Các sở, ngành, địa phương rà soát nhiệm vụ được giao tại các Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, các nghị quyết của Bộ Chính trị và kế hoạch triển khai của UBND tỉnh để tổ chức thực hiện bảo đảm chất lượng, tiến độ.

- Giao Sở Tài chính theo dõi tình hình triển khai, thực hiện; định kỳ hàng quý báo cáo UBND tỉnh về tiến độ và tham mưu xử lý vướng mắc (nếu có).

4. Đẩy nhanh tiến độ các công trình trọng điểm, quan trọng

- Các đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh theo phân công trực tiếp chỉ đạo, đôn đốc triển khai các nhiệm vụ đồng bộ, quyết liệt, bảo đảm tiến độ đề ra.

- Các sở, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao tập trung hoàn thành các thủ tục theo quy định, bảo đảm khởi công đúng tiến độ các dự án lớn: dự án đường bộ cao tốc Vinh - Thanh Thủy, dự án Trung tâm Hành chính tỉnh, dự án Nhà máy nhiệt điện LNG Quỳnh Lập, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An 3;...

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công Dự án trường phổ thông nội trú liên cấp tại các xã biên giới (đợt 1); bảo đảm hoàn thành và đưa vào sử dụng trước ngày 26/8/2026; đồng thời đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đợt 2.

- Yêu cầu các địa phương có dự án trọng điểm triển khai trên địa bàn chủ động, quyết liệt trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư; thực hiện đầy đủ, đúng thẩm quyền các nhiệm vụ theo quy định, bảo đảm tiến độ triển khai dự án.

5. Tập trung đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công

- Yêu cầu các chủ đầu tư lập kế hoạch giải ngân chi tiết theo từng tháng, gắn với cam kết tiến độ cụ thể; phấn đấu giải ngân 100% kế hoạch năm 2026.

- Sở Tài chính:

+ Chỉ đạo các Tổ công tác cấp phòng kiểm tra, rà soát các khó khăn, vướng mắc và kiến nghị giải pháp để đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công.

+ Tham mưu tổ chức Hội nghị giao ban đầu tư công toàn tỉnh trong tháng 4/2026 để kịp thời chỉ đạo giải quyết khó khăn, vướng mắc.

+ Khẩn trương rà soát, tham mưu kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030.

- Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, rà soát đơn giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án.

6. Tăng cường công tác thu ngân sách

- Sở Tài chính, ngành Thuế, Hải quan, các địa phương tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp, tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu, bảo đảm tiến độ thu ngân sách theo kịch bản đề ra.

- Yêu cầu các xã, phường đẩy nhanh tiến độ thu tiền sử dụng đất, bảo đảm hoàn thành chỉ tiêu thu ngân sách được giao.

7. Về quy hoạch, đô thị, nhà ở

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các sở, ngành, địa phương tham mưu điều chỉnh Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030; hoàn thành trong quý II/2026.

- Sở Xây dựng khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, thủ tục, sớm tham mưu: (1) Điều chỉnh quy hoạch hai bên tuyến đường Vinh - Cửa Lò; (2) Quy hoạch chi tiết Trung tâm hành chính tỉnh; (3) Điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở 2026-2030, bảo đảm chất lượng và tiến độ theo yêu cầu.

8. Về nông, lâm nghiệp

- Sở Nông nghiệp và Môi trường:

+ Chỉ đạo các địa phương chủ động chuẩn bị đầy đủ các điều kiện tổ chức sản xuất vụ Hè Thu ngay sau khi thu hoạch lúa vụ Xuân; xây dựng và triển khai kịp

thời các giải pháp phòng, chống hạn; tăng cường công tác phòng, chống cháy rừng, nhất là trong mùa hè thời tiết khô nóng.

+ Hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư hoàn thiện hồ sơ, thủ tục để khởi công Nhà máy chế biến dứa trong tháng 6/2026; xây dựng phương án phát triển vùng nguyên liệu phục vụ nhà máy chế biến phù hợp các quy hoạch và điều kiện thực tiễn của tỉnh.

- Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Văn Đệ chỉ đạo các sở, ngành liên quan khẩn trương tham mưu hoàn thành hợp nhất các công ty thuỷ lợi trên địa bàn tỉnh.

9. Về công nghiệp, thương mại

- Các sở, ngành, địa phương tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp, sớm đưa các dự án sản xuất vào hoạt động, phát huy hiệu quả đầu tư, đóng góp vào tăng trưởng chung.

- Sở Công Thương:

+ Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh xăng dầu; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm (găm hàng, buôn lậu,...).

+ Chủ động theo dõi, nắm bắt tình hình thị trường và các vấn đề phát sinh ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu; kịp thời cung cấp thông tin, hỗ trợ doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam chủ động phối hợp Văn phòng Chính phủ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án mở rộng Khu kinh tế Đông Nam.

10. Về lĩnh vực văn hóa – xã hội

- Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo hoàn thành chương trình năm học 2025 - 2026 theo kế hoạch; đồng thời chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để tổ chức tốt kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông và kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10, bảo đảm an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế.

- Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, quảng bá du lịch; tham mưu tổ chức Festival Du lịch Cửa Lò.

- Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tăng cường các hoạt động kết nối cung – cầu lao động; bảo đảm cung ứng lao động đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Sở Y tế khẩn trương triển khai thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 1798/UBND-TH ngày 25/02/2026; hoàn thiện trình UBND tỉnh phê duyệt.

11. Về cải cách hành chính, chuyển đổi số, nội vụ

- Các sở, ngành, địa phương quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Chỉ thị số 15-CT/TU ngày 19/3/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Yêu cầu người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp chỉ đạo, chịu trách nhiệm về công tác cải cách hành chính; rà soát, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân có hành vi sách nhiễu, gây phiền hà.

- Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, đôn đốc, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan:

+ Triển khai thực hiện kết luận của Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, cải cách hành chính và Đề án 06 tỉnh (họp ngày 20/3/2026) bảo đảm chất lượng, tiến độ;

+ Tham mưu xây dựng Trung tâm dữ liệu dùng chung của tỉnh, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, an toàn, kết nối, chia sẻ và khai thác hiệu quả dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn.

- Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan:

+ Tham mưu hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã: hoàn thành trước ngày 30/4/2026;

+ Tham mưu phê duyệt vị trí việc làm công chức của các cơ quan, đơn vị: hoàn thành trước ngày 01/7/2026.

12. Về các dự án tồn đọng kéo dài

- Các sở, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị khẩn trương triển khai Chỉ thị số 16-CT/TU ngày 19/3/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, xử lý các dự án chậm tiến độ, tồn đọng, kéo dài. Kiên quyết xử lý các dự án vi phạm, chậm tiến độ kéo dài, sử dụng đất kém hiệu quả; không để tình trạng "ôm đất", "giữ dự án", đầu cơ đất đai, trục lợi chính sách, gây thất thoát, lãng phí nguồn lực.

- Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương rà soát, phân loại toàn bộ các dự án tồn đọng, chậm triển khai, dở dang; khẩn trương tham mưu phương án xử lý phù hợp, bảo đảm hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu tư:

13. Bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội

- Công an tỉnh chủ động triển khai đồng bộ các biện pháp nghiệp vụ; đặc biệt là công tác phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật; tăng cường tuần tra, kiểm soát tại các địa bàn trọng điểm, các tuyến giao thông, khu vực công cộng, bảo đảm an ninh, trật tự trên địa bàn.

- Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu các nội dung của Chương trình đối ngoại năm 2026; chuẩn bị tốt các điều kiện phục vụ các đoàn lãnh đạo tỉnh đi thăm, chúc Tết Bunpimay tại các tỉnh của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trong tháng 4 năm 2026, bảo đảm trang trọng, hiệu quả, đúng quy định.

14. Về giải quyết các kiến nghị, đề xuất

Đề nghị các địa phương có văn bản báo cáo đề xuất gửi sở, ngành chuyên môn theo chức năng, nhiệm vụ để được hướng dẫn, xử lý; báo cáo UBND tỉnh đối với các nội dung thuộc thẩm quyền.

15. Văn phòng UBND tỉnh: Rà soát, tổng hợp, kịp thời đôn đốc việc thực hiện các nhiệm vụ quan trọng đã được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo; theo dõi và tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao cho các sở, ngành, địa phương.

16. Về phương án nâng cấp hệ thống chống ngập úng đô thị thuộc địa bàn các phường Trường Vinh, Thành Vinh, Vinh Hưng, Vinh Phú, Vinh Lộc, tỉnh Nghệ An: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 2003/SXD-QLBT ngày 23/3/2026. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác, tuân thủ quy định pháp luật của hồ sơ, thông tin, số liệu báo cáo, nội dung thẩm định, đề xuất, tham mưu UBND tỉnh.

Trên đây Thông báo kết luận phiên họp UBND tỉnh thường kỳ tháng 3 năm 2026, UBND tinh thông báo để các sở, ban, ngành, địa phương biết và triển khai thực hiện./.

TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG
Đặng Thanh Tùng

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1259/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 02 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Đề án sáp nhập Trung tâm giống Thủy sản vào Trung tâm Khuyến nông thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BNNMT ngày 14/10/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện công tác khuyến nông cấp tỉnh và cấp xã;

Căn cứ Phương án số 102/PA-UBND ngày 10/02/2026 của UBND tỉnh tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy khối chính quyền tỉnh Nghệ An;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 3019/SNNMT-TCCB ngày 23/3/2026; ý kiến của Sở Nội vụ tại Công văn số 1864/SNV-TCBC ngày 20/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án sáp nhập Trung tâm giống Thủy sản vào Trung tâm Khuyến nông thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Nghệ An *(có Đề án kèm theo)*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Bùi Thanh An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 2 tháng 4 năm 2026

ĐỀ ÁN

Sáp nhập Trung tâm giống Thủy sản vào Trung tâm Khuyến nông

(Kèm theo Quyết định số: 1259/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND tỉnh)

Thực hiện phương án sắp xếp tổ chức bộ máy các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập khối chính quyền tỉnh Nghệ An, Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án sáp nhập Trung tâm giống Thủy sản vào Trung tâm Khuyến nông thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, với các nội dung chủ yếu như sau:

I. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC BỘ MÁY, BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG

1. Trung tâm Khuyến nông

Trung tâm Khuyến nông tỉnh Nghệ An là đơn vị sự nghiệp có thu thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường. Trung tâm có vị trí, chức năng và thực hiện nhiệm vụ quyền hạn theo Quyết định số 4237/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Nghệ An Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Khuyến nông tỉnh Nghệ An.

1.1. Tổ chức bộ máy và biên chế

a) Tổ chức bộ máy

- Lãnh đạo đơn vị: Gồm có Giám đốc và 02 Phó Giám đốc.

- Cơ cấu tổ chức: Gồm 04 Phòng chuyên môn

+ Phòng Tổ chức - Hành chính;

+ Phòng Kế hoạch Tài vụ;

+ Phòng Chuyển giao Tiến bộ Khoa học kỹ thuật và Công nghệ;

+ Phòng Thông tin, Đào tạo và Huấn luyện.

b) Biên chế, số lượng người làm việc

- Tổng số biên chế, số lượng người làm việc của Trung tâm Khuyến nông năm 2026: số biên chế viên chức hưởng lương ngân sách nhà nước 41 người.

- Biên chế hiện có của Trung tâm Khuyến nông là: 41 người hưởng lương từ ngân sách và 01 hợp đồng lao động hỗ trợ phục vụ hưởng lương đơn vị tự trang trải.

1.2. Trụ sở làm việc

Trụ sở của Trung tâm Khuyến nông được bố trí tại địa chỉ: số 22 đường Lê Hồng Phong, Phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An.

2. Trung tâm giống Thủy sản

Trung tâm giống Thủy sản là đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Nghệ An; Trung tâm có vị trí, chức năng và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Quyết định 4354/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trung tâm giống Thuỷ sản Nghệ An.

2.1. Tổ chức bộ máy, nhân sự

a) Tổ chức bộ máy

- Lãnh đạo Trung tâm gồm Giám đốc và 01 Phó giám đốc.

- Cơ cấu tổ chức: Viên chức hoạt động, tham mưu trực tiếp với Ban lãnh đạo.

- Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ được giao và để thuận lợi trong công tác quản lý điều hành, Trung tâm giống Thuỷ sản thành lập 03 Trại sản xuất giống trực thuộc đóng trên địa bàn tỉnh, gồm:

(1) Trại sản xuất giống Thủy sản Yên Lý

Địa chỉ: Xã Hùng Châu - tỉnh Nghệ An

(2) Trại sản xuất giống Thủy sản Diễn Hải

Địa chỉ: Xã Hải Châu - tỉnh Nghệ An

(3) Trại sản xuất giống Thủy sản Liên Bảng

Địa chỉ: 1. Phường Quỳnh Mai, tỉnh Nghệ An; 2. Xã Quỳnh Anh, tỉnh Nghệ An.

b) Biên chế, số lượng người làm việc

- Tổng số biên chế, số lượng người làm việc của đơn vị Trung tâm giống Thuỷ sản được giao năm 2026 là: 10 biên chế hưởng lương từ ngân sách, 01 viên chức hưởng lương từ nguồn thu; 03 hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ hưởng lương từ nguồn thu.

- Biên chế hiện có của đơn vị Trung tâm giống Thuỷ sản là 08 biên chế hưởng lương từ ngân sách, 0 viên chức hưởng lương từ nguồn thu; 10 hợp đồng lao động hưởng lương từ nguồn thu.

2.2. Trụ sở làm việc

Trụ sở của Trung tâm giống Thủy sản được bố trí tại địa chỉ: Xóm Yên Lý, xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An.

II. PHƯƠNG ÁN SÁP NHẬP TRUNG TÂM GIỐNG THỦY SẢN VÀO TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG

1. Sự cần thiết và cơ sở pháp lý

1.1. Sự cần thiết

Trung tâm Khuyến nông và Trung tâm giống Thủy sản là hai trung tâm thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý, thực hiện các hoạt động khuyến nông về lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và các dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; sản xuất, cung ứng giống thủy sản; bảo tồn và phát triển nguồn gen; nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, dịch vụ sự nghiệp công, các chương trình, đề án phát triển thủy sản của tỉnh. Trong những năm qua, hai đơn vị nói trên hoạt động tương đối hiệu quả, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ. Trung tâm Giống Thủy sản và Trung tâm Khuyến nông có nhiều điểm tương đồng và mang tính bổ trợ về chức năng, nhiệm vụ. Cả hai đơn vị đều hướng đến mục tiêu phát triển sản xuất nông nghiệp - thủy sản, với đối tượng phục vụ chủ yếu là người dân, hợp tác xã và doanh nghiệp.

Tuy nhiên, do địa bàn hoạt động của hai đơn vị rộng, nhân lực thiếu nên thời gian thực hiện các chương trình, dự án kéo dài dẫn đến chi phí thực hiện lớn; cơ chế thị trường cạnh tranh, có nhiều đơn vị hoạt động trong lĩnh vực giống trên địa bàn tỉnh, dẫn đến việc tìm kiếm việc làm còn có những khó khăn. Vì vậy, việc kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy, cán bộ, viên chức và người lao động của Trung tâm Khuyến nông và Trung tâm Giống thủy sản sau khi hợp nhất là hợp lý, phù hợp với tình hình thực tế và chức năng, nhiệm vụ của 02 Trung tâm.

Trước yêu cầu đổi mới về sắp xếp tổ chức bộ máy, đảm bảo tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Kế hoạch số 130/KH-BCĐTKNQ18 ngày 21/9/2025 của Ban Chỉ đạo về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Chính phủ về sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp Nhà nước, tổ chức bên trong hệ thống hành chính nhà nước; Kế hoạch số 01-KH/TU ngày 05/10/2025 của Tỉnh ủy về việc tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tỉnh Nghệ An thì việc sáp nhập Trung tâm Giống Thủy sản vào Trung tâm Khuyến nông là hết sức cần thiết.

1.2. Cơ sở pháp lý

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH TW Khóa XII về "Một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả";

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH TW Khóa XII về" Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập";

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025; Luật Cán bộ, Công chức năm 2008; Luật Viên chức năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, Công chức và Luật Viên chức năm 2019;

- Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ Quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Thông tư số 60/2025/TT-BNNMT ngày 14/10/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện công tác khuyến nông cấp tỉnh và cấp xã;

- Kế hoạch số 130/KH-BCĐTKNQ18 ngày 21/9/2025 của Ban Chỉ đạo về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Chính phủ về sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp Nhà nước, tổ chức bên trong hệ thống hành chính nhà nước;

- Kế hoạch số 01-KH/TU ngày 05/10/2025 của Tỉnh ủy về việc tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tỉnh Nghệ An;

- Quyết định số 4237/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Nghệ An Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Khuyến nông tỉnh;

- Quyết định số 4354/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An Quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trung tâm giống Thủy sản;

- Công văn số 7968/BNV-CCVC ngày 08/12/2024 của Bộ Nội vụ về việc xây dựng phương án bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức, viên chức và người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính;

- Quyết định số 58/2025/QĐ-UBND ngày 04/9/2025 của UBND tỉnh Nghệ An quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Phương án số 102/PA-UBND ngày 10/02/2026 của UBND tỉnh tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy khối chính quyền tỉnh Nghệ An.

2. Mục tiêu, nguyên tắc

2.1. Mục tiêu

Hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy của Trung tâm Khuyến nông và Trung tâm Giống Thủy sản sau khi sáp nhập, đảm bảo tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả trên cơ sở tổ chức hợp lý các phòng, đơn vị chuyên môn trực thuộc để quản lý đa ngành, đa lĩnh vực; phát huy đầy đủ vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tăng cường sự quản lý thông suốt từ Trung ương đến địa phương.

2.2. Nguyên tắc

- Giảm đầu mối, tinh gọn bộ máy, nâng cao năng lực hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Phù hợp với định hướng, quy hoạch phát triển của ngành, địa phương, thực hiện tinh giảm biên chế tiến tới nâng cao mức độ tự chủ của đơn vị.

- Bảo đảm điều kiện năng lực hoạt động của đơn vị theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2.3. Phạm vi hoạt động

Sau khi sáp nhập, Trung tâm Khuyến nông thực hiện các hoạt động khuyến nông, nghiên cứu, khảo nghiệm, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật về sản xuất và dịch vụ con giống, thức ăn phục vụ sản xuất thủy sản trên địa bàn tỉnh; thực hiện xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức đào tạo, thông tin tuyên truyền, diễn đàn, tọa đàm, hội nghị, hội thảo, hội thi, hội chợ, triển lãm, tham quan học tập nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ khuyến nông và người sản xuất; các hoạt động khác được pháp luật quy định, đồng thời có thể kết nối, phối hợp với các cơ quan, đơn vị khác cùng triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan phục vụ việc phát triển nông nghiệp, nông thôn, môi trường và kinh tế, xã hội trong và ngoài tỉnh.

3. Phương án hợp nhất tổ chức bộ máy, biên chế

3.1. Tên gọi: Trung tâm Khuyến nông.

3.2. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

a) Vị trí, chức năng

Trung tâm Khuyến nông (gọi tắt là Trung tâm) là đơn vị sự nghiệp công lập phục vụ quản lý nhà nước trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, có chức năng tổ chức thực hiện các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, điều phối, đôn đốc, kiểm tra, hỗ trợ cấp xã thực hiện công tác khuyến nông theo quy định của pháp luật; sản xuất, cung ứng giống thủy sản; nghiên cứu, bảo tồn và phát triển nguồn gen giống thủy sản; thực hiện dịch vụ sự nghiệp công, tham gia các chương trình, đề án phát triển của tỉnh.

Trung tâm Khuyến nông có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản theo quy định;

b) Nhiệm vụ, quyền hạn

Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn tại các Quyết định số 4237/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Nghệ An Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Khuyến nông tỉnh Nghệ An; Quyết định số 4354/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An Quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trung tâm giống Thủy sản Nghệ

An và các văn bản hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho đến khi có quy định mới.

3.3. Tổ chức bộ máy, biên chế, người làm việc

a) Cơ cấu tổ chức

- Lãnh đạo Trung tâm gồm: Giám đốc và không quá 02 Phó Giám đốc.

Thực hiện nghiêm quy định về số lượng cấp phó; trước mắt Trung tâm Khuyến nông có Giám đốc và 04 Phó Giám đốc. Trong thời gian 05 năm kể từ ngày thực hiện hợp nhất, thực hiện sắp xếp, bố trí số lượng cấp phó của Trung tâm Khuyến nông theo đúng quy định hiện hành.

- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ

+ Phòng Hành chính - Tổng hợp

+ Phòng Thông tin, Đào tạo và Huấn luyện

+ Phòng Chuyển giao kỹ thuật

+ Trạm Giống thủy sản

b) Biên chế, số người làm việc

- Biên chế, số người làm việc của Trung tâm Khuyến nông được xác định trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, đề án vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Khi mới sáp nhập, số lượng người làm việc của Trung tâm Khuyến nông bằng tổng số người làm việc là biên chế viên chức hưởng lương ngân sách hiện có của Trung tâm Khuyến nông (41 người), biên chế viên chức hưởng lương từ nguồn thu được giao (01 biên chế) và biên chế viên chức hưởng lương ngân sách hiện có của Trung tâm giống Thủy sản (08 người). Tổng là 49 biên chế viên chức hưởng lương ngân sách, 01 biên chế viên chức hưởng lương từ nguồn thu; 03 hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ hưởng lương nguồn thu.

- Việc quản lý, tuyển dụng, sử dụng viên chức, hợp đồng lao động thực hiện theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp quản lý hiện hành.

3.4. Phương án về nhân sự

Thực hiện theo Công văn số 7968/BNV-CCVC ngày 08/12/2024 của Bộ Nội vụ về việc xây dựng phương án bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức, viên chức và người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính, cụ thể:

a) Quan điểm chung

- Bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện của cấp ủy, tổ chức đảng trong sắp xếp, bố trí cán bộ theo quy định của Đảng, pháp luật, thẩm quyền và phân cấp. Mọi cán bộ, viên chức phải chấp hành nghiêm sự phân công của tổ chức và quyết định của cấp thẩm quyền. Người đứng đầu cấp ủy, cơ quan, đơn vị phải chịu trách nhiệm xây

dựng phương án sắp xếp, bố trí cán bộ, viên chức (CBVC), nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý và người đứng đầu.

- Việc sắp xếp, bố trí cán bộ phải được thực hiện nghiêm túc, thận trọng, khoa học, chặt chẽ; bảo đảm công tâm, dân chủ, khách quan, công khai, minh bạch, có nguyên tắc, tiêu chí cụ thể, phù hợp với tình hình thực tiễn của đội ngũ CBVC và yêu cầu nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị; trong đó quan tâm bố trí sử dụng đối với cán bộ có năng lực nổi trội, có trách nhiệm, tâm huyết với công việc, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Thực hiện điều chỉnh biên chế hợp lý theo quy định chung và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị mới hình thành sau sắp xếp; gắn bố trí, sắp xếp cán bộ trên cơ sở vị trí việc làm tại cơ quan, đơn vị mới để thực hiện bố trí nhân sự, tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ.

- Việc lựa chọn, sắp xếp, bố trí CBVC lãnh đạo, quản lý phải căn cứ vào năng lực, sở trường, uy tín, kinh nghiệm công tác, kết quả sản phẩm công việc cụ thể phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của tổ chức mới, nhất là đối với người đứng đầu. Đồng thời, phải bảo đảm tiêu chuẩn chức danh theo quy định của Đảng, của pháp luật.

b) Phương án về nhân sự

- Đối với người đứng đầu đơn vị

+ Căn cứ vào điều kiện thực tiễn và tiêu chuẩn, năng lực cán bộ để lựa chọn người đứng đầu đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị mới sau sắp xếp; nhân sự được lựa chọn có thể ở trong hoặc ngoài các đơn vị sáp nhập, hợp nhất thành đơn vị mới đó; ưu tiên nguồn nhân sự tại chỗ có trong quy hoạch, đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm theo quy định.

+ Trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện sắp xếp không bố trí tiếp tục làm người đứng đầu thì được sắp xếp, bố trí ở vị trí cấp dưới liền kề và được hưởng chính sách theo quy định về sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Đối với cấp phó của người đứng đầu

+ Căn cứ thực trạng số lượng cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện sáp nhập, hợp nhất để bố trí làm cấp phó của người đứng đầu đơn vị mới sau sắp xếp hoặc bố trí sang cơ quan, tổ chức, đơn vị khác theo yêu cầu nhiệm vụ và năng lực của cán bộ.

+ Trước mắt, số lượng cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hình thành sau sắp xếp có thể cao hơn quy định, nhưng phải xây dựng phương án sắp xếp giảm số lượng cấp phó theo quy định chung trong thời hạn 05 năm (kể từ ngày sáp nhập).

4. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài chính

4.1. Trụ sở

Trụ sở Trung tâm Khuyến nông sau khi tổ chức lại sử dụng trụ sở của Trung tâm Khuyến nông và trụ sở Trung tâm giống Thủy sản hiện đang sử dụng.

4.2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị

Căn cứ cơ sở vật chất tài sản hiện có của hai đơn vị, sẽ tổ chức bàn giao và sử dụng theo đúng tiêu chuẩn, định mức quy định của nhà nước. Việc đầu tư tiếp cơ sở vật chất, các trang thiết bị thiết yếu sẽ được thực hiện từng bước nhằm đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất để hoạt động.

4.3. Tài chính, chương trình, dự án

- Trung tâm Khuyến nông hoạt động theo cơ chế tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ. Việc quản lý thu, chi, phân bổ, thanh, quyết toán, báo cáo tài chính... của Trung tâm Khuyến nông thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức và phân cấp quản lý tài chính hiện hành.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày sáp nhập, Trung tâm Khuyến nông (trước sáp nhập) và Trung tâm giống Thủy sản phải thực hiện bàn giao các dự án, chương trình dở dang sang cho Trung tâm Khuyến nông (sau sáp nhập) quản lý.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chỉ đạo Trung tâm Khuyến nông và các cơ quan, đơn vị trực thuộc có liên quan triển khai thực hiện các nội dung của Đề án. Trường hợp có quy định khác với nội dung của Đề án thì thực hiện theo các văn bản chỉ đạo của cấp trên.

- Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị liên quan chỉ đạo thực hiện công tác bàn giao, tiếp nhận tài chính, tài sản, biên chế, người làm việc và các vấn đề khác theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

- Thực hiện công tác cán bộ theo thẩm quyền được phân cấp quản lý bảo đảm đúng quy định và chịu trách nhiệm về quyết định được ban hành. Chỉ đạo giải quyết, chế độ, chính sách cho cán bộ, viên chức, người lao động theo đúng quy định.

2. Sở Nội vụ

Theo chức năng, nhiệm vụ, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị để tham mưu UBND tỉnh thực hiện các nội dung có liên quan của Đề án, đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

3. Sở Tài chính

Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm Khuyến nông và các đơn vị liên quan để hướng dẫn triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính và bàn giao tài chính, tài sản theo đúng quy định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1278/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 3 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án tự chủ về thực hiên nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nghệ An, giai đoạn 2026 - 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 283/NĐ-CP ngày 31/10/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Theo đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nghệ An tại Công văn số 98/BQLDA-TCHCKT ngày 30/3/2026 và của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 358/TTr-SNV ngày 01/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nghệ An (sau đây gọi là Ban Quản lý dự án), giai đoạn 2026 - 2030 như sau:

1. Tự chủ về thực hiện nhiệm vụ

a) Ban Quản lý dự án xây dựng kế hoạch hoạt động chuyên môn của đơn vị trên cơ sở nhiệm vụ chủ đầu tư, quản lý các dự án được cấp trên giao và các hoạt động tư vấn theo quy định pháp luật. Định kỳ báo cáo cấp có thẩm quyền để theo dõi, kiểm tra, giám sát thực hiện.

b) Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được giao, Ban Quản lý dự án chủ động quyết định các biện pháp để tổ chức thực hiện theo đúng quy định của

pháp luật; trong đó, chú trọng các điều kiện về nhân lực, chuyên môn nghiệp vụ, cơ sở vật chất, phương tiện thiết bị để đảm bảo chất lượng, tiến độ thực hiện nhiệm vụ.

2. Tự chủ về tổ chức bộ máy

a) Lãnh đạo Ban Quản lý dự án gồm: Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc; trong thời gian 05 năm kể từ ngày có Quyết định chuyển giao, thực hiện sắp xếp, bố trí số lượng cấp phó của Ban Quản lý dự án theo đúng số lượng quy định hiện hành.

b) Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ

Không quá 05 phòng và tương đương, gồm:

- Tổ chức - Hành chính - Kế toán.

- Phòng Kế hoạch - Đấu thầu.

- Phòng Thẩm định - Quản lý chất lượng công trình.

- Phòng Dự án 1.

- Phòng Dự án 2.

Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và phòng Tổ chức - Hành chính - Kế toán bố trí số lượng viên chức, người lao động theo đúng quy định hiện hành.

3. Tự chủ về nhân sự

a) Số lượng người làm việc của Ban Quản lý dự án giai đoạn 2026-2030 không quá 93 người; trong đó, có 56 viên chức, 34 hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ và 03 hợp đồng hỗ trợ, phục vụ.

b) Ban Quản lý dự án thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm, Đề án điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo quy định; được quyết định danh mục vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc theo các quy định hiện hành.

c) Căn cứ chỉ tiêu biên chế, số lượng người làm việc, định mức, số lượng, cơ cấu chức danh theo quy định, nhu cầu công việc, khả năng tài chính, Ban Quản lý dự án chủ động xây dựng kế hoạch tuyển dụng, công tác tuyển dụng viên chức và ký hợp đồng lao động theo đúng quy định hiện hành đảm bảo thực hiện hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Điều 2. Giao Ban Quản lý dự án triển khai Đề án tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự của Ban quản lý dự án giai đoạn 2026 - 2030 theo đúng quy định pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nghệ An; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Bùi Thanh An

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 240/TB-UBND	*Nghệ An, ngày 06 tháng 4 năm 2026*

THÔNG BÁO
Kết luận phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 03 tháng 4 năm 2026

Ngày 03 tháng 4 năm 2026, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức phiên họp cho ý kiến về các nội dung thuộc thẩm quyền. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì cuộc họp. Tham dự có: các Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Bí thư Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam.

Sau khi nghe báo cáo, ý kiến thảo luận và biểu quyết của Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh kết luận:

1. Về dự thảo Chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thi đua, khen thưởng, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ XX, nhiệm kỳ 2025-2030: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 185/TTr-SNV ngày 11/3/2026; báo cáo Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo quy định.

2. Về việc thi đua khen thưởng: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Văn bản số 1689/SNV-TĐKT ngày 16/3/2026; báo cáo Ban Thường vụ Đáng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh. Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác, tuân thủ quy định pháp luật của hồ sơ, thông tin, số liệu báo cáo, nội dung thẩm định, đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Về xử lý các trường hợp sai phạm còn tồn tại trong công tác cán bộ: Thống nhất với nội dung báo cáo của Sở Nội vụ tại văn bản số 19/BC-SNV ngày 31/3/2026. Giao Sở Nội vụ hoàn thiện văn bản để báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo yêu cầu; đồng thời tiếp tục rà soát phương án xử lý các trường hợp sai phạm bảo đảm đúng quy định; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các sai sót. Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính

chính xác, tuân thủ quy định pháp luật của hồ sơ, thông tin, số liệu báo cáo, nội dung thẩm định, đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Về dự thảo Quyết định thay thế Quyết định số 41/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức bồi thường, hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2930/TTr-SNMT ngày 20/3/2026. Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác, tuân thủ quy định pháp luật của hồ sơ, thông tin, số liệu báo cáo, nội dung thẩm định, đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Về dự thảo Báo cáo kết quả 03 năm triển khai Chương trình hành động số 49-CTr/TU, ngày 13/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban chấp hành Trung ương về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn 2045: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Văn bản số 2756/SNNMT-KHTC ngày 16/3/2026; báo cáo Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo quy định.

6. Về dự thảo Đề án sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 727/TTr-SGD&ĐT ngày 23/3/2026; báo cáo Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

7. Về dự thảo Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Y tế tại Văn bản số 1198/SYT-KHTC ngày 19/3/2026.

8. Về dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh ban hành chính sách phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026-2030: Phân công đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Văn Thành chỉ đạo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp Sở Tài chính tiếp tục rà soát làm rõ hiệu quả, tính khả thi, nguồn lực thực hiện nghị quyết đảm bảo không lãng phí.

9. Về dự thảo Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 23/12/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển nhanh và bền vững

ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2021-2030: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Công Thương tại Công văn số 964/SCT-QLCN ngày 20/3/2026; báo cáo Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo quy định.

10. Về dự thảo Quyết định ban hành Quy chế quản lý, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 738/TTr-SCT ngày 05/3/2026.

11. Về chủ trương đề xuất cho phép khảo sát đối với Dự án Nhà máy thủy điện tích năng Quế Phong: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Công Thương tại Văn bản số 938/SCT-QLNL ngày 11/3/2026; báo cáo Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Tỉnh ủy theo quy định. Sở Công Thương chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác, tuân thủ quy định pháp luật của hồ sơ, thông tin, số liệu báo cáo, nội dung thẩm định, đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh.

12. Về dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tiêu chí thành lập Đội dân phòng và tiêu chí về số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Nghệ An: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Công an tỉnh tại Tờ trình số 669/TTr-CAT-PC07-PV01 ngày 18/3/2026; trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

13. Về dự thảo Quyết định ban hành Quy định về khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh; khu vực cấm hoac hạn chế người và phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Nghệ An: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Công an tỉnh tại Tờ trình số 680/TTr-CAT-PA03 ngày 18/3/2026.

14. Về dự thảo Quyết định ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hành Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo vả các đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1947/TTr-STC ngày 20/3/2026. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác, tuân thủ quy định pháp luật của hồ sơ, thông tin, số liệu báo cáo, nội dung thẩm định, đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh.

15. Về dự thảo Quyết định giao chỉ tiêu định hướng đối với các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2160/TTr-STC ngày 26/3/2026. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác, tuân thủ quy định pháp luật của hồ sơ, thông tin, số liệu báo cáo, nội dung thẩm định, đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh.

16. Về chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Nhà máy chế biến và sản xuất giấy tại xã Nghĩa Khánh, tỉnh Nghệ An: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 604/STC-TC&PTDN ngày 26/01/2026; báo cáo Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Tỉnh ủy theo quy định. Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác, tuân thủ quy định pháp luật của hồ sơ, thông tin, số liệu báo cáo, nội dung thẩm định, đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh.

17. Về dự thảo Quyết định phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Dân tộc và Tôn giáo tại Tờ trình số 246/TTr-SDTTG ngày 23/3/2026.

Trên đây là Thông báo kết luận phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 03/4/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo đề các sở, ban, ngành, địa phương biết và triển khai thực hiện./.

TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG
Đặng Thanh Tùng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10/CT-UBND	*Nghệ An, ngày 14 tháng 4 năm 2026*

CHỈ THỊ
Về việc thực hiện công tác quản lý, kiểm soát giết mổ động vật bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm

Thời gian qua, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nhiều cơ chế, chính sách nhằm quy hoạch, xây dựng và quản lý giết mổ động vật, góp phần đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm. Tuy nhiên, theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường, hiện nay nhiều địa phương chưa quy hoạch, xây dựng được cơ sở giết mổ tập trung do gặp khó khăn trong việc lựa chọn vị trí, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất; chi phí đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ tập trung cao, trong khi phí dịch vụ giết mổ thấp, dẫn đến các cơ sở khó duy trì hoạt động. Việc thu hút doanh nghiệp đầu tư vào giết mổ, chế biến công nghiệp, hiện đại còn hạn chế. Một số địa phương có cơ sở giết mổ được xây dựng trước đây, nhưng đã xuống cấp, hoạt động kém hiệu quả do chính quyền địa phương chưa quan tâm chỉ đạo. Hiện toàn tỉnh có 18 cơ sở tập trung để giết mổ động vật, 781 cơ sở/hộ giết mổ nhỏ lẻ, đa số các cơ sở nhỏ lẻ chưa bảo đảm điều kiện theo quy định, chưa được quản lý chặt chẽ. Tại các địa phương vẫn xảy ra tình trạng thu gom, vận chuyển, giết mổ, động vật mắc bệnh đưa ra thị trường; việc buôn bán thịt, sản phẩm gia súc, gia cầm tươi sống tại các vỉa hè, lòng đường còn diễn ra phổ biến, làm gia tăng nguy cơ lây lan dịch bệnh như Dịch tả lợn Châu Phi, Lở mồm long móng, Cúm gia cầm,…và gây mất an toàn thực phẩm, ảnh hưởng đến sức khỏe của nhân dân.

Để tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, siết chặt kỷ luật, kỷ cương; từng bước chấm dứt tình trạng giết mổ tự phát, đưa hoạt động giết mổ vào cơ sở tập trung; phân định rõ trách nhiệm của từng cấp, từng ngành. Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ngành cấp tỉnh liên quan, Chủ tịch UBND các xã, phường triển khai thực hiện nghiêm Công điện số 26/CĐ-TTg ngày 30/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh công tác kiểm soát giết mổ, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong thực thi công vụ, Công văn số 3233/BNNMT-CNTY ngày 03/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc triển khai thực hiện Công điện số 26/CĐ-TTg chấn chỉnh công tác kiểm soát giết mổ. Trong đó tập trung các nhiệm vụ sau:

1. UBND các xã, phường

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước Chủ tịch UBND tỉnh về tổ chức quản lý, thực hiện công tác kiểm soát giết mổ động vật trên địa bàn. Khẩn trương rà soát,

lập danh sách toàn bộ các cơ sở giết mổ, điểm giết mổ; tổ chức quản lý chặt chẽ theo quy định của pháp luật.

- Đối với các xã, phường đã có cơ sở giết mổ tập trung: Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn chủ cơ sở giết mổ chấp hành các quy định của pháp luật về hoạt động giết mổ; quản lý và thực hiện tốt công tác kiểm soát giết mổ trên địa bàn, kiên quyết đưa toàn bộ gia súc, gia cầm tại các cơ sở giết mổ nhỏ lẻ trên địa bàn vào giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung.

- Đối với các xã, phường chưa có cơ sở giết mổ tập trung: rà soát, thống kê, quản lý các hộ giết mổ nhỏ lẻ; kiên quyết đình chỉ các cơ sở giết mổ không đủ điều kiện; ký cam kết đưa gia súc đến cơ sở giết mổ đủ điều kiện vệ sinh thú y để giết mổ; xây dựng lộ trình chuyển đổi từ giết mổ nhỏ lẻ, sang giết mổ tập trung; không để phát sinh cơ sở giết mổ nhỏ lẻ tự phát, không phép.

- Bố trí quỹ đất để xây dựng cơ sở giết mổ tập trung. Các địa phương đã có quy hoạch đất cho cơ sở giết mổ tập trung cần sớm triển khai thực hiện, thu hút các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư xây dựng các cơ sở giết mổ tập trung, đưa vào sử dụng phục vụ nhu cầu giết mổ trên địa bàn và vùng phụ cận.

- Bố trí cán bộ thú y cấp xã để thực hiện công tác kiểm soát giết mổ tại các cơ sở giết mổ và thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực chăn nuôi, thú y tại địa phương theo quy định tại khoản 1, Điều 12 Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. Chỉ đạo thực hiện nghiêm quy trình kiểm soát giết mổ theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra sệ sinh thú y (được sửa đổi, bổ sung tại các Thông tư: số 10/2022/TT-BNNPTNT ngày 14/9/2022, số 15/2024/TT-BNNPTNT ngày 20/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT) và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn.

- Chỉ đạo Ban quản lý các chợ: Kiểm soát chặt chẽ nguồn gốc, xuất xứ gia súc, gia cầm, thịt và các sản phẩm thịt gia súc, gia cầm tươi sống bán tại các chợ; nghiêm cấm đưa vào chợ động vật, sản phẩm động vật mắc bệnh, nghi mắc bệnh, trường hợp phát hiện thông báo kịp thời cho UBND xã/phường để ngăn chặn, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật. Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân hoạt động liên quan đến vận chuyển, buôn bán động vật, thịt và các sản phẩm thịt gia súc, gia cầm tươi sống chấp hành nghiêm các quy định về thú y và an toàn thực phẩm. Chủ động phối hợp với cơ quan chức năng trong kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm.

- Chỉ đạo Ban cán sự khối, xóm, thôn, bản phối hợp với lực lượng thú y cơ sở và các tổ chức liên quan: Tăng cường tuyên truyền, vận động các hộ chăn nuôi, giết mổ, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về thú y, an toàn thực phẩm. Nắm bắt tình hình hoạt động giết mổ nhỏ lẻ; kịp thời phát hiện, báo cáo UBND xã/phường các trường hợp vi phạm. Phối hợp giám sát việc thực hiện cam kết của các cá nhân, tổ chức làm nghề giết mổ động vật nhỏ lẻ. Tham gia hỗ trợ các đoàn kiểm tra khi được yêu cầu.

- Có chính sách khuyến khích, thu hút, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ tập trung. Đồng thời, có cơ chế hỗ trợ cải tạo, nâng cấp để duy trì hoạt động của các cơ sở giết mổ đã được xây dựng tại địa phương đảm bảo đủ điều kiện vệ sinh thú y, hoạt động có hiệu quả.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người tiêu dùng sử dụng thực phẩm rõ nguồn gốc, đã được kiểm soát giết mổ đảm bảo vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm.

- Thành lập các đoàn do lãnh đạo UBND, công an xã, phường làm trưởng đoàn tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát chặt chẽ tại các cơ sở thu gom, giết mổ, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật, nhằm ngăn chặn, phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vận chuyển, giết mổ trái phép, giết mổ động vật mắc bệnh, nghi mắc bệnh; kinh doanh, buôn bán sản phẩm thịt gia súc, gia cầm tại vỉa hè, lề đường, không có dấu kiểm soát giết mổ, không đảm bảo điều kiện vệ sinh thú y theo Nghị định số 90/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y và các quy định khác của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm (trước ngày 25/12) báo cáo kết quả thực hiện công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý hoạt động giết mổ tại địa bàn về Sở Nông nghiệp và Môi trường (qua Chi cục Chăn nuôi và Thú y) để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Thành lập các đoàn kiểm tra trực tiếp đi làm việc với các xã, phường để đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý, xây dựng, kiểm soát giết mổ. Tham mưu UBND tỉnh biểu dương khen thưởng các địa phương làm tốt; nhắc nhở phê bình các địa phương lơ là, thiếu quan tâm hoặc để tình trạng giết mổ không phép, không tổ chức quản lý, không thực hiện công tác kiểm soát giết mổ trên địa bàn.

- Giao Chi cục Chăn nuôi và Thú y:

+ Là đơn vị đầu mối, tham mưu UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo, kiểm tra các xã, phường thực hiện công tác quản lý nhà nước về kiểm soát giết mổ, vệ sinh thú y.

+ Thực hiện tốt công tác kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn tỉnh; phối hợp các phường, xã kiểm tra đột xuất các cơ sở giết mổ, thu gom, kinh doanh, sơ chế, chế biến thịt, sản thịt gia súc, gia cầm tươi sống… Phối hợp các lực lượng Công an, quản lý thị trường, chính quyền địa phương … xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

+ Hướng dẫn, phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường xây dựng, quy hoạch, quản lý các cơ sở giết mổ động vật tập trung đảm bảo an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, vệ sinh thú y.

+ Hàng năm lập kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y. Thực hiện quản lý và cấp mã số Kiểm soát giết mổ, tem kiểm tra vệ sinh thú y cho các địa phương, đơn vị thực hiện kiểm soát giết mổ động vật theo quy định của pháp luật.

3. Sở Y tế: Tăng cường phối hợp với các sở, ngành và địa phương kiểm tra nguồn gốc, chất lượng sản phẩm động vật như thịt gia súc, gia cầm, trứng,…sử dụng tại các bếp ăn tập thể, trường học, nhà hàng, khách sạn; định kỳ lấy mẫu để kiểm tra an toàn thực phẩm. Chủ động giám sát phát hiện, xử lý nguy cơ ngộ độc thực phẩm và dịch bệnh lây từ động vật sang người.

4. Sở Công Thương: Phối hợp với UBND cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường tăng cường kiểm tra hoạt động kinh doanh, lưu thông, tiêu thụ sản phẩm động vật tại chợ, siêu thị, cơ sở kinh doanh thực phẩm; kiểm soát chặt nguồn gốc sản phẩm động vật lưu thông trên thị trưởng; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

5. Công an tỉnh: Chỉ đạo lực lượng công an các đơn vị, địa phương tăng cường phối hợp với chính quyền địa phương cấp xã, thú y, quản lý thị trường,…chủ động kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm trong hoạt động giết mổ, kinh doanh, buôn bán, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật làm lây lan dịch bệnh, gây mất an toàn thực phẩm, ảnh hưởng vệ sinh môi trường.

6. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở, ngành, địa phương liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện công tác quản lý, kiểm soát giết mổ động vật, phòng, chống dịch bệnh động vật và bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định.

7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Chỉ đạo các đơn vị liên quan, các địa phương tăng cường thông tin, truyền thông có trọng tâm, trọng điểm đối với người chăn nuôi, tổ chức, cá nhân buôn bán, vận chuyển động vật, giết mổ, kinh doanh sản phẩm động vật yêu cầu phải đảm bảo vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm và trách nhiệm trong chấp hành các quy định của pháp luật. Đồng thời công khai các hành vi vi phạm, kết quả xử lý vi phạm nhằm tăng cường tính răn đe, để khắc phục.

8. Các sở, ngành cấp tỉnh có liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn chỉ đạo đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền về vai trò, ý nghĩa của công tác quản lý, kiểm soát giết mổ động vật, kinh doanh, buôn bán động vật, sản phẩm động vật đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ngành cấp tỉnh có liên quan triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Đệ

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do -Hạnh phúc**
Số: 11/CT-UBND	*Nghệ An, ngày 20 tháng 4 năm 2026*

CHỈ THỊ
Về việc đẩy mạnh công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Thực hiện Luật Đất đai, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030, Kế hoạch số 515/KH-BCA-BNN&MT ngày 31/8/2025 của Bộ Công an - Bộ Nông nghiệp và Môi trường về triển khai thực hiện chiến dịch làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; trong thời gian qua, công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh đã được quan tâm tổ chức thực hiện, đến nay về cơ bản các xã, phường đã được đo đạc lập bản đồ địa chính dạng số, hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai được quan tâm xây dựng theo đúng yêu cầu kỹ thuật của từng thời kỳ, đáp ứng cơ bản yêu cầu của công tác quản lý nhà nước nói chung và công tác quản lý đất đai nói riêng.

Tuy nhiên, việc đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh trước đây mỗi năm thực hiện một ít, trải qua nhiều giai đoạn, biến động đất đai trên thực tế rất nhiều *(nhất là các địa phương thực hiện dồn điền đổi thửa, tốc độ đô thị hóa cao, ...)* nhưng chưa được cập nhật kịp thời, dẫn đến chưa đáp ứng được yêu cầu phục vụ cải cách hành chính, chuyển đổi số trong lĩnh vực đất đai, tạo nền tảng phát triển chính phủ điện tử, hướng tới chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số trong tình hình mới.

Nguyên nhân chính của hạn chế trên là do ngân sách tỉnh còn hạn chế; hệ thống văn bản pháp luật đất đai thường xuyên thay đổi; công tác cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính còn nhiều bất cập; hồ sơ, tài liệu để xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai được hình thành qua các thời kỳ, không đồng bộ cần chuẩn hóa lại để đảm bảo tính thống nhất giữa hồ sơ, tài liệu với thực địa; trình độ chuyên môn, kỹ thuật cán bộ xây dựng, quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai còn hạn chế; trang thiết bị, hạ tầng công nghệ thông tin, mức độ về an toàn, bảo mật thông tin chưa đáp ứng yêu cầu, gây khó khăn cho việc xây dựng, vận hành, đồng bộ, kết nối, chia sẻ với các hệ thống thông tin khác.

Để hoàn thành việc thực hiện Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 13/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc khẩn trương tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, Kế hoạch số 2959/KH-BNNMT-BCA ngày 29/3/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Bộ Công An về tăng cường đẩy mạnh công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các sở, ngành, đơn vị và UBND cấp xã quán triệt và thực hiện đồng bộ, thống nhất, kịp thời, hiệu quả những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau đây:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Tham mưu UBND tỉnh xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện CSDL đất đai và đảm bảo nguyên tắc "rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ thời gian, rõ kết quả". Kế hoạch được xây dựng theo lộ trình, phân kỳ tiến độ theo quý, theo tháng, gắn chỉ tiêu hoàn thành với từng đơn vị và từng nhóm dữ liêu; đồng thời tham mưu UBND tỉnh và thành lập Ban Chỉ đạo, Tổ giúp việc để thực hiện nhiệm vụ. Thời hạn hoàn thành: tháng 4/2026.

b) Chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã và các thành phần có liên quan tổ chức rà soát, triển khai, thực hiện lồng ghép các hoạt động đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn toàn tỉnh. Tập trung triển khai công tác đo đạc lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và xây dựng CSDL đối với khu vực đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa, đưa ngay kết quả vào quản lý, vận hành, khai thác, đồng bộ, tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; thời hạn hoàn thành: tháng 12/2026.

c) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, UBND cấp xã và các thành phần có liên quan tiếp tục hoàn thiện khối lượng nhiệm vụ còn lại trong Chiến dịch làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai (*các thửa đất có trong CSDL nhưng chưa "đúng - đủ - sạch - sống")* và các thửa đất chưa xây dựng CSDL. Thời hạn hoàn thành: tháng 6/2026.

d) Rà soát tổng thể hệ thống máy chủ, đường truyền, thiết bị an toàn bảo mật tại địa phương để có phương án nâng cấp, thuê dịch vụ công nghệ thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu vận hành cơ sở dữ liệu đất đai tập trung. Thống nhất phần mềm: Lựa chọn và sử dụng thống nhất một phần mềm quản lý đất đai trên toàn tỉnh, đảm bảo kết nối đồng bộ về Trung ương. Thời hạn hoàn thành: tháng 4/2026.

đ) Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ xây dựng, hoàn thiện và vận hành CSDL đất đai *(máy chủ, thiết bị lưu trữ, đường truyền, thiết bị bảo mật, hệ thống sao lưu, dự phòng...)* đáp ứng yêu cầu về hiệu năng và an toàn thông tin; tổ chức đánh giá, kiểm tra an ninh mạng, an toàn dữ liệu đối với hệ thống CSDL đất đai trên địa bàn; triển khai các biện pháp bảo vệ, kiểm soát truy cập, ghi nhật

ký, phát hiện và xử lý sự cố kịp thời; bảo đảm CSDL đất đai của địa phương đáp ứng các điều kiện kết nối, chia sẻ, đồng bộ với CSDL quốc gia về đất đai và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác theo quy định. Thời hạn hoàn thành: thường xuyên.

e) Phối hợp với Công an tỉnh và địa phương xác thực thông tin người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; đồng bộ, kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; rà soát, triển khai các dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực đất đai. Thời hạn hoàn thành: tháng 12/2026.

g) Tái cấu trúc quy trình, rà soát thành phần hồ sơ, sử dụng các thông tin tài liệu trong cơ sở dữ liệu đất đai để cắt giảm, không yêu cầu người dân, doanh nghiệp phải xuất trình, nộp, khai báo lại các thông tin, giấy tờ đã được số hóa. Thời hạn hoàn thành: tháng 4/2026.

h) Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh từ các nguồn lồng ghép với các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch liên quan; nguồn huy động hợp pháp khác.

i) Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính để tổng hợp đề xuất hỗ trợ từ ngân sách trung ương trong trường hợp không cân đối được nguồn để thực hiện.

k) Tổ chức thực hiện các công việc nêu trên để thực hiện đảm bảo tiến độ, giám sát, kiểm tra công việc thực hiện đảm bảo tiến độ, hiệu quả; xây dựng cơ chế đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện giữa các đơn vị, địa bàn trong tỉnh; gắn kết quả này với công tác thi đua, khen thưởng, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm; tổng hợp nguồn kinh phí thực hiện gửi Sở Tài chính để báo cáo UBND tỉnh bố trí ngân sách; các trường hợp có thay đổi về quy định, chính sách, phát sinh nội dung mới, vượt thẩm quyền giải quyết thì kịp thời báo cáo, đề xuất cụ thể với cấp có thẩm quyền.

2. Công an tỉnh

a) Tiếp tục phối hợp chặt chẽ cùng với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành để chỉ đạo UBND cấp xã đẩy nhanh tiến độ đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính; xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai. Thời hạn hoàn thành: tháng 12/2026.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường để làm sạch, đồng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Thời hạn hoàn thành: tháng 12/2026.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tái cấu trúc quy trình để cắt giảm, không yêu cầu người dân phải đính kèm giấy tờ khi dữ liệu đất đai đã được số hóa phục vụ đơn giản hoa các thủ tục hành chính về cư trú trên tinh thần xã, phường nào đã hoàn thành đưa vào sử dụng ngay. Thời hạn hoàn thành: tháng 4/2026.

d) Rà soát, đánh giá an ninh, an toàn, bảo mật thông tin, dữ liệu của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai tại các cấp phục vụ kết nối, chia sẻ với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; đảm bảo hạ tầng kỹ thuật, an ninh, an toàn hệ thống CSDL đất đai. Thời hạn hoàn thành: tháng 6/2026.

đ) Chỉ đạo Công an cấp xã phối hợp với UBND cấp xã và các thành phần có liên quan để tổ chức thực hiện đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn. Thời hạn hoàn thành: thường xuyên.

3. Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục rà soát, tái cấu trúc quy trình, nghiệp vụ thủ tục hành chính đất đai, đề xuất ưu tiên xây dựng và triển khai dịch vụ công toàn trình để cắt giảm, không yêu cầu người dân phải đính kèm giấy tờ khi đã có trong dữ liệu đáp ứng yêu cầu thực chất, đơn giản, thuận lợi, dễ tiếp cận, dễ sử dụng để tiếp nhận, giải quyết các dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp. Thời hạn hoàn thành: tháng 4/2026.

4. Sở Tài chính

a) Trên cơ sở tổng hợp đề xuất kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, phù hợp với phân cấp ngân sách và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

b) Tổ chức thẩm định dự toán kinh phí kịp thời của các thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, xây dựng, CSDL quốc gia về đất đai.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế chi tiết của dự án công nghệ thông tin theo phạm vi, thẩm quyền quy định.

6. UBND các xã, phường

a) Xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện CSDL đất đai trên cơ sở Kế hoạch của UBND tỉnh và đảm bảo nguyên tắc "rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ thời gian, rõ kết quả". Thời hạn hoàn thành: tháng 4/2026.

b) Thành lập Ban Chỉ đạo, Tổ công tác tại cấp xã, trong đó Chủ tịch UBND cấp xã làm trưởng Ban Chỉ đạo để chỉ đạo, giám sát, đôn đốc và giải quyết kịp thời các công việc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ tại địa phương; phân công trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể cho các phòng, đơn vị, cá nhân có liên quan; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ trên địa bàn. Thời hạn hoàn thành: tháng 4/2026.

c) Tổ chức thực hiện và phối hợp với các đơn vị (*Văn phòng Đăng ký đất đai, các đơn vị tư vấn đo đạc, ...*) để thực hiện có hiệu quả, đảm bảo tiến độ công tác đo đạc lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và xây dựng CSDL quốc gia về đất đai; cử cán bộ dẫn đạc xác nhận ranh giới và đôn đốc người dân cung cấp hồ sơ pháp lý ngay tại thực địa để đơn vị thi công thực hiện quét (*scan*) tài liệu lồng ghép với công tác đo đạc; tiếp tục thu thập hồ sơ, tài liệu để làm giàu, làm sạch CSDL đất đai; thường xuyên rà soát, cập nhật thông tin tài liệu, dữ liệu vào CSDL, đặc biệt trong công tác chỉnh lý và cập nhật dữ liệu trong công tác giải phóng mặt bằng, thu hồi đất,… Thời hạn hoàn thành: tháng 12/2026.

d) Đảm bảo an toàn, an ninh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tại địa phương. Thời hạn hoàn thành: thường xuyên.

đ) Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, đăng tin để người dân, doanh nghiệp nắm bắt thông tin về chủ trương, mục đích, yêu cầu, ý nghĩa, tầm quan trọng, lợi ích, kế hoạch thực hiện; thông tin sâu rộng về quyền và trách nhiệm của từng chủ sử dụng đất trước và trong thời gian các đơn vị thực hiện kế hoạch trên địa bàn;

e) Rà soát, đánh giá tổng thể hạ tầng kỹ thuật, công nghệ thông tin tại địa bàn, để có phương án đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện, duy trì hệ thống gắn với đào tạo nguồn nhân lực đảm bảo đáp ứng tiến độ xây dựng, hoàn thiện và vận hành CSDL đất đai.

g) Chủ động sử dụng dự toán ngân sách địa phương năm 2026, lồng ghép với các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch có liên quan và huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác để triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp ngân sách cấp xã không có khả năng cân đối được nguồn kinh phí để thực hiện hoặc cân đối còn thiếu thì tổng hợp báo cáo Sở Tài chính.

7. Các Sở, ngành: Tư pháp; Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Xây dựng; Thuế tỉnh Nghệ An; Báo và Phát thanh - Truyền hình Nghệ An

Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc: xây dựng và triển khai các chương trình tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, ý nghĩa của việc hoàn thành CSDL đất đai năm 2026; nhấn mạnh lợi ích thiết thực đối với người dân, doanh nghiệp; vận động người dân, tổ chức, doanh nghiệp phối hợp cung cấp giấy tờ, thông tin cần thiết để phục vụ làm giàu, làm sạch CSDL; khuyến khích thủ tục hành chính qua môi trường điện tử; xử lý kịp thời các thông tin phản ánh chính đáng của người dân; thành lập đối soát, xác thực, chia sẽ

CSDL đất đai; thiết lập các cơ chế làm việc liên ngành để xử lý nhanh các vướng mắc về kỹ thuật, pháp lý trong quá trình hoàn thiện và sử dụng CSDL đất đai; đảm bảo việc sử dụng CSDL đất đai trong các lĩnh vực thuế, tài chính, quy hoạch, xây dựng, tín dụng, đăng ký giao dịch bảo đảm,… được thực hiện thống nhất, đúng quy định.

Giám đốc các Sở, ngành và Chủ tịch UBND các xã, phường tổ chức triển khai và chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp Công an tỉnh theo dõi, đôn đốc tình hình triển khai thực hiện Chỉ thị này để báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Phùng Thành Vinh

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**
Số: 13/CT-UBND	*Nghệ An, ngày 24 tháng 4 năm 2026*

CHỈ THỊ
Về việc tăng cường công tác chỉ đạo sản xuất trồng trọt vụ Hè Thu - Mùa năm 2026

Sản xuất trồng trọt vụ Hè Thu - Mùa năm 2026 được dự báo là vụ sản xuất phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức; ngay từ đầu tháng 4 trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra đợt nắng nóng đặc biệt gay gắt trên diện rộng. Theo dự báo của Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Nghệ An từ tháng 5/2026 đến tháng 7/2026 nhiệt độ trung bình ở mức cao hơn trung bình nhiều năm cùng thời kỳ từ 0,5 - 1^0C; cùng với thực trạng nguồn nước tại các hồ đập, sông suối và các công trình đầu mối hiện nay thì nguy cơ hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn xảy ra cao, đặc biệt ở vùng cao cưỡng, cuối kênh và cuối hệ thống thủy lợi. Mặt khác, tình hình thế giới đang diễn biến phức tạp, khó lường, giá xăng dầu, phân bón tăng cao làm gia tăng chi phí sản xuất. Bên cạnh đó, nguy cơ tiềm ẩn một số dịch bệnh có thể phát sinh gây hại trong vụ Hè Thu - Mùa ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển của cây trồng.

Để sản xuất trồng trọt vụ Hè thu Mùa năm 2026 an toàn, đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

1. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Căn cứ vào Đề án sản xuất trồng trọt vụ Hè Thu - Mùa năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường, khẩn trương xây dựng và triển khai Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu - Mùa năm 2026 sát với thực tiễn sản xuất tại địa phương. Huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc trong công tác tổ chức, chỉ đạo sản xuất; giao chỉ tiêu, gắn trách nhiệm cụ thể cho từng phòng, ban, đơn vị, phân công phụ trách, chỉ đạo và chịu trách nhiệm cụ thể từng vùng, thôn, xóm;

- Quyết liệt trong chỉ đạo quản lý nguồn nước và thời vụ, lập phương án, kịch bản ứng phó với hạn hán, tuyệt đối không gieo cấy lúa ở những diện tích không đảm bảo nguồn nước tưới suốt vụ để tránh thiệt hại, chỉ đạo, hướng dẫn nông dân tích trữ nước trên ruộng ngay khi thu hoạch lúa vụ Xuân, hạn chế tối đa việc tiêu tháo nước để chuẩn bị làm đất gieo cấy vụ Hè Thu; tuân thủ lịch thời vụ, ưu tiên sử dụng các giống lúa ngắn ngày ở vùng thấp trũng để tránh ngập lụt lũ cuối vụ;

- Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, triển khai ngay phương án chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả, đất thường xuyên thiếu nước sang trồng các cây màu, cây

công nghiệp ngắn ngày có giá trị kinh tế cao, theo Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu, cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa tỉnh Nghệ An ban hành tại Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh; kiên quyết chỉ đạo, hạn chế thấp nhất tình trạng bỏ ruộng không sản xuất;

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước tại cơ sở, kiểm tra, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân kinh doanh vật tư nông nghiệp giả, kém chất lượng để bảo vệ quyền lợi của người nông dân và đảm bảo hiệu quả cho sản xuất; tập trung kiểm tra, giám sát đồng ruộng, thực hiện tốt nhiệm vụ điều tra phát hiện, dự tính dự báo và chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại cây trồng, trong đó chú ý các đối tượng như: sâu cuốn lá nhỏ, chuột,... trên cây lúa, sâu keo mùa thu trên cây ngô,...;

- Tiếp tục mở rộng ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, các giải pháp sản xuất lúa giảm phát thải, sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ, thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, ứng dụng công nghệ cao, sử dụng chế phẩm vi sinh, vôi xử lý gốc rạ chống ngộ độc hữu cơ,... hướng dẫn, tuyên truyền, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trong việc phát triển sản xuất theo hướng hình thành các vùng trồng tập trung bảo đảm sản xuất bền vững, hiệu quả, chất lượng và an toàn;

- Khuyến khích, mời gọi các doanh nghiệp, hợp tác xã tăng cường kết nối để hình thành và mở rộng các mô hình liên kết trong sản xuất nông nghiệp, bao tiêu sản phẩm, đồng thời, tuyên truyền nâng cao trách nhiệm trong duy trì và mở rộng quy mô liên kết để nâng cao hiệu quả sản xuất. Đa dạng hóa các kênh bán hàng, khai thác có hiệu quả phương thức bán hàng online, trên sàn thương mại điện tử nhằm kết nối, giới thiệu, quảng bá và tiêu thụ sản phẩm;

- Địa phương nào thiếu quyết liệt trong chỉ đạo sản xuất để người dân bỏ ruộng nhiều, dịch bệnh phát sinh và gây hại nặng làm mất mùa cục bộ ảnh hưởng đến đời sống của Nhân dân thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường đó chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Bám sát Đề án sản xuất trồng trọt vụ Hè Thu - Mùa năm 2026 để chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở xây dựng và ban hành phương án tưới tiêu, phương án chủ động ứng phó khi có hạn hán xảy ra, phương án phòng trừ dịch hại cây trồng để làm cơ sở cho các địa phương thực hiện;

- Tổ chức theo dõi thường xuyên, chặt chẽ diễn biến nguồn nước, đánh giá nguy cơ hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, kịp thời thông tin, cảnh báo cho các địa phương, cơ quan liên quan biết để chỉ đạo, triển khai các biện pháp ứng phó phù hợp. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, chủ hồ và địa phương thống nhất kế hoạch vận hành, điều tiết nước các hồ chứa nước trên lưu vực sông Cả để bổ sung cấp nước kịp thời cho hạ du;

- Chủ động phối hợp với ngành, địa phương thực hiện tốt công tác quản lý vật tư nông nghiệp; ngăn chặn tình trạng vật tư nông nghiệp giả, kém chất lượng

lưu thông trên thị trường nhằm đảm bảo phục vụ tốt nhất cho sản xuất vụ Hè Thu - Mùa năm 2026;

- Thành lập các đoàn chỉ đạo sản xuất phối hợp với địa phương để chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt nội dung Đề án sản xuất vụ Hè Thu - Mùa năm 2026. Kịp thời xử lý những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Đề án nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương và bà con nông dân tổ chức sản xuất;

- Tăng cường chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở theo chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức triển khai chuyển giao nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Đặc biệt, quan tâm xây dựng, phát triển các vùng trồng tập trung đạt tiêu chuẩn để đáp ứng yêu cầu và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường;

- Phối hợp với Báo và Phát thanh Truyền hình tỉnh, Hệ thống truyền thanh, truyền hình các địa phương, Báo Nông nghiệp và Môi trường,... xây dựng các chương trình tuyên truyền, hướng dẫn, khuyến cáo nông dân thực hiện tốt các giải pháp kỹ thuật, phòng chống hạn hán, lụt bão, phòng trừ sâu bệnh hại;

- Thường xuyên phối hợp với Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Nghệ An để theo dõi, nắm tình hình diễn biến của thời tiết, tình hình hạn hán, mưa bão và các diễn biến bất thường khác ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp. Tham mưu, chỉ đạo địa phương thực hiện các biện pháp ứng phó hiệu quả với những tình huống thời tiết bất thường để giảm thiểu tối đa thiệt hại đến cây trồng.

3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ kinh phí kịp thời cho các địa phương để thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp theo quy định hiện hành.

4. Sở Công Thương

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo các Công ty thủy điện trên địa bàn tỉnh điều tiết xả nước phù hợp, đảm bảo cấp đủ nước tưới cho vùng hạ du phục vụ sản xuất vụ Hè Thu - Mùa năm 2026;

- Phối hợp với Công ty Điện lực Nghệ An căn cứ vào lịch thời vụ sản xuất vụ Hè Thu - Mùa năm 2026 chỉ đạo, ưu tiên cung ứng điện ổn định phục vụ sản xuất nông nghiệp, nhất là những địa phương, các vùng không chủ động được nước, thời điểm cần điện để bơm nước phục vụ gieo trồng, chống hạn;

- Hỗ trợ kết nối tiêu thụ và quảng bá các sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các địa phương để chuyển giao, ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật đã khẳng định có hiệu quả tại Nghệ An, đồng thời tiếp tục tổ chức nghiên cứu các tiến bộ kỹ thuật mới để áp dụng vào sản xuất.

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Nghệ An

Quan tâm chỉ đạo phối hợp triển khai, vận động các tổ chức thành viên, đặc biệt là Hội Nông dân tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn để người nông dân chuyển biến nhận thức và thay đổi tư duy trong sản xuất, ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ cao, sản xuất theo hướng hàng hóa, từng bước thực hiện mục tiêu chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, tích cực tham gia các chuỗi liên kết và phát huy trách nhiệm trong thực hiện liên kết đảm bảo nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

7. Báo và Phát thanh Truyền hình tỉnh

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các địa phương tăng cường thời lượng và thời điểm phát sóng thích hợp để tuyên truyền cho nông dân nắm bắt kịp thời diễn biến bất thường của thời tiết, các biện pháp thâm canh, phòng trừ sâu bệnh hại trên cây trồng,... để giúp người dân chủ động phòng tránh và khắc phục những bất lợi do hạn hán, mưa bão và sâu bệnh hại gây ra;

- Xây dựng các phóng sự về những mô hình sản xuất nông nghiệp mới ứng dụng công nghệ cao, các giải pháp kỹ thuật sản xuất trồng trọt giảm phát thải, sản xuất an toàn, bền vững và các mô hình liên kết sản xuất hiệu quả. Kịp thời đưa tin biểu dương những địa phương đã làm tốt công tác chỉ đạo sản xuất, các tổ chức, cá nhân điển hình trong sản xuất. Đồng thời có những phản ánh đối với những địa phương làm chưa tốt để rút kinh nghiệm trong chỉ đạo, điều hành và tổ chức sản xuất.

Yêu cầu Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện, nhằm đạt và vượt mục tiêu sản xuất trồng trọt vụ Hè Thu - Mùa năm 2026./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Đệ

VĂN PHÒNG UBND TỈNH NGHỆ AN XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 03 đường Trường Thi, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An
Điện thoại: 088.939.1818
Email: vanphong.ubnd@nghean.gov.vn
Website: congbao.nghean.gov.vn